

TRONG SỔ NÀY

THÁNG NĂM — 1961

QUAN ĐIỂM

Dân chủ là Tư-hữu-hóa

TRẦN - VIỆT - ANH

*Những yếu-tố căn-bản trong
vấn-đề Lào-Quốc*

TRỊNH - VIỆT - THÀNH

*Vấn-đề Lào-Quốc
Từ Genève 54 đến Genève 61*

CHESTER BOWLES

*Mỹ-quốc tìm kiếm gì cho hiện tại
và tương-lai*

★

NGUYỄN - ĐĂNG - THỰC

Văn-hóa cách-mệnh

ĐOÀN - VĂN - AN

Tiến-trình của tư-tưởng Nhật-Bản

★

SINH-HOẠT VĂN-HÓA

ĐIỂM SÁCH

★

*Văn
hóa
Á
châu*

HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

Tập IV — số 5

MỤC LỤC

		TRANG
— <i>Dân-chủ là Tư-hữu-hóa</i>	VĂN-HÓA Á-CHÂU	1
— <i>Những yếu-lố căn-bản trong vấn-đề Ai-Lao</i>	TRẦN-VIỆT-ANH	5
— <i>Vấn-đề Lào-Quốc từ Genève 54 đến Genève 61</i>	TRỊNH-VIỆT-THÀNH	11
— <i>Quan-niệm Cộng-Sản về trung-lập</i>	T. A.	23
— <i>Vài nét diễn hình trong nền Văn-học dân-gian Lào</i>	CAO-CHU	29
— <i>Mỹ-quốc tìm kiếm gì cho hiện-lại và tương lai</i>	CHESTER BOWLES	38
— <i>Văn-hóa cách-mệnh</i>	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	47
— <i>Tư-tưởng chính-trị trong triết-học Không giáo</i>	TRẦN-QUANG-THUẬN	55
— <i>Vấn-đề thống-nhất Việt-ngữ</i>	TRẦN-VIỆT-SƠN	75
— <i>Tiến-trình của tư-tưởng Nhật-Bản</i>	ĐOÀN-VĂN-AN	81
— <i>Một nhà đại thi-hào Tày-ban-Nha</i>	HUYỀN-QUANG	91

SINH HOẠT VĂN - NGHỆ

TRONG NƯỚC : *Triển-lãm phòng tranh mùa Xuân 1961 — Lễ Kỷ-niệm đệ bách chu niên đại thi - hào Tagore — Đọc : « J'ai vécu dans l'enfer communiste au Nord Việt-Nam et j'ai choisi la liberté » của Gérard Tongas —*
 NGOÀI NƯỚC : *Triển-lãm mỹ-thuật quốc-tế lần thứ 4 tại Tân-đê-Li — Một nét về văn-hóa Nhật-Bản thời hậu chiến — Tin-lức về trung-tâm trao đổi văn-hóa Á-Châu — Hoa-Kỳ...*

Chủ-nhiệm : **NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC**

Chủ-bút : **LÊ-THÀNH-TRỊ**

195, Công-Lý Saigon — Điện-thoại : 24.655 — Hộp thư 1094

VĂN HÓA Á CHÂU

CƠ QUAN PHÁT HUY VĂN HÓA DÂN TỘC, NGHIÊN CỨU
TINH THẦN Á CHÂU VÀ DUNG HỢP TƯ TƯỞNG ĐÔNG TÂY

TẬP IV — LOẠI MỚI SỐ 5

THÁNG 5 - 1961

QUAN ĐIỂM

DÂN-CHỦ LÀ TƯ-HỮU-HÓA

DÂN-CHỦ trước hết nói lên quyền sở hữu của toàn dân đối với một lãnh thổ nhất định, giới hạn, và quyền định đoạt sở phận của lãnh thổ ấy.

Chúng tôi không muốn nói nhiều ở đây, chúng tôi muốn quả quyết rằng thừa nhận dân chủ tức là phải thừa nhận biên cương quốc gia, tức là phải thừa nhận và bảo tồn gia-sản vật chất và tinh thần của tổ tiên để lại, tức là thành khẩn nối tiếp sự nghiệp cổ truyền theo tinh thần truyền thống.

Nhưng không thể quan niệm được dân chủ trên bình diện quốc gia, nếu không có dân chủ ở các trình độ cá nhân, gia đình và đoàn thể.

*Mỗi người sinh ra là một sở hữu của chính mình, quyền sở hữu đầu tiên và căn bản ấy có thể và chỉ có thể hạn giới bằng những nguyên có đã trực hay gián tiếp phụ họa vào sự phát triển hay tồn tại của mỗi người. Lý thuyết và kinh nghiệm cho hay rằng **mọi thành quả xã hội đều phải bắt nguồn ở quyền tự quyết cá nhân**. Xã hội chỉ là điều kiện cấp thiết, là khung cảnh phải có, là môi trường sinh trưởng cho cá-nhân. Cá sống trong nước, cũng vậy người sống trong xã hội, tuy nhiên không nên cho rằng cá là thuộc quyền sở hữu của nước, người là sở hữu của xã hội.*

Một người sinh vào ánh sáng mặt trời là do ý muốn, do sự đồng ý và hòa điệu của cha mẹ. Cho nên, về một phương diện, người con trước hết là công trình sáng tạo của cha mẹ. Công trình ấy có giá trị ở thiện chí của cha mẹ hơn là vì là kết tinh thân xác của họ. Người con vừa là sự kéo dài thân thể cha mẹ trong thời và không gian, vừa là sự nảy nở tinh thần cha mẹ. Do đó, người con thuộc quyền sở hữu của cha mẹ ở mức độ cận tiếp với mức độ thân xác thuộc quyền sở hữu của mình. Cha mẹ có quyền bảo trợ con cái, theo luật tự nhiên và theo tính cách linh ứng của sự kiện. Hơn nữa càng ngày người ta càng nhận chân rằng con người chỉ hưởng được tự do trong tình thương yêu thành thực. Tự do là

nền tảng dân chủ cũng phải được nảy nở trong khung cảnh gia đình.

Nền tảng dân chủ là gia đình. Nhưng muốn cho gia đình tồn tại và chu toàn vai trò thiên nhiên và xã hội của nó, gia đình cần phải có nhiều điều kiện tinh thần và vật chất. Một trong những điều kiện vật chất thiết yếu là quyền sở hữu kinh tế tới một mức độ không nhiều chênh lệch đối với người khác trong một quốc-gia. Ở đây ta nên thấy rằng, vấn đề dân chủ kinh tế không nằm trong việc giải quyết tình trạng hậu tiến, kém mở mang cho bằng tình trạng chênh lệch giàu nghèo sang hèn, giai cấp của một xã-hội.

Khi người ta thấy mình quá nghèo, khi mà trong một xã hội, một lớp người giàu, làm mưa gió trên đầu kẻ khác, thì xã hội ấy trong thực tế vắng bóng dân chủ. Trái lại, một xã hội trong đó mỗi gia đình có đủ phương tiện tự tồn, mỗi gia đình làm chủ một số vốn và ít ra có quyền trên phương tiện phát huy số vốn ấy thì xã hội ấy mới nói được là đã tiến và sẽ tiến mãi trên đường dân chủ hóa.

Cũng trong tinh thần tư hữu hóa, cha mẹ phải được tự dành cho mình quyền để của lại cho con cái, và con cái được hưởng quyền thừa tự di sản của cha mẹ. Xã hội dĩ nhiên có thể can thiệp vào sự phân phối di sản ấy, nhưng

chẳng qua cũng là để biểu lộ sự thừa nhận một định luật thiên nhiên. Trong lịch sử tạo thành cơ cấu xã hội, có những lạm dụng quyền thừa tự, gây ra nhiều ác quả rất tai hại cho đời sống xã hội và đè nặng lên tự do cùng nhân cách kẻ khác. Tuy nhiên không phải là lý do để từ bỏ hoặc phủ nhận quyền thừa tự.

Cần nhắc lại lần nữa rằng những cương lĩnh trên đây có giá trị cho cả hai phạm vi tinh thần và vật chất. Tự - hữu hóa mang ý nghĩa công nhận tự do cá nhân, kính trọng sự tự quyết của mỗi người, và tạo điều kiện đồng đều cho sự công nhận và sự kính trọng ấy có những bảo đảm chắc chắn, không thể tàn bạo đối với cá tính thiêng liêng của con người. Cũng như trong mọi hoạt động khác, vấn đề tự-hữu-hóa cần được giải quyết theo chiều hướng đồng quy của một tam giác : sự tự quyết bí nhiệm của cá nhân, sự tham dự rộng rãi của cá nhân sự đòi hỏi của xã-hội.

VĂN-HÓA Á-CHÂU

Thời cuộc

Những yếu-tố căn-bản trong vấn-đề Ai-Lao

Bài của TRẦN-VIỆT-ANH

Đông-Nam-Á sôi-nổi. Hai vấn-đề nổi bật lên trên trường Quốc-tế : Ai-Lao và Việt-Nam. Hai vấn-đề nhưng cũng là một. Tình-hình Ai-Lao và tình-hình Việt-Nam liên-quan với nhau chặt chẽ . . . Hai tình-hình ấy, nhất là tình-hình Ai-Lao hiện nay, đều có thể biến-đổi mau chóng và bất ngờ tùy từng yếu-tố giao vào. Nhưng, qua những sự biến-đổi, người ta vẫn trông thấy những yếu-tố căn-bản có thể hướng dẫn bước tiến-trìên trong tình hình. Chúng ta thử xét những yếu-tố căn-bản ấy . . .

NGƯỜI ta đều công-nhận rằng dân-tộc Lào có bản-chất lành-hiền, và chỉ muốn sống yên. Nhưng vì những nước lớn đã nhúng tay vào đó, nên mới sinh nhiều sự. Nếu có phép thần nào chấm-dứt được tất cả những sự can-thiệp từ ngoài vào, có lẽ mọi việc sẽ dễ giải-quyết hơn. Nhưng nay tình-hình đã nhất-định khoắc một tánh-chất phức-tạp, khó-khăn lắm rồi. Người ta đình-chiến, nhưng người ta cũng có thể đánh nhau trở lại, và những cuộc vận-động thỏa hiệp cũng không chắc gì xong... Tình-hình vào lúc thượng tuần tháng này diễn ra như sau :

1.— Trong những ngày cuối cùng trước khi đình-chiến, quân hai bên cũng gắng tìm cách tấn-công mạnh. Và hai nước Mỹ, Nga tiếp tục tung rất nhiều khí-giói vào Lào, Mỹ tung vào cho quân chánh-phủ, còn Nga tung vào cho quân-đội Pathet Lào.

2.— Trước khi đình-chiến, Pathet Lào đòi nhiều điều-kiện trước, như buộc quân Mỹ, khí-giói Mỹ phải rút khỏi xứ Lào. Nhưng vì Mỹ không chịu, và quốc-vương Lào đe-dọa phá bỏ Hội-Nghị Genève (sẽ bàn việc Lào), cho nên phe Cộng lại bằng lòng đình-chiến.

3.— Cuộc đình-chiến tuy đã có, và Ủy-Hội Quốc-tế đã bắt đầu hoạt-động, nhưng những cuộc điều-đinh về các điều-kiện đình-chiến giữa hai ban tham-mưu có vẻ khó-khăn. Trong khi ấy quân hai bên tiếp-tục tăng cường.

4.— Người ta lại đồng thời tổ-chức Hội-nghị 14 nước để định tương-lai cho Lào. Trước hội-nghị ấy, những vấn-đề quan-trọng khác đặt ra cho nước Lào là :

a) Chánh-phủ nào sẽ đại-diện Lào. Phải chăng là chánh-phủ Boun-Oum hay là một chánh-phủ Liên-hiệp khác. Quyền-hành có phải trao vào tay hoàng-thân Souvanna Phouma (trung lập) hay không ? Hay là sẽ không có thỏa thuận nào, và Hội-nghị sẽ cứ hợp mà không có phái-bộ Lào, — để rồi Hội-nghị sẽ định cho Lào một quy-chế và một chánh-phủ mới.

b) Quy-chế trung-lập mà Hội-nghị Genève định cho Lào như thế nào ?

MỘT NGUYÊN-TẮC CĂN-BẢN BỊ PHỦ-NHẬN

Theo một lập-trường — rất hoà-hoãn, — mà một vài giới Anh Pháp đã đưa ra, thì nước Lào phải lo có một chánh-phủ liên-hiệp gồm tất cả các khuynh-hướng, trước khi đi dự Hội-nghị Genève 14 nước. Nếu Ai-Lao không lập nổi một chánh-phủ trong đó có đủ mặt nhóm quốc-gia nắm chánh-quyền, nhóm Souvanna Phouma trung-lập và nhóm Pathet Lào Cộng-sản, thì Hội-nghị 14 nước sẽ quyết-định cho Lào một thể-chế và một chánh-phủ. Nguyên-tắc hợp Hội-nghị Genève đề quy định một chế-độ trung-lập cho Lào, lại quyết-định cả về chánh-phủ Lào tương lai nữa, đã trái-ngược với nguyên-tắc tự-quyết mà Liên-hiệp-Quốc từng chấp-nhận long-trọng. Quốc-Vương Ai-Lao đã chỉ-trích đến tận cội-gốc nguyên-tắc triệu tập Hội-nghị Genève. Những kẻ quyết-định

cho vận-mệnh Lào không còn là các phe ở Lào nữa, mà là những cường quốc-sự-kiện đó quá - tình thiếu sự hợp-lý.

Tuy nhiên, đã bao nhiêu năm qua rồi, người ta vẫn chà đạp lên các nguyên-tắc tốt đẹp lấy cớ là để đem lại hoà-bình.

Tại sao người ta không đứng làm trọng tài để giúp cho những phe ở Lào thỏa-hiệp được với nhau? Trong khi các cường-quốc, cũng chịu những sự trọng tài và kiểm soát khác, đồng tình rút hết người và khí giới ra, như thế có phải là đẹp đẽ hơn? Những cuộc phân chia, tranh-dành quyền-lợi và ảnh-hưởng coi-chừng được coi như những hành-động có tính-cách thực-dân.

ĐI TÌM MỘT CÁI THỂ HỢP-PHÁP,

Trên các làn sóng điện của hai phe, hiện đương có một cuộc tranh chấp về tính chất hợp-pháp của những chánh-phủ tại xứ Lào.

Chánh-phủ Boun-Oum, có quốc-vương chuẩn-nhận, có Quốc-Hội tấn phong, đóng tại Vạn-tượng, tự xưng là chánh-phủ hợp-pháp Điều ấy không có chi ngạc-nhiên.

Nhưng Hoàng-thân Souvanna Phouma cũng tự-xưng có một chánh-phủ hợp-pháp, và ông coi khối người quanh thủ-tướng Boun-Oum là phiến-loạn. Từ ngày nhờ Pathet Lào và Việt-cộng đánh dùm, ông bảo rằng chánh-phủ của ông ở tại Xiêng-Khoang chứ không còn lưu-vong nữa.

Hai bên tranh-chấp rất gay-go về tính-chất hợp-pháp ấy. Phe Souvanna Phouma ra lệnh cho Boun Oum phải tới đất Xiêng-Khouang để trình-diện. Còn Boun Oum thì ra lệnh cho Souvanna Phouma phải ra mắt tại Vạn-tượng, với tánh-chất của một nghị-sĩ. Trong một tuyên ngôn trước vào đầu tháng Năm, quốc-vương Lào cho hay sẽ lập một chánh-phủ liên-hiệp tự-y mình. Nhưng sau đấy, thủ-tướng Boun Oum lại cho biết rằng chỉ có một chánh-phủ hợp-pháp là chánh-phủ Boun-Oum, và nếu ông Phouma có đến Vạn-tượng, chỉ là để dự vào việc Quốc-Hội cử một phái-đoàn đi sang Genève, thế thôi. Trong cả hai lập-trường, ông Phouma đều bị miệt-thị.

Thái-độ cương-quyết của chánh-phủ Ai-Lao có thể dựa vào lý-do hoàng-thân Phouma không còn là một nhân-vật trung-lập nữa, mà chỉ

là một tay-sai trong tay Cộng-Sản, luôn luôn đứng cạnh hàng-ngũ Cộng sản trong cuộc nội-chiến vừa qua cũng như trong cuộc điều-định đương chớm khởi.

Các cường-quốc có thể phủ-nhận thể hợp-pháp của ông Boun Oum không. Hay là, nếu không phải là chánh-phủ Boun Oum, mà là một chánh-phủ khác, có Quốc-Hội Lào tấn phong, và Quốc-Vương Lào chuẩn nhận, thì các cường-quốc khác có công-nhận hay không? Đây là những yếu-tố rõ-ràng để một chánh-phủ được thành hợp-pháp.

THỂ TRUNG-LẬP CỦA MỘT QUỐC-GIA.

Trung-lập không phải là đem quyền-lợi nhượng cho Mỹ, cũng không phải là bán rẻ linh-hồn cho Nga. Trung-lập là một loại chánh-sách quốc-gia để giữ vững nền độc-lập không nghiêng ngả về ai. Những người cầm vững được ngọn cờ trung lập cho các quốc-gia trung-lập, đều là những nhân vật quốc-gia thuần-túy, quá khích là khác nữa, như Nê-Ru, Sô-kác-Nô, Nát-Se. Người ta không thấy một người thân Cộng mà lại có thể trung-lập được. Trung-lập cũng còn có nghĩa là : không chấp nhận cho Cộng-Sản ngồi vào trong chánh-phủ, — hơn thế, lại còn phải chấm dứt cả đến những hoạt-động của Cộng-Sản trong nội-bộ nước mình nữa. Các ông Nê-Ru, Sô-kác Nô, Nát-Se, đều đã làm như vậy. Các ông không đi với Mỹ, nhưng các ông cũng không để cho Cộng-Sản hoạt-động dầu chỉ hoạt-động có hại chút ít cho chánh-quyền. Đối với Mỹ, cũng như đối với Nga, các ông ấy đã tôn-trọng những nguyên-tắc sau :

— Tại Liên-hiệp-quốc và trên trường ngoại-giao, luôn-luôn lấy lý phải để nhận-xét việc làm của Nga hay của Mỹ.

— Nhận viện trợ của Nga và Mỹ đều được, nhưng không chịu một điều-kiện nào của một trong hai nước đó, mà có phạm đến chủ-quyền nội-bộ.

— Không ký liên-minh với khối nào.

— Luôn-luôn giữ vững độc-lập, không nhận-chịu sự chi-phối của bất-cứ cường-quốc nào.

Xét theo những yếu-tố trên, người ta có thể nào tin được rằng chánh-phủ trung-lập ở Lào sẽ giữ đúng những nguyên-tắc trên, và đủ sức để giữ những nguyên-tắc trên không? Đối với hoàng-thân Souvanna

Phouma, xét qua những hành-động quá khứ của ông, người ta nghĩ rằng ông khó mà giữ được các nguyên-tắc trên cho đúng. Sự kiểm-soát của một Ủy-Ban trung-lập quốc-tế cũng sẽ không có hiệu-quả. Nhưng Cộng-Sản có chịu chấp-nhận những nguyên-tắc trên đề-định-nghĩa cho một chế-độ trung-lập không đã, hay là cứ nhất-định đòi rằng, trong chế-độ trung-lập ấy, phải có hoàng-thân Souvanna Phouma làm thủ-tướng, và Pathet Lào nắm những bộ quan-trọng, và được quyền hoạt-động tự-do, công khai trên đất Lào.

NẾU KHÔNG CÓ SỰ THỎA-THUẬN.

Nói đến một cuộc thỏa-thuận tại Hội-nghị Genève, đề-định cho xứ Ai-Lao một quy-chế và một chánh-phủ, là thấy tất cả sự vô-lý và trái nguyên-tắc rồi. Tuy nhiên, nếu phải vì cần làm thế để thực-hiện hòa-bình, thì người ta cũng thấy tất cả sự khó-khăn. Vì mỗi phe và mỗi cường-quốc hiểu nghĩa tiếng « trung-lập » khác với các phe khác. Theo đúng quan-niệm Mỹ là để thủ-tướng Boun-Oum đứng nắm chánh-quyền và gạt Pathet Lào ra ngoài, thì Nga không chịu và Pathet Lào, Việt-Cộng lại sẽ đánh quấy-rối nữa. Ngay đến giải-pháp của Anh và Pháp đề-nghị cũng khó được Nga chấp-thuận y-nguyên.

Nhưng giải-pháp do Nga đề-nghị lại cũng không thể nào chấp-thuận được, vì giải-pháp đó sẽ đưa Lào-quốc đến sự diệt-vong. Nếu là ông Souvanna Phouma nắm quyền thủ-tướng, với Pathet Lào tham-dự chánh-phủ trong những bộ quan-trọng, đảng Pathet Lào (Néo Lào Haksat) lại được hoạt-động công-khai và tự-do với tiền-bạc của khối Cộng và sự ủng-hộ của khối Cộng, thì không bao lâu, họ sẽ không-chế được xứ Lào bằng những phương-tiện thâm-lén và xảo-độc như thường thấy. Hoặc không đúng như thế, thì họ sẽ tổ-chức được những đơn-vị khuấy-rối để rồi mưu cướp chánh-quyền một cách bất-ngờ và dễ-dàng.

Ý-định của khối Cộng đã thấy rõ từ việc củng-cố khu-vực Xiêng Khouang để đặt tại đó một thứ chánh-phủ liên-hiệp Souvanna Phouma và Souphanouvong dưới sự điều-khiển của khối Cộng. Những điều-kiện thật-tế rồi đây có thể sẽ đưa đến, một là chiến-tranh rộng-rãi hơn, hai là sự duy-trì nguyên-trạng với hai khu-vực riêng rẽ: khi ấy, trên thật-tế, nước Lào sẽ bị chia làm hai. Nếu thế thì lại càng đáng buồn cho đất Lào. Tình-trạng không thay-đổi ấy, sẽ có thể kéo-dài nếu cán-cân lực-lượng của hai phe không chênh-lệch nhau, trong nước Lào và ở cả địa khu Đông-Nam-Á.

Người ta có thể nào thành-lập một nước Lào trung-lập theo kiểu Ấn-Độ, Cộng-Hòa Á-rập thống-nhất hay In-đô-nê-si-a hay không. Những điều-kiện như sau để thực-hiện một nước Lào trung-lập, độc-lập và tự-do, xét ra không phạm phải những nguyên-tắc dân tộc tự-quyết và có vẻ hợp-lý hơn :

1.— Để cho nước Lào tự-y thành-lập một chánh-phủ hợp-pháp, Chánh-phủ hợp-pháp ấy do Quốc-hội tấn-phong, do Quốc-Vương chấp-nhận. Chánh-phủ ấy có thể do ông Boun-Oum lãnh-đạo hay bất-cứ người nào khác, miễn là những điều-kiện nói trên được bảo-đảm.

2.— Chánh-phủ đó sẽ thi-hành chánh-sách trung-lập, không thiên khố nào, không để cho phe cường-quốc nào lung-lạc được mình, không gia-nhập một khối nào, không ở trong thế liên-minh nào, không để cho cường-quốc nào mượn căn-cứ, không chấp-nhận chuyên-viên quân-sự của khối nào, và có thể chấp-nhận viện-trợ của bất-cứ cường-quốc nào, miễn không có điều-kiện ràng buộc.

3.— Các nước trung-lập sẽ đứng bảo-đảm cho thể trung-lập ấy, và có thể làm cố-vấn cho nước Lào. Cũng rất có thể có một Ủy-Ban Quốc-tế trung-lập lo giúp Lào chống lại mọi hoạt-động của các cường-quốc muốn xâm-nhập Lào bằng chánh-trị, quân-sự, kinh-tế, hay bằng các phương-tiện lén-lút, xảo-quyết...

TRẦN-VIỆT-ANH

VĂN - ĐỀ LÀO QUỐC

từ GENÈVE 54 đến GENÈVE 61

★ *Trình-viết-Chành*

I

NHỮNG KẾT QUẢ CỦA HỘI NGHỊ GENÈVE 1954

CHIEÛN cuộc ở Đông-Dương bắt đầu liên quan đến Lào quốc từ ngày 20 tháng chạp năm 1953, khi Võ-Nguyên - Giáp trong khuôn khổ chiến dịch Thu-Đông năm đó, tung sư đoàn 325 vào vòng chiến. Kế hoạch của tướng Navarre trấn giữ Điện-Biên Phủ để dùng chiến thuật « con nhím » chặn đường tiến xuống phía Nam qua đất Lào của Việt-Cộng do đây đã hoàn toàn bị phá vỡ. Trên đường len lỏi xuống phía Nam, bộ đội Việt Cộng đã mở rộng thêm mặt trận với mục đích buộc Pháp phải rải quân ra khắp nơi và càng làm tỏ rõ

thêm nhược điểm của quân đội viễn chinh Pháp : không đủ phương tiện không vận để làm chủ tình thế. Cho đến ngày ký kết hiệp định Genève, càng ngày sự lúng túng của quân đội viễn chinh Pháp càng đẩy thêm Lào quốc vào tình trạng ung thối tác hại mãi cho tới ngày nay.

Đứng riêng về phương diện Lào, nếu cả một sự đoàn tình nhuệ của quân đội viễn chinh Pháp không bị chôn chết ở Điện-Biên-Phủ, nếu bộ đội Việt Cộng không có dịp đặt chân lên đất Lào, hòa hội Genève có thể coi như một cơ hội đặc lợi. Hồi 1954, ở Lào cũng như ở Cam Bốt sự có mặt của Cộng sản gần như không đáng kể. Cũng vì vậy trong ngày cuối cùng gay cấn nhất của hội nghị Genève 1954 trong khi đại biểu Cam Bốt Sam Sary còn dằn dỗi không chịu ký kết, đại biểu Lào đã cảm thấy khá nhẹ nhàng trong lòng và lặc quan chờ lúc hạ bút ký vào hiệp định.

Không kể việc Bắc Kinh và Mạc Tư Khoa mặc nhiên nhìn nhận chính phủ hoàng gia Luang Prabang, hiệp định Genève về phần Lào đã mang lại nhiều phần lợi hơn phần thiệt. Theo những điều ghi trong hiệp định, ngày 6 tháng 8 năm 1954 cuộc ngưng bắn sẽ được thực hiện trên khắp các mặt trận Lào. Bộ đội Việt Cộng khi đó chiếm đóng phần nửa đất Lào suốt dọc biên giới Lào Việt, hầu hết trung nguyên Bolovens, chỉ trừ có vùng thung lũng sông Cửu Long và một khoảng nhỏ dọc theo quốc lộ Đông Hà — Savannakhet, bộ đội này trong vòng 4 tháng phải rút hết khỏi đất Lào. Bộ đội Pathet Lào tập trung rải rác trong 12 căn cứ, sau bốn tháng sẽ phải chọn trong 2 cách : một là gia nhập quân đội hoàng gia, hai là rút về hai tỉnh Sầm Nứa và Phong Saly. Hai tỉnh này cũng sẽ trở về dưới quyền cai trị của chính phủ Vạn Tượng như các tỉnh khác của vương quốc. Cuộc tổng tuyển cử ấn định vào năm 1955, sẽ hoàn toàn thống nhất lãnh thổ Lào quốc. Trái với những yêu sách của phe cộng, Lào quốc vẫn giữ được nguyên vẹn lãnh thổ vì trên nguyên tắc hai khu vực tập kết Phong Saly và Sầm nứa vẫn phải quy hoàn chính phủ Vạn Tượng. Hơn nữa về phương diện quân sự, quân đội Pháp còn được giữ lại 3500 quân tập trung tại hai căn cứ, quân đội hoàng gia Lào lại còn có quyền dùng 1500 huấn luyện viên Pháp và gặp trường hợp lâm nguy Lào quốc có quyền kêu gọi sự tiếp viện của một cường quốc, không nhất định là Pháp dưới danh hiệu « quân đội Liên hiệp Pháp ».

Về điểm thắng lợi rất quan trọng này, Lào quốc đã được hưởng nhờ công tranh đấu phút cuối cùng của đại biểu Cam Bốt là Sam Sary. (Jean Lacouture và Philippe Devillers đã kể lại khá rõ ràng trong cuốn La

Fin d'une guerre, Ed du Seuil, 1960) Người ta đã biết thủ tướng Pháp hồi đó, Ông Pierre Mendès-France khi tiếp nhận ngày 17 tháng 6 sự tấn phong của Quốc hội đã tự mình đặt một giới hạn : Hòa bình ở Đông-dương phải giành được trong vòng một tháng ở Genève. Ngày thứ ba 20 tháng 7 là ngày hạn cuối cùng cho cuộc thách thức đó. Suốt một tháng trường gay căng, những cuộc trả giá gay go xem chừng đã có thể kết thúc và nếu không có gì thay đổi vào giờ chót thì 9 giờ tối hôm đó các đại biểu sẽ cùng hạ bút ký vào bản hiệp định. Buổi lễ bề mặc và công bố bản tuyên bố chung được định vào 9 giờ tối nhưng sau đó lại được hoãn lại tới 11 giờ ý hẳn để thêm cho ông Mendes France một dịp hào hứng nhận thấy mình đã thắng cuộc đúng phút chót của thời hạn. Khoảng thời gian mấy giờ đó không dè lại là một dịp gây sóng gió có thể làm hội nghị đi tới chỗ tan vỡ.

Tám giờ tối, Ông Molotov trưởng phái đoàn Nga gọi giầy nói cho ngoại trưởng Anh, Ông Anthony Eden và cho biết đại biểu Căm Bốt vừa tuyên bố nhất định không ký kết hiệp định. Ông Molotov cho rằng thái độ này ít hay nhiều có bàn tay của Hoa-Kỳ muốn kéo Căm Bốt ra ngoài hiệp định và tự dành quyền thiết lập sau này các căn cứ quân sự trên đất Căm Bốt. Một cuộc hội họp được cấp tốc tổ chức ngay tại trú quán của ông Eden để tìm một lối thoát do thái độ của đại diện Căm Bốt gây nên. Đại biểu Căm Bốt Sam Sary một mình đương đầu với đại biểu 3 cường quốc Anh, Pháp và Nga. « Không nhất định tôi không thể ký vào một bản hiệp định hạn chế sự tự do về chủ quyền của nước tôi. Hiệp định này ngăn cấm không cho Căm Bốt được tự ý muốn liên kết với bất kỳ một quốc gia nào, hạn chế không cho Căm Bốt tùy nghi cho phép một cường quốc do mình lựa chọn thiết lập căn cứ quân sự trên đất nước mình .. Nhất định không thể như vậy được ». Đáp lại những lời giải thích của 3 ngoại trưởng Anh, Pháp và Nga, Ông Sam Sary đã nói trắng ra : « Chúng tôi muốn cho thiết lập những căn cứ quân sự của Hoa Kỳ. Chúng tôi muốn chống lại sức bành trướng của Cộng sản bằng đủ mọi cách » Mọi lý lẽ được các cường quốc đưa ra đều không thắng nổi ý chí của Sam Sary. « Tôi nhất định không lùi bước trước áp lực của Cộng sản và cả của các đại cường quốc. Cả ba trưởng phái đoàn Anh, Pháp và Nga không biết làm thế nào hơn là cấp tốc cho đi mời đại biểu Hoa Kỳ, thứ trưởng ngoại giao Walter Robertson lúc ấy đã rời khỏi Genève chỉ còn có tướng Bedell Smith đang nằm bệnh. Một nhân viên ngoại giao Hoa Kỳ được

ông Bedell Smith cử tới trần tình và giải thích cho ông Sam Sary biết Hoa Kỳ đã sẵn sàng đứng lên tổ chức khối Liên Phòng Đông Nam Á, Căm Bốt chắc chắn sẽ được bảo vệ khi hữu sự. Sự giải thích và cam kết của đại biểu Hoa Kỳ cũng không làm Ông Sam Sary thỏa mãn. Trong khi đó tại trụ sở của hội nghị, ký giả báo chí quốc tế đã tới đông nghịt để chờ đợi cuộc ký kết. Cuộc tranh luận giữa các cường quốc và đại biểu Căm Bốt cứ kéo dài trong bầu không khí căng thẳng như vậy cho tới gần 2 giờ sáng. Sau cùng ông Molotov, đại biểu Nga đành đề nghị một giải pháp dung hòa: Không thể để cho thiết lập những căn cứ quân sự của Hoa Kỳ trên lãnh thổ Căm Bốt nhưng trong trường hợp Căm Bốt bị đe dọa, chính phủ Nam Vang có quyền kêu gọi sự cứu trợ của bất kỳ cường quốc nào. Khi đó ông Sam Sary mới dịu bớt và tuyên bố: «Tuy rằng tôi còn 17 khoản muốn đòi hỏi nữa, nhưng trước thái độ hiểu biết của ông Molotov, tôi nhận thấy có thể ký kết hiệp định vào sáng mai».

Trong lúc các phái đoàn còn đang hân hoan trước lời tuyên bố sẽ ký hiệp định của ông Sam Sary thì ông Pierre Mendès France đưa tay lên yêu cầu một điều mới làm ông Molotov, đại biểu Nga sừng sốt. Thủ tướng Pháp đề nghị một khi đã chấp nhận cho Căm Bốt quyền kêu gọi sự cứu trợ của một cường quốc khi bị đe dọa, tại sao không chấp nhận luôn cho Lào quốc nữa. Không hiểu vì quá mệt mỏi sau một cuộc tranh đấu gay go và dai dẳng hay vì một chiến lược chiến thuật gì khác mà ngoại trưởng Nga Molotov không đắn đo suy nghĩ liền gật đầu, chấp thuận nốt đề nghị của Thủ tướng Pháp.

Điểm thắng lợi cuối cùng giành được cho Căm Bốt và Lào quốc này có thể coi như đầu mối cho hết thảy những biến chuyển sẽ xảy ra trên đất Lào sau khi hiệp định Genève được ký kết và thi hành.

Cũng cần ghi chú thêm rằng tính cách nửa chừng của hiệp định Genève (ngoài mấy bản thỏa ước về quân sự có mang chữ ký của các quốc gia đương sự, hầu hết những bản văn khác chỉ là những bản tuyên bố đơn phương và ngay trong bản tuyên bố chung thu gồm những điểm trong các bản tuyên bố riêng cũng không mang chữ ký của các đại biểu có mặt) đã sẵn sàng mở đường cho những lối giải thích chủ quan. Do đấy hiệp định Genève tuy có tạm thời giải quyết một tình trạng cấp bách đã không thể coi như một sự giải quyết hoàn hảo toàn bộ vấn đề Đông-Dương và những dữ kiện ghi nhận sau này phải là những hậu quả tất nhiên của cuộc giải quyết vội vã đó.



II

LÀO QUỐC SAU HỘI NGHỊ GENÈVE

Giai đoạn thứ nhất : Từ tháng 7-1954 đến tháng 7-1958.

Vai trò của hoàng thân Souvanna Phouma.

Hội nghị Genève bế mạc, tiếng súng đã ngừng bắn trên khắp bán đảo Đông dương, phe Cộng sản sau khi đã đạt được mục đích của họ là chia đôi Việt Nam, mới nhận thấy sự thua kém về phía Lào và Căm-Bốt. Hoàn toàn bị đẩy ra khỏi Căm-Bốt, Việt Cộng cùng với Trung Cộng cố tìm cách dựa vào những điều khoản của hiệp định Genève để dùng đất Lào làm bàn đạp bành trướng thế lực xuống miền Nam xâm chiếm các quốc gia vừa lú của Đông Nam Á. Bởi lẽ đó, việc thi hành những điều khoản trong hiệp định Genève ở Lào không dễ dàng như những lời hứa tốt đẹp của các đại biểu cộng sản trọng buổi bế mạc hội nghị khiến nhiều người hồi đó đã lạc quan trước tương lai của Lào quốc.

Nhìn vào những văn kiện của hiệp định người ta nhận thấy có 3 hậu quả đối với Lào quốc. Hội nghị không đếm xỉa đến sự có mặt của những người cộng sản Lào trong tổ chức Pathet Lào và chính thức mặc nhiên nhìn nhận chính phủ hoàng gia Luang-Prabang là chính quyền hợp pháp ở Lào. Sự nhìn nhận này đã mở cửa Liên Hiệp Quốc cho Lào quốc gia nhập mà không gặp phải quyền phủ quyết của Nga Sô. Điểm thứ hai là hội nghị Genève đã nhìn nhận cho Lào quốc có quyền lưu giữ hai căn cứ quân sự của Liên hiệp Pháp, dùng những huấn luyện viên quân sự ngoại quốc, ký kết mọi hiệp ước trong tinh thần của Hiến chương Liên Hiệp Quốc và trong trường hợp chủ quyền bị đe dọa có thể kêu gọi sự cứu trợ của các cường quốc do mình lựa chọn. Điểm thứ ba là chính phủ hoàng gia thỏa thuận để bộ đội cộng sản Pathet Lào tập kết tại hai tỉnh Sầm Nứa và Phong Saly, hai tỉnh này sẽ trở về chính quyền quốc gia bốn tháng sau, khi bộ đội cộng sản đã gia nhập quân đội quốc gia Lào hay tự ý giải tán. Những hậu quả liệt kê trên đây đều có lợi cũng như có hại cho Lào quốc và chính là những nguyên nhân đã đưa Lào quốc tới thảm cảnh nội chiến hiện nay.

Trước thái độ ngoan cố của Pathet Lào với sự xúi giục của Bắc Kinh và Hà-nội, nhất định không để cho quân đội hoàng gia thiết lập lại an ninh và đặt những cơ sở hành chánh tại hai tỉnh Phong Saly và Sầm

Nửa, nhiều chính khách quốc gia Lào ngay từ tháng 8 năm 1954 đã cho rằng Hội nghị Genève tuy không chính thức nhìn nhận sự có mặt của Pathet Lào đã vô tình đề cao vai trò của một số nhỏ người Lào bị Cộng sản giết hại. Theo các chính khách đó chiến tranh Đông Dương đã du nhập vào đất Lào những phần tử Việt Cộng và những phần tử này đã mở đầu cho một số nhỏ người Lào có khuynh hướng thiên Cộng. Số nhỏ thiên Cộng này không có gì đáng kể ngày nay hội nghị Genève ấn định nơi tập kết cho họ tức là tiếp tay dọn đường cho họ biến thành một thực thể tác hại về sau.

Trong một hoàn cảnh phức tạp như vậy, vai trò của hoàng thân Souvanna Phouma phải kể là hết sức khéo léo. Là một trong những lãnh tụ của phong trào quốc gia được mệnh danh là Lao-Issara, hoàng thân Souvanna Phouma sau một thời gian lưu trú tại Bangkok đã trở về tham gia chính phủ hoàng gia Lào từ năm 1950. Trong tất cả mọi cuộc bàn cãi liên quan đến nền độc lập của quốc vương Lào đều có mặt hoàng thân Souvanna Phouma. Cũng như trong việc chính đồn quân đội hoàng gia sau khi chiến tranh chấm dứt, vai trò của hoàng thân Phouma rất quan trọng. Từ những đoàn quân rời rạc lập nên vì những nhu cầu nhất thời của quân đội viễn chinh Pháp, chính phủ Vạn-tượng đã tạo nên được một quân đội quốc gia có hệ thống và được lãnh đạo bởi những sĩ quan được huấn luyện khá đầy đủ về kỹ thuật. Mặc dầu có nhiều quan sát viên quốc tế đã tỏ vẻ nghi ngờ tinh thần chiến đấu của quân đội hoàng gia mà đa số là những tân binh bất đắc dĩ phải cầm súng, trong quân đội hoàng gia Lào cũng có nhiều đơn vị có đầy đủ tinh thần và khả năng chiến đấu chẳng hạn những tiểu đoàn nhảy dù mà sau này đã có dịp nổi tiếng trên chiến trường Lào. Tuy nhiên cũng phải nhìn nhận rằng những phần tử cấu thành các đơn vị thiện chiến này đa số là người Nùng và người Thái do quân đội viễn chinh Pháp đem tới và để lại cho quân đội Lào, còn một số rất ít là người Khá gốc tích Lào.

Về phương diện chính trị đối ngoại, hoàng thân Phouma đã mở đầu thời kỳ « hòa bình » bằng một cuộc công du tại Hà Nội và Bắc Kinh với mục đích rõ rệt là tìm cách ngăn ngừa những sự giúp đỡ thầm lén của hai nước láng giềng đáng ngại này đối với những phần tử cộng sản Lào. Đến nay người ta mới biết rõ Hà Nội và Bắc Kinh có tôn trọng nền độc lập của vương quốc Lào hay không. Nhưng buổi đầu sau cuộc viếng thăm hai thủ đô cộng sản nói trên trở về, hoàng thân Phouma liền ra sức tìm cách thực hiện nền thống nhất quốc-gia, căn cứ ở những

lời hứa đã nhận được và tỏ vẻ lạc quan về tương lai chính trị của Lào quốc.

Liên tiếp trong ba năm, việc lo toan lớn nhất của chính phủ Vạn tượng là đem lại thống nhất và hòa bình cho vương quốc đúng theo những điều khoản ghi trong hiệp định Genève. Nhưng suốt thời gian đó Pathet Lào vẫn tìm cách thoái thác không chịu sáp nhập binh sĩ vào quân đội hoàng gia và không chịu cho chính phủ hoàng gia đặt cơ sở hành chánh tại hai tỉnh Sầm Nưa và Phong Saly. Do đấy thỉnh thoảng vẫn có những cuộc chạm súng giữa quân đội hoàng gia và bộ đội Pathet Lào được quân đội Việt-Cộng yểm hộ. Tam tứ phen điều đình, mãi đến cuối năm 1956, hoàng thân Souvanna Phouma mới kéo được người em cùng cha khác mẹ là hoàng thân Souphanou Vong cùng thỏa thuận những điều kiện căn bản dự thảo một bản tuyên bố chung và tiến tới ngưng bắn thực sự giữa quân đội hoàng gia và Pathet Lào. Tuy nhiên phải chờ mãi đến ngày 2 tháng 1 năm 1957, hai anh em mới cùng nhau hạ bút ký kết tại Ngưỡng Quang một thỏa ước mở đầu cho nền thống nhất của Lào Quốc. Thỏa hiệp này do đấy đã chính thức hóa sự có mặt của Pathet Lào trong tập thể quốc gia Ai Lao. Đoàn thể chính trị Néo Lào Haksat thoát thai từ bộ đội du kích Pathet Lào được coi như một đoàn thể chính thức ngang hàng với tất cả các chính đảng khác, với tất cả đặc quyền của một chính đảng hợp pháp. Đó là sự nhượng bộ đầu tiên và quan trọng của chính phủ hoàng gia, tiến hơn hiệp định Genève một bước về phương diện nhìn nhận sự có mặt của những người cộng sản Lào tuy họ ẩn dưới danh nghĩa một đoàn thể tiến bộ (progressite) khuynh cộng hơn là thực sự tổ chức theo lẽ lối mác xít. Hoàng thân Souphanou Vong và một đảng viên đắc lực của Néo Lao Haksat được mời gia nhập chính phủ Vạn tượng.

Về phương diện quân sự thỏa ước giữa hai hoàng thân Souvanna Phouma và Souphanou Vong dự trù rằng các đơn vị du kích của bộ đội Pathet Lào cũ sẽ được giải tán, một phần (hội nghị Genève ấn định là 1.500 người) sẽ được thu nhận vào quân đội hoàng gia Lào. Tuy nhiên với mục đích dọi cơ hội tốt để nắm trọn vận mệnh vương quốc Lào, bộ đội của Souphanou Vong đều tìm cách trì hoãn không thi hành những điều khoản đã ký kết với chính phủ hoàng gia. Mãi sau một giải pháp tạm thời đã được áp dụng là tập trung các bộ đội Pathet Lào và gia đình của họ là hai trại, một ở gần Vạn tượng và một nữa ở xa hơn phía Bắc, trong khu vực đồng Chum. Trên thực

tế, dường như những du kích quân cộng sản này, trong suốt thời kỳ lưu lại hai trại tập trung đó không hề bị giải giáp và vẫn giữ lại những vũ khí sẵn có của họ. Tuy tình trạng của nhóm bộ đội cộng sản này không được giải quyết rõ rệt, nhưng tập trung được bọn họ vào một nơi như vậy, hòa bình có thể coi như đã vãn hồi tại Lào quốc. Nhưng thiện chí của Pathet Lào chẳng được bao lâu đã văng theo một chiến lược mới của Cộng sản quốc tế tại Đông nam Á muốn xoay qua tranh đấu bằng những phương pháp hòa bình.

Thỏa ước ngày 2 tháng một năm 1957 nhìn nhận đoàn thể Néo Lao Haksat là một chính đảng hợp pháp, thuận nhượng hai ghế bộ trưởng trong chính phủ hoàng gia cho Pathet Lao. Không những thế thỏa ước này còn cho phép chính đảng Néo Lao Haksat đưa ra những liên danh tranh cử trong cuộc tổng tuyển cử dự trù vào mùa xuân năm 1958. Được cơ hội hoạt động công khai, đảng Néo Lao Haksat ra công tuyên truyền lôi kéo dân chúng, nhất là ở các vùng họ đã có ưu thế như hai tỉnh Sầm Nứa và Phong Saly. Song song với các cán bộ tung ra một cách công khai, hai lãnh tụ cộng sản trong chính phủ Vạn tượng cũng không chịu ngồi yên. Trong khi hoàng thân Souphanou Vong tạm thời ngưng hoạt động và đóng vai bộ trưởng Kế hoạch, lãnh tụ Pathet Lào thứ hai đã đem cả Bộ Nghi lễ của ông ta biến thành một trung tâm điều động cán bộ hoạt động cho đảng Néo Lao Haksat. Một số lớn các tu sĩ (giả trang hay không) được biến thành những cán bộ đặc lực trong công cuộc tranh thủ nhân tâm quần chúng.

Trong khi phía Cộng sản lặng lẽ chờ đợi kết quả của cuộc độn nhập của những phần tử cộng sản vào nội bộ quốc gia Lào, báo chí Tây phương đã lên tiếng kêu gọi hoàng thân Souvanna Phouma đề phòng âm mưu của Cộng sản nếu ông không muốn trở thành một thủ tướng Benès của Tiệp khắc năm xưa. Nhật báo Le Monde ở Ba Lê trong số báo ra ngày 30 tháng 1 năm 1957 khi nói tới nền hòa bình giả hiệu tại vương quốc Lào đã coi việc mời Souphanou Vong tham gia chính phủ Vạn Tượng không khác gì đem Hồ chí Minh vào một chức vụ trong chính phủ Ngô đình Diệm tại Việt Nam. Có điều rằng dân chúng Lào hồi đó đa số đã không nhìn thấy sự nguy hiểm và thủ đoạn của Souphanou Vong như đại đa số người Việt có thể dễ dàng nhận thấy ở Hồ chí Minh nên Souphanou Vong vẫn hầy còn được nhiều người Lào tín nhiệm.

Tới đây cần phải đề cập vấn đề viện trợ của Hoa Kỳ cho Lào quốc. Ở đây cần phải đề cập đến vấn đề này vì nó là đầu mối cho sự chuyển

hướng của hoàng thân Souvanna Phouma sau này cùng những hậu quả to tát của sự chuyển hướng đó trên trường chính trị Lào quốc.

Lào quốc bắt đầu nhận viện trợ kinh tế và quân sự của Hoa Kỳ từ năm 1955. Tính tới hết niên khóa 1956 (30-6-57) tổng số ngân khoản Lào quốc nhận được của Hoa Kỳ qua cơ quan ICA là 135 triệu đô la. So sánh với dân số của Lào quốc, số tiền viện trợ mà hàng năm chính phủ Vạn Tượng nhận được của Hoa Kỳ chiếm hàng kỷ lục trong số các quốc gia được Hoa Kỳ viện trợ. Tính ra số lợi tức đồng niên của cả vương quốc cũng không bằng 1 phần 10 của số tiền 135 triệu đô la.

Hồi cuối năm 1957, sau khi chính phủ Souvanna mở rộng đón hai bộ trưởng Pathet Lào và cho đảng Néo Lao Haksat có cơ hội công khai phát triển, báo chí Hoa Kỳ bắt đầu đả kích và phê bình chương trình cũng như việc kiểm soát công cuộc viện trợ của Hoa kỳ cho Lào quốc. Igor Oganessoff, trên tờ «Wall Street Journal» đã đưa ra những tài liệu khá cụ thể về việc vung vãi đồng đô la viện trợ ở Lào. Người ta ước lượng nhiều lắm là 200 hay 300 gia đình có thể lực trong chánh phủ, trong số 2 triệu dân Lào, đã chia nhau hưởng hết số tiền viện trợ ngoại trừ số tiền dùng vào việc trả lương quân đội hoàng gia. Hầu hết những ngân khoản viện trợ cho Lào quốc đều không ảnh hưởng chút nào tới sự sinh hoạt thường nhật của người dân Lào. Chính các viên chức của ICA ở Lào đã phải nhìn nhận rằng những người bình dân Lào sống trong những căn nhà sàn nằm dọc bờ sông Cửu Long chưa hề bao giờ biết tới mùi viện trợ của Hoa kỳ. Các viên chức này cũng nhìn nhận rằng nhiều khi đã phải dành những ân huệ đặc biệt cho một số lãnh tụ Lào để có thể buộc họ nghe theo một số ý muốn của Hoa Kỳ hay để giữ vững cảm tình của những vị này đối với Hoa Kỳ.

Trong vòng hai năm, 135 triệu đô la đã được dùng vào các công việc gì? Đó là một điều khó giải đáp. Tuy nhiên theo như tờ trình của Ralph Epstein, một chuyên viên trong phái đoàn nghiên cứu gồm 3 người của hãng Howell and Co được chính phủ Hoa kỳ muốn gửi sang điều tra Lào quốc thì mỗi năm dân chúng Lào phải khó nhọc mới tiêu thụ hết một số ngoại hoá ước lượng chừng 12 triệu đô la, nhưng trong thực tế tổng số hàng hoá nhập nội hàng năm trong chương trình viện trợ của Hoa Kỳ ghi trên giấy có thể lên tới 35 triệu đô la. Ngoại trừ một số khá nhiều xe hơi loại sang trọng đắt tiền mà người ta thường nhìn thấy chạy trên những con đường lồi lõm và đầy bụi của

Vạn tượng một số lớn xa xỉ phẩm sau khi nhập cảng lại được xuất cảng một lần nữa qua nước khác. Những con số lời khổng lồ do những vụ mua đi bán lại này là một nguyên do chính sự vô hiệu của những cố gắng mà Hoa kỳ nhằm biến Lào quốc thành một thành trì ngăn sức bành trướng của cộng sản xuống miền Nam.

Đến khi trông thấy hoàng thân Souvanna Phouma có thể sớm muộn trở thành một nạn nhân của cộng sản như kiểu thủ tướng Tiệp khác Benès, chính giới Hoa Kỳ nổi lên phong trào đòi duyệt lại chương trình viện trợ cho Lào quốc. Tuy rằng số tiền viện trợ hằng năm của Hoa kỳ không ảnh hưởng bao nhiêu tới đời sống của người dân Lào, nhưng sự viện trợ của Hoa Kỳ lại là một sự tối ưu cần thiết cho sự sống còn của chính phủ Vạn Tượng. Cũng vì vậy nên đầu năm 1958, hoàng thân Souvanna Phouma phải làm một cuộc công du thứ hai ra ngoại quốc không ngoài mục đích vận động bảo tồn nguồn sống cho chính quyền Lào quốc nhờ những ngân khoản viện trợ. Cứ đọc tên 3 thủ đô mà thủ tướng Lào đã ngừng bước người ta cũng đủ thấy sự phức tạp của nhiệm vụ mà hoàng thân Phouma phải nhận lãnh. Cuộc công xuất lần này đưa hoàng thân Souvanna Phouma lần lượt viếng thăm Ba-Lê, Luân-đôn và Hoa-thịnh-Đôn. Bênh vực cho lập trường của mình, hoàng thân Phouma cố sức biện hộ cho chủ trương đưa Pathet Lào vào trong hàng ngũ quốc-gia. Theo ý Ông Phouma thì nhân dân Lào không dễ gì thâm nhập chủ nghĩa cộng sản, vả cho bọn Néo Lao Haksat tuyên truyền cũng không kéo theo được bao nhiêu tín đồ. Lý luận này cũng tạm làm yên lòng người bỏ tiền viện trợ nhưng về phương diện kinh tế và tài chính việc quản trị những ngân khoản viện trợ đã không làm vừa lòng Hoa thịnh Đôn và hoàng thân Souvanna Phouma đã phải ra về tay không. Cảm tình của thủ tướng Lào đối với Hoa Kỳ bắt đầu thuyên giảm từ cuộc công du này và còn ảnh hưởng lâu dài tới những biến chuyển chính trị sau này.

Cuộc tuyển cử tháng 5 năm 1958 đã chứng tỏ rõ rệt rằng những dự đoán của hoàng thân Souvanna Phouma khi thâm nhập Pathet Lào vào chính quyền là một lầm lỗi lớn. Tự do tuyên truyền trong dân chúng, phe khuynh tả thực ra cũng không được ủng hộ bao nhiêu nhưng trong thực tế đảng Néo Lao Haksat đã tập hợp được hầu hết những thanh niên có học nhưng bị đứng ngoài cuộc thi đua hưởng thụ viện trợ của Hoa Kỳ. Đồng thời quyết định mở rộng nghị viện từ 39 dân biểu lên 60 dân biểu đã là một dịp tốt cho những phần tử thân cộng nhảy vào chính trường. Trong số 21 ghế dân biểu mới hai đảng Néo Lao Haksat (thân

cộng) và Santiphab (trung lập kiểu Ấn-độ) đã chia nhau chiếm 13 ghế. Như vậy những người cộng sản Lào hay những người trung lập khuynh tả đã từ một tình trạng vô tổ chức hồi chiến tranh Đông dương, qua tình trạng mặc nhiên được nhìn nhận (khi hội nghị Genève) sang tình trạng được công khai lập đảng và hoạt động (sau thỏa ước 2-11-57) đến cái thể có tiếng nói tại Quốc-hội.

Sự thắng thế của hai đảng Néo Lao Haksat và Santiphab một phần lớn là do sự chia rẽ quá trầm trọng giữa các chính khách quốc gia Lào.. Cũng vì sự chia rẽ này nên số phiếu của họ bị phân tán và gây cho những ứng cử viên khuynh tả một cơ hội quá tốt đã thắng cử một cách dễ dàng. Sau cuộc tuyển cử này báo chí Tây phương đã có những phản ứng khá mãnh liệt. Tất cả đều tiên đoán nếu không có một lối thoát rồi đây hai đảng thiên cộng sẽ đưa chính phủ hoàng gia Lào tới một tình trạng tương tự như chính phủ bình dân Pháp thoát thai từ Mặt Trận Bình Dân năm 1956. Cán cân lực lượng lúc này tuy tạm thời chưa nghiêng hẳn về phía 2 đảng thiên cộng, nhưng ai nấy đều tiên liệu ở giữa hai áp lực của Trung cộng và Việt cộng, một cuộc liên minh giữa những phần tử quốc gia và trung lập khuynh tả sớm muộn chính phủ hoàng gia Lào cũng bị đẩy tới một thế yếu nếu lãnh tụ cộng sản Lào nhất định tìm đủ mọi cách lật ngược tình thế nhân một cơ hội thuận tiện nào đó.

Trong một cuộc phỏng vấn dành cho phái viên của hãng thông tấn Pháp AFP, hoàng thân Souvanna Phouma đã cố gắng giải thích những sự kiện đã khiến dư luận thế giới chú ý tới tình hình Lào. Về cuộc tuyển cử ngày 4 tháng 5, hoàng thân Phouma đã nhìn nhận rằng các chính đảng quốc gia đã thất bại. Tuy nhiên hoàng thân cho rằng sự thất bại này không có nghĩa là sự thất bại của khuynh hướng quốc gia. « những kết quả của cuộc bầu cử vừa qua, theo lời ông Phouma, không thể kết luận được là Lào quốc bắt đầu nghiêng về phía Cộng sản » Thực ra số phiếu tổng cộng bỏ cho các ứng cử viên quốc gia có thể công nhận lời tuyên bố của hoàng thân Phouma là đúng vì trong khi Néo Lao Haksat chỉ được có 280.000 thăm thì các chính đảng quốc gia, tuy chia rẽ nhau, đã gom góp được tới 965.000 thăm. Sự kiện này chứng tỏ như đã dẫn trên, những ghen tị, chia rẽ giữa các cá nhân đã tác hại cho các chính đảng quốc gia chứ không phải uy tín của các ứng cử viên thân cộng đã khiến các ứng cử viên

quốc gia thất bại. Mặc dầu sự thắng lợi của hai đảng Néo Lào Haksat và Santiphab trong cuộc bầu cử đã báo trước sự sụp đổ của chính sách liên minh với Pathet Lào, hoàng thân Phouma vẫn tỏ vẻ lạc quan tin tưởng ở thiện chí hoà bình và lòng yêu nước chân thành của người em cùng cha khác mẹ. Trong dịp loan báo với quốc dân về việc một tân chánh phủ thoát thai từ cuộc tuyển cử ngày 4 tháng 5 sẽ được thành lập vào cuối tháng 6, ông Souvanna Phouma còn lạc quan đề cao những nhiệm vụ của tân chánh phủ. Theo ý ông Phouma, chính phủ mới này sẽ có 2 nhiệm vụ chính trị và kinh tế. Trên bình diện chính trị, chính phủ phải tăng cường uy tín, gìn giữ nguyên vẹn mọi truyền thống cổ hũu của Lào quốc, bảo vệ nền độc lập và tự do của quốc gia và tìm hết mọi biện pháp ngăn ngừa sự tuyên truyền phá hoại của cộng sản. Và đặc sắc hơn nữa, lần đầu tiên một thủ tướng Lào nhắc tới việc phát triển kinh tế, dự trù khuyến khích việc khai thác những khoáng sản, xây cất những đập nước để cải thiện hệ thống dẫn thủy và tăng gia năng xuất về nông nghiệp. Hoàng thân Souvanna Phouma muốn trấn tĩnh các cường quốc Tây phương nên trong dịp này ông còn tuyên bố: « Chúng tôi chỉ trung lập duy nhất về mặt quân sự mà thôi, nhưng về phương diện lý thuyết, chúng tôi nhất thiết trung thành với chế độ quân chủ lập hiến, với những nguyên tắc dân chủ và tất nhiên cảm tình của Lào quốc bao giờ cũng dành cho những quốc gia dân chủ. »

Sự cố gắng của hoàng thân Souvanna Phouma, tuy vậy, cũng vô hiệu. Đi trước một cuộc lật mặt rất có thể xảy tới do những phần tử khuynh cộng, những người quốc gia Lào đã phải quyết định không để con thuyền Lào trôi dạt mãi ở giữa dòng và phải kéo hẳn về hướng tự do dân chủ Tây phương.

(Còn nữa)

QUAN - NIỆM

CỘNG - SẢN

về

TRUNG - LẬP

CÁC nhân vật chủ trương trung lập không lạ gì mà không biết rằng Cộng sản không bao giờ chấp nhận thái độ lưỡng chừng vì lý thuyết Mác-xít chủ trương mâu thuẫn là động lực của tiến hóa.

Đối với Cộng sản, trung lập, lưỡng chừng là tự lừa phỉnh, là đạo đức giả, ở bên trong bức màn sát thì chúng tận diệt, nhưng bên ngoài thì chúng tìm cách khuyến khích, kínai thác, với mục đích làm suy nhược khối Tự Do, dọn đường cho công cuộc Cộng sản hóa hoàn cầu.

Khi Cộng sản có tư thế đề cao rao những giáo điều của Karl Marx nói rằng «Người lao động không có tổ quốc» thì chúng cực lực phản đối thuyết trung lập. Khi còn lưu tại Thụy sĩ, trong thời kỳ thế chiến thứ I, Lénine đã cõ công cùng sức tuyên truyền thuyết phục công nhân Thụy sĩ chống chính sách trung lập của nước này. Trong bản «Chương trình tác chiến của cách mạng vô sản» (1916) Lénine nói: «Những cớ găng nhỏ nhen của các quốc gia nhỏ bé muốn đứng riêng biệt, những nguyện vọng nhỏ nhen của các quốc gia nhỏ bé muốn đứng riêng biệt, những nguyện vọng nhỏ nhen của giới trung lưu muốn tránh xa các cuộc tranh đấu lớn lao của lịch sử thế giới... đều là phản động và hoàn toàn dựa trên ảo tưởng». Trước thế chiến thứ II, Cộng sản đã phân biệt thứ trung lập phụng sự và thứ trung lập không phụng sự mục đích của chúng. Cộng sản lên án việc ký kết các «hiệp ước trung lập» giữa các nước không Cộng sản. Bách khoa đại tự điển Xô Viết (xuất bản tháng 3. 1939) viết: «Trong bất cứ trường hợp nào, vị trí trung lập trong hệ thống đề quốc hiện đại không những là một ảo tưởng nguy hại vì bề nào cũng không tránh được nước trung lập khỏi bị lôi cuốn vào chiến tranh, nhưng sự thật còn là một thái độ dung dưỡng chủ nghĩa xâm lược, một yếu tố làm cho chiến tranh phát khởi».

Nhưng các bản hiệp ước «trung lập» do Cộng sản ký kết thì lại «có một mục tiêu hoàn toàn khác biệt, thích hợp với đường lối căn bản của chính sách đối ngoại của Xô Viết». Thật vậy, Bách khoa đại tự điển của Nga công nhận rằng bao nhiêu hiệp ước trung lập của Nga xô ký với Phần-lan, Ba-lan, Latvie, Lithuanie và Estonie và với Đức Quốc Xã đều là «khí giới đấu tranh phá tan mặt trận liên kết các nước đề quốc».

Khi thuận tiện, Cộng sản không ngần ngại từ bỏ chính sách cao rao trung lập của chúng.

Trong những năm đầu tiên sau đại chiến II, Cộng sản lợi dụng cơ hội các cường quốc dân chủ khác đã giải giới trong khi chúng còn giữ nguyên lực lượng, đã mở cuộc tấn công: đảo chánh ở Nam Tư, chiếm cứ Trung Hoa, phong tỏa Bá-lin, tấn công Nam Hàn. Vào dịp đó Cộng sản không ngớt đả đảo trung lập.

Nhưng khi các nước không Cộng sản cương quyết chống Cộng sản xâm lược, Cộng sản bắt buộc phải dùng đến những chiến thuật

«t rõ rệt» hơn. Chính lúc này Cộng sản bắt đầu mở cuộc tuyên truyền đại quy mô, đề cao thuyết «sống chung hòa bình» với dụng ý cô lập từng quốc gia Á Phi cắt đứt mọi liên hệ giữa quốc gia đó với Tây phương và nhất là Hoa Kỳ để lập một «khu vực hòa bình» như đã nói.

Tại Đại hội lần thứ 8 của đảng Cộng sản Trung Hoa (1956), Mikoyan đã tuyên bố như sau :

«Thật là tai hại nếu ta xếp cả các nước không thuộc khối xã hội (Cộng sản) vào một loại và kể họ là đứng trong khối tư bản. Mikoyan phân biệt các «nước đề quốc» với các nước kinh tế kém mở mang. Y nói : «Các quốc gia Á Phi vừa dành được độc lập đang muốn tìm con đường mới» và nhấn mạnh : «Người Cộng sản không thể không có thái độ rõ rệt đối với chính sách của một số chính phủ trong các nước Á Phi như Ấn Độ, Miên Điện, Nam dương, Ai cập và nhiều nước khác».

Khi đó hẳn Mikoyan đã nghĩ đến lợi dụng hội nghị Bandung và tinh thần Bandung để cám dỗ các nước Á Phi. Cũng từ khi đó, Cộng sản đã không ngớt ve vãn các lãnh tụ quốc gia chủ trương «trung lập».

Sự lừa bịp của Cộng sản vờ vuốt ve tán dương trung lập đã phát triển rõ rệt trong hai vụ xảy ra vào đầu năm 1955. Vụ thứ nhất xảy ra vào hồi tháng 5 năm 1955 : Nga nhận chịu cùng các cường quốc Tây phương ký hiệp ước với Áo. Theo hiệp ước này, Áo phải giữ trung lập với Nga, Mỹ, Anh, Pháp. Vụ thứ hai xảy ra khi Bulganine và Kút-xép sang Belgrade (Nam Tư) dàn hòa với Nam Tư là nước trước đó đã ly khai với Cộng sản quốc tế và bị Cộng sản lên án là «theo đuôi đề quốc». Đến Belgrade, Kút-xép tuyên bố : «Chúng tôi hoàn toàn thông cảm những cố gắng của Nam Tư để phát triển bang giao với cả Đông lẫn Tây».

Hai việc trên đây thêm vào với những cuộc vận động của Cộng sản tại hội nghị Bandung và sau hội nghị này chứng tỏ rằng Cộng sản bắt đầu thay đổi quan niệm đối với Trung lập, để khai thác lợi dụng các nước chủ trương trung lập.

Tại Đại hội lần thứ 20 của đảng Cộng sản Nga số năm 1956, Kút-xép xác nhận kế hoạch lợi dụng Trung lập như sau :

«Cùng cò bằng mọi phương pháp tình hữu nghị và cộng tác với Cộng Hòa Nam Tư. Cùng cò tình hữu nghị và cộng tác với Ấn-Độ, Miên Điện, Nam Dương, Afghanistan, Ai-Cập, Syrie và các nước yêu chuộng hòa bình khác... trợ giúp các nước không chịu để bị lôi cuốn vào các khối quân sự ; hoan nghênh và cùng cò tình hữu nghị với Phần Lan, Áo và các nước trung lập khác».

Nhưng không phải vì thế mà Cộng sản bỏ quan niệm coi thái độ trung lập là đạo đức giả. Hơn một lần chúng đã đả kích Nehru, Nasser gọi là «tay sai đề quốc». Bộ mặt thật của Cộng sản đối với trung lập đã tỏ lộ rõ rệt trong vụ đàn áp tại Hung-gia-lợi. Các lãnh tụ Hung đều bị xử tử vào tháng 6 năm 1958 chỉ vì một người cầm đầu trong bọn họ, Imre Nagy, đề nghị nên áp dụng 5 nguyên tắc «sống chung» của Hội nghị Bandung vào sự bang giao giữa các nước trong khối Cộng với nhau cũng như giữa các nước trong khối Cộng và không Cộng, «nhất là khi, vẫn theo Nagy, nguyên tắc này đã được đề cao trong bản thông cáo chung giữa Sô-Viêt — Nam Tư tháng 6-1955».

Imre Nagy đã nói : «Kế hoạch thiết thực nhất là sự sống chung tích cực giữa các nước theo chính thể «xã hội» (Cộng sản) hoặc theo chính thể tương tự, với các nước theo chính thể khác nhờ một chính sách ngoại giao phối trí hần hoi, và nhờ sự hợp tác chống lại chính sách của các nhóm trọng cường lực bằng chính sách trung lập hay sống chung tích cực».

Ngày 30-10-56, Nga số làm ra như sắp chấp thuận nguyện vọng trung lập của Hung. Nhưng đó chỉ là mưu lược. Cộng sản để tranh thủ thời gian. Bản phúc trình của Ủy ban đặc biệt Liên-Hiệp-Quốc cho biết :

«Sáng ngày 1-11 (1960), Thủ tướng Nagy thông báo với Đại sứ Nga là ông đã biết rõ việc nhiều đơn vị quân sự Nga tiến vào lãnh thổ Hung. Theo ông Nagy, đây là một vụ vi phạm Hiệp-ước Varsovie và chính phủ Hung sẽ hủy bỏ Hiệp ước đó nếu quân Nga không rút đi... Đến 2 giờ trưa, Ông Nagy lại kêu điện thoại cho Đại sứ Nga

hay tin thêm nhiều đơn vị Nga đã vào lãnh thổ Hung. Vì lý do ấy, Hung-gia-lợi tức khắc rút khỏi Hiệp-ước Varsovie. Hồi 4 giờ, toàn thể nội các Hung chấp thuận quyết định này và đồng thời cũng chấp thuận một bản tuyên cáo trung lập cho Hung-gia-Lợi.

Buổi tối Nagy tuyên cáo quốc dân Hung : «Hung-gia-lợi trung lập. Dân chúng Hung-gia-Lợi căn cứ trên tinh thần độc lập bình đẳng và đúng với tinh thần của Hiến chương Liên-hiệp-quốc, muốn chung sống trong tình hữu nghị thật sự với các nước láng giềng, với Nga xô và với tất cả các quốc gia trên thế giới. Dân chúng Hung chỉ muốn củng cố và phát triển những công cuộc thực hiện được trong cuộc cách mạng quốc gia mà không gia nhập một khối cường quốc nào».

Và sau khi Nagy bị xử quyết, chính phủ Cộng-sản Hung lại viết trong cuốn về «Nagy và bè lũ» : «Nagy đã cố ý tách Hung-gia-lợi ra khỏi khối xã hội, và tuyên bố trung lập và chấm dứt Hiệp ước Varsovie... Đây không những là một tội ác đối với quyền lợi của dân Hung, mà còn là một sự hăm dọa đối với nền hòa bình và an ninh tại Âu-Châu... «Trung lập gì khi mà nước trung lập ấy tức khắc xin Tây phương viện trợ»?

Nội một câu này đã tỏ rõ thái độ của Cộng sản với chính sách trung lập hiện nay. Cơ quan truyền bá lý thuyết Cộng sản Nga tờ Kommunist 1958 viết :

«Ta thấy rõ rằng, trong tình hình hiện tại, khi một quốc gia «tiểu tư sản» tuyên bố trung lập, ấy là một bước tiền bộ củng cố nền hòa bình (phải hiểu rằng đó là một bước tiền bộ của chính sách bành trướng Cộng-sản). Ta cũng thấy rõ rằng trong lúc cuộc đấu tranh giai cấp tiếp diễn gay go khắp nơi, nếu có quốc gia «Xã hội» (Cộng sản) nào tuyên bố «trung lập» trong cuộc đấu tranh giai cấp giữa tư bản và xã hội, thì chẳng khác nào quốc gia ấy chông lại sự thành công của các quốc gia xã hội (Cộng sản), và hoạt động có hại cho sự thành công ấy».

Do đó có thể nói rằng Cộng sản chỉ xúi dục «trung lập» tại các nước chúng chưa chiếm được chính quyền, vì chúng tin tưởng là

làm như thế chúng sẽ làm tan rã được những biện pháp phòng thủ của Tây-phương.

Tờ Molodoi Kommunist số 5 xuất bản năm 1958 viết : «căn bản của một chính sách trung lập thực sự là cương quyết không tham gia các khối quân sự của các nước đề quốc» (nghĩa là phải tham dự khối quân sự Cộng sản).

Cuốn sách nhan đề là «Khảo luận về các vấn đề chính trị, kinh tế trên thế giới trong năm 1958» của Nga xô đã bày tỏ lập trường của Cộng sản đối với trung lập một cách rõ rệt hơn nữa : «thật là khó nói hết được sự quan trọng của chính sách trung lập tại các nước Á-Châu như Ấn-Độ, Nam-Dương, Miên-Điện và Tích-Lan, là những nước đang giúp ta chặn đứng những mưu mô quân sự của tổ chức Liên-phòng Đông Nam Á ; chính sách trung lập tích cực của các nước như Ai-cập và Syrie là các nước đã làm cho minh ước Bagdad (nay là Cento) trở nên vô ích và làm cho «thuyết Eisenhower — Dulles» thất bại».

Riêng Trung cộng còn cho rằng đã «trung lập» thì trước sau rồi cũng phải gia nhập «phe Xã hội» (Cộng sản). Nhân dân Nhật báo ngày 18-3-59 viết :

«Chính sách hòa bình và trung lập của các quốc gia Á-Phi bắt nguồn từ lập trường chống thực dân của họ, không thể nào không bao gồm tính chất đồng nhất kết hợp với các nước «xã hội» (Cộng sản) chống lại chủ nghĩa đề quốc».

Âm mưu của Cộng sản lợi dụng trung lập trong chiến thuật «sông chung hòa bình» của chúng, thật đã quá rõ ràng. Trường hợp Lỗ-Mã-Ni có thể đánh tan mọi mối ngờ vực còn sót lại ; Thật vậy Lỗ-Mã-Ni, một nước chư hầu Cộng sản, kể từ tháng 7-58 đã đặt ra một đạo luật phạt tử hình kẻ nào định «tuyên bố trung lập hay chiến tranh».

T. A .

Vài nét điền-binh 

trong nền VĂN-HỌC DÂN-GIAN LÀO ⁽¹⁾

 CAO - CHU

GẦN đây cục diện chính trị Lào biến chuyển, đưa tình thế Lào quốc thành một vấn đề quan trọng nhất trên thế giới hiện nay. Ngoài sự liên quan mật-thiết trên tiền đồ chống Cộng dân tộc Lào cũng đã từng chia xẻ gian khổ và tình cảm với dân tộc chúng ta trong quá trình lịch sử đấu tranh chống ngoại-thuộc. Nước non hiểm trở, dân tộc hiền hòa, ngày nay đã trở nên hùng mạnh cương quyết làm cho thế giới phải ngạc nhiên với sự kiện ấy, tách rời phương diện chính trị, chúng ta thử bước vào đời sống tinh thần của họ, qua vài nét sơ lược điền hình trong nền văn học dân tộc cổ truyền.

(1) — Phòng theo bản chữ Pháp khảo cứu về Văn học Lào
của ông XU-MÁN MÍT-XA NẢ-KHON

— Tài liệu của L. K.

I. — GÂY DỰNG NỀN VĂN HỌC SƠ KHỞI

Sau những cuộc chinh chiến ác liệt, vào giữa thế kỷ thứ 14 vua Phả-Ngừm đã thống nhất sơn hà, dựng nên nước Lạng-Sạng (2), thành nước Lào ngày nay. Trong lúc ấy, theo con đường Khor-Me Phật giáo từ Ấn-Độ, Xây-Lang truyền sang Lào và dần dần trở thành quốc giáo. Do đó trong hai thế kỷ 14 và 15, ảnh hưởng của Phật giáo đã chi phối hoàn toàn văn học Lào trong giai đoạn sơ khởi. Được thịnh hành nhất là Phật thoại và Ấn-Độ thoại. Hiện tượng du nhập văn hóa Ấn-Độ này, cũng cùng xảy ra ở các nước tiếp thu Phật giáo từ Ấn-Độ truyền sang như Thái-Lan, Xây-Lang, Khor-Me, Miến-Điện v. v. . .

Phật thoại được truyền tụng trong nhân dân, điển hình nhất ta phải kể đến bộ « Gia-Ta-Cam ». Nội dung gồm có 550 truyện ghi chép đầy đủ cuộc sống và sự biến hóa của Đức Phật « Gô-Ta-Ma » trước khi Ngài đạt đến Chân Thiện Mỹ. Sau đây xin ghi vào từng khía cạnh tư tưởng của Đức Phật Gô-Ta-Ma lúc sinh thời : Đức Phật đã không chối bỏ bất cứ một sự thật nào ở đời, Ngài đã lăn xả vào cuộc sống, từ những địa vị trọng vọng, cao cả nhất như : làm thầy tu, làm vua, làm quan, làm nhà bác học ; qua địa vị tầm thường của một người đi buôn, làm chủ nô, tiểu phu, thằng nài, thợ nặn nôi ; đến sự hèn hạ hoặc vi hoàn cảnh bắt buộc : làm nô lệ, đi ăn trộm.., lại đã bao lần thay đổi kiếp, hóa làm rắn, làm trâu bò, làm cây cỏ. Ngài đã trải qua hầu hết sự hành hạ, thử thách chịu đựng của đáng thiềng liêng. Tuy vậy, lúc nào Ngài cũng một lòng tu nhân tích đức. Cho nên bộ Phật thoại này đã ảnh hưởng sâu sắc vào văn chương bác học cũng như văn chương truyền khẩu của dân gian Lào. Cũng xin nhấn mạnh rằng, có sự lầm lẫn giữa các bộ môn văn nghệ như thần thoại, cổ tích, châm biếm của Ấn-độ trong bộ Phật thoại vừa nêu trên : nhưng không xa cách hiện tượng xã hội Lào thời ấy mấy. Vì cũng phản ánh được xã hội và cũng mang được tính chất thực tế, nhân đạo sâu sắc.

Ngoài bộ Phật thoại Gia-Ta-Cam, dân tộc Lào còn ưa thích bộ thần thoại Ấn-độ Pan-pa-tàn-to-ra nữa. Cốt chuyện sắp xếp thứ tự, do

(2) — Triệu voi

một người đầu tiên kể. Nó cũng giống như những chuyện ghi chép trong « nghìn lẻ một đêm » của Á-rập. Trong bộ Pan-pa-tân-tơ-ra, ngoài những chuyện gần gũi với thực tế, cuộc sống, theo một số tài liệu cho biết, còn có cả 360 chuyện ngụ ngôn về con bò thần « Nan-du-ca » do hoàng-hậu Tân-tơ-Rai kể lại. Điển hình bộ thần thoại Ấn-độ ấy, ta có thể nêu một vài câu chuyện mang tính chất điển hình về tinh thần tranh đấu chống thần thánh và quyền lực được dân gian Lào ham thích.

— Câu chuyện thứ nhất : là chuyện Hoàng tử Bích-su-xu-bi-Na, một con người hùng tráng đã dùng sức mình chống lại con lợn rừng của Thần đề đoạt viên ngọc quý giá. Viên ngọc ấy, nếu người thường ngậm vào miệng sẽ làm nên những chuyện phi thường, thế gian không thể làm được, như đi bộ trên mặt biển, hóa thành muôn phép : một cái nồi vàng không bao giờ hết cơm, một cái trống khi gióng lên có thể cung cấp đầy đủ ngựa voi, binh lính, lâu đài... Với khả năng ấy, Hoàng tử Bích-su-xu-bi-na đã lật đổ được vua Vi-so-Nu, dành lại người yêu và quyền trị vì.

— Câu chuyện thứ hai : đề cao tình yêu cao cả và sự làm việc cần cù của người phụ nữ. Câu chuyện nàng U-ta-ma-ba-ra, không hiểu vì lý do nào bị chồng phụ và đem dây nàng trên một đảo xa vắng, vãn vẹn hộ thân chỉ có một cây kim và một cuộn chỉ. Nhờ sự cần mẫn và tài tiêu thừa, nàng trở nên giàu có, một mình tạo ra một thành phố sầm uất trên đảo. Người chồng, trên bước đường rủi ro, bị đắm thuyền, trôi dạt vào đảo của nàng. Nàng vẫn tha thứ tội lỗi ngày xưa và bằng lòng chung sống trở lại.

Có một điều ta cần phải đính chánh : những nhà nghiên-cứu Tây phương căn cứ vào hiện tượng giao lưu giữa hai nền văn hóa Ấn-Độ và Lào, đã phủ nhận sự riêng biệt của nền văn học Lào, cho rằng tất cả đều do ở Ấn-Độ mang sang. Ta thấy phần nhận xét trên quá nghiệt ngã và phiến diện. Phải công nhận văn học Lào có chịu ảnh hưởng của Ấn-Độ, song ảnh hưởng ấy không thể chi phối được. Cụ thể là văn học Lào đã thể hiện được tinh chất dân tộc từ hình thức đến nội dung. Mặt khác dân tộc Lào đã biết lựa lọc trong số Phật thoại du nhập, để rút ra những truyện thích hợp với bản tính quần chúng. Đồng thời tìm đủ mọi cách « Lào hóa » khiến cho khó phân biệt được những ảnh hưởng ngoại lai.

II. — NHỮNG TÁC PHẨM CỎ ĐIỀN RA ĐỜI

Từ thế kỷ 16 trở đi, các tác phẩm cỏ điền ra đời báo hiệu văn viết Lào thành hình và phát triển. Những bộ truyện văn xuôi đầu tiên hầu hết viết bằng chữ « thâm » (3) như « bốn-cây hoa-đại, và u-xa-ba-lột ». Sau khi chữ Lào thành hình, những truyện thơ dài nối tiếp ra đời. Truyện thơ rất nhiều và phức tạp, ta chỉ nêu ra một số điển hình về tính chất văn học và được phổ cập trong quần chúng đông đảo. Như « xĩn-xay, xu-li-vông, linh-thong, ka-ta-kết, thạo-bè, tềng-on... » Qua cốt chuyện hầu hết chúng ta thường gặp những nhân vật chính quen thuộc, ít thay đổi tính chất, hoặc thay đổi cũng chỉ mang hình thức vai trò khác nhau. Tự trung chỉ mấy hạng người sau đây : một hoàng-tử hay một chàng trai khôi ngô anh dũng, có mưu trí. Một cô gái đẹp dịu hiền, thường chung thủy và sẵn sàng hy-sinh vì người yêu. Các vị thần các đạo sĩ, có bùa phép trừ yêu ma để cứu người hoạn-nạn. Bọn yêu quái quyền rũ và giết hại dân lành. Lại thêm còn nhằm vào đối tượng của quần chúng đương thời, là bọn tham quan ô lại. Cách kết cấu cũng không khác nhau mấy, thường thường nhân vật trung chính luôn luôn thắng thế.

Với những chủ đề quen thuộc ấy, thường được xây dựng trên tình thần tranh - đấu chống áp-bức, hoặc bảo vệ tình yêu với lời thơ giản - dị giàu âm - điệu. Có một điểm cần lưu ý là tuy truyện thơ có ít nhiều tính chất ngoại lai và tôn giáo xâm nhập, song chủ yếu vẫn bắt nguồn từ cảm hứng dân gian, phản ánh được rõ ràng nét sống dân tộc. Trong các truyện thơ sau này theo sự trưởng thành, nó đã xa rời dần vai trò tôn giáo. Thuyết nhập quả chỉ còn lại, khi nào cần thiết lắm, mới mang vào kết cấu, đề cho có hậu và hợp với ý nguyện đa số.

Các tác phẩm trên, hầu hết được chép bằng một cây sắt mài nhọn, viết trên những trang lá cọ, xắn cắt thành hình chữ nhật theo tỷ lệ 50/4 cm. Tất cả được xếp lại ngay thẳng, nằm giữa hai tấm bìa gỗ mỏng, khâu lại thành từng tập. Ta hãy lấy chuyện thơ « Xĩn-xay » của Băng-Khâm làm thí dụ :

Truyện này có nhiều nét giống chuyện Thạch-Sanh của chúng ta. Cốt chuyện và nhân vật vay mượn của Ấn-độ, nhưng tính chất dân

(3) — Chữ dùng viết kinh

tộc đã thể hiện sâu đậm, từ cảnh trí đến ngôn ngữ, nhân vật. Theo những nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, cho rằng ở Thái lan và Lào hiện tại vẫn còn di-tích của Xỉn-Xây: Ngày xưa mẹ con Xỉn-xây đã bị ruồng bỏ, ra ở tại núi Phạc-vi-Hãn, (gần biên giới Thái-Lào). Anh Sên-Vàng đã bò theo Xỉn-xây, vết bò ấy đã tạo nên một con đường rộng phẳng từ Phi-Mun đến Pạc-Xê, thuộc vương quốc Cum-Phăng ngày nay (phía Bắc thành phố Viên-Chăn). Qua hiện trạng này, đã chứng tỏ cho ta thấy sức lớn mạnh của văn học Lào, đã che lấp được ảnh hưởng ngoại lai, làm cho các nhà nghiên cứu khó phân biệt được. Cho nên nếu chỉ căn cứ vào sự vay mượn, để kết luận quan niệm thấp kém về giá trị Văn học Lào, thì khác nào xem truyện Kiều là của Trung quốc kịch le Cid của Tày ban Nha. . .

Truyện Xỉn-Xây của Băng-Khâm lấy trong bộ Phật thoại Ấn độ Pàn-na-xa-gia-ta-ca. Bộ này được phổ biến sâu rộng ở Thái-lan, Khor-me và Lào. Sách gồm có 15 chương, mỗi chương mang đề mục khác nhau, biểu lộ từ trạng thái tư tưởng, diễn biến theo nội dung cốt chuyện. Trong tác phẩm thể hiện đầy đủ mọi sắc thái, từ nghệ thuật tả cảnh, tả người, đến những nét gợi-tình, đều sắc sảo và cô đọng. Ý và từ uyển chuyển, giàu hình tượng, đậm đà màu sắc dân tộc. Chuyện Xỉn-Xây được toàn thể nhân dân ham thích, xứng đáng là một tác phẩm hay nhất trong nền văn học cổ điển Lào.

III — VĂN - CHƯƠNG TRUYỀN - KHẨU

Cũng như hầu hết các dân tộc, trước khi những tác phẩm văn học hình thành, văn chương truyền khẩu được thịnh hành, do năng lực và nhu cầu của đời sống quần chúng đòi hỏi, cho nên văn chương bình dân Lào cũng đã từng phong phú, không kém gì các dân tộc Á đông. Kho tàng văn học ấy, được nhân dân làm ra, truyền tụng và giữa gọt qua các thời đại. Nhưng đặc biệt, là văn chương truyền khẩu Lào ít chịu ảnh hưởng ngoại lai và tôn giáo chi-phối. Tính chất nhân đạo và màu sắc dân tộc vẫn thể hiện đậm đà thuần nhất. Tuy vậy vẫn còn nhiều thiếu sót, điển hình là sự thiếu liên tục và tính chất bảo vệ, làm giảm đi phần nào giá trị các tác phẩm.

Đúc kết những kinh nghiệm, pha trộn ít nhiều mĩa mai tế nhị vào cuộc sống hằng ngày, một hình thức gầy gọn nhất ra đời: đó là tục ngữ Tục ngữ của họ thường có vần ở sau cùng. Xin đưa ra một số có tính cách điển hình và thông dụng:

- « *Vẫn cạp ngoài da, vẫn người trong bụng.*
- *Vào ba cùi tay, ra ba sỏi (nói khoác)*
- *Miệng nói ngọt như chuối, bụng như mướp đắng.*
- *Bên ngoài bóng, bên trong như ruột trái sung.*
- *Gió bão không mạnh bằng gió nồm.*
- *Quả rụng chẳng rời xa gốc cây.*
- *Muốn ăn lươn phải chịu lấm bùn.*
- *Không có dân, thuyền chúa cũng nằm l.*
- *Cơm ở Bắc, muối ở Nam, củ sả ở làng người, kiếm được cơm, lại không có muối chấm.*
- *Mười đồng cán ở bên kia sông, chờ nghe mà đi tìm, hai đồng cán vào tay, xin nhẹ nhàng nắm lấy... »*

Nhưng có tác dụng mạnh mẽ nhất, chúng ta phải kể đến những ca-dao tình cảm. Có thể nói như một nhà nghiên cứu về văn học đã gán cho họ là những viên ngọc vốn đã trong sáng, lại được trau chuốt gọt rửa nhiều đời. Đúng vậy, những lời thơ tiếng hát bình dân, trao đổi lẫn nhau giữa người với người, nổi bật nhất là tình yêu trai gái. Ca dao nhân dân Lào, quả đã phong phú và đẹp đẽ không thua kém chúng ta mấy. Tính chất say mê thơ ca của họ cũng kỳ lạ như dân tộc Thái (thượng-du). Có thể nói không một người Lào nào lúc trẻ chẳng sáng tác được một vài lời thơ câu hát, đề đối đáp trong những buổi hội hè. Hay khi về già, chẳng có lần ngồi kể chuyện, đọc thơ cho con cháu nghe. Về ca-dao cũng đã thể hiện đầy đủ mọi cá-tính, sinh-hoạt, tinh thần và tình cảm dân tộc. Nhắc lại, nổi bật nhất là phương diện trao đổi tình yêu. Phải nhấn mạnh rằng tình yêu ở đây không quá câu chấp trong vòng lễ giáo Khổng Mạnh, hay quá số sàng như một vài phong tục Tây-Phương, tình yêu ở đây, tự-do, chân thành ; nhưng thâm kín e lệ, gần với thiên nhiên, tự nhiên con người. Hình ảnh một anh trai làng sau một ngày vất vả đã ăn mặc sạch sẽ, vác khèn lên vai, nhập bọn mượn tiếng trống tiếng dờn làm thú vui, bên cạnh các cô gái, đang ngồi kéo sợi ở hiên nhà sàn. Họ tụ tập đông đảo, tán tỉnh hoặc tìm hiểu với những ý tưởng mộc mạc chân thành. Ta hãy nghe lời người con trai muốn ngỏ ý mà bị phải yếu làm ngơ :

- « *Em ơi, hãy nói cùng anh đi.*
Lời nói không bần như lọ nôi,
Không mắc cở như quả sung,
Không dính như mỡ mít,

*Không đen sì như nồi nước nhuộm...
 Em ơi, hay là mẹ em cho ăn :
 Thịt cá sấu nên cứng mềm không nói được
 Hay là mẹ em cho ăn :
 Thịt voi nên tẻ lười nói không quen
 Anh đây được ăn thịt chồn, nên nói thào từ bé*

Cái e dè nghiêm nghị vì phong tục, chỉ là một cái khung khoát lên hình thức cổ truyền, khi những lời ngổ ý đã thấm vào trong lòng, người con gái quên đi tác dụng : tìm hiểu, trao đổi lẫn nhau, trước khi thành gia thất. Họ chỉ nghĩ rằng đó là những lời tán tỉnh, bông đùa, nên họ đã lăm chũa ngoa, đánh đá, cốt chỉ đề cao phẩm giá của mình :

- *Có bao giờ hoa trên ngọn cây,
 Cái nhìn con bỏ cặp chui dưới đất*
- *Quạ đen không thấy được hạc vàng.*
- *Giày leo không muốn bám vào gỗ mục trong bùn.*
- *Cá mắc soáy nước làm sao bay được lên cung trăng...*

hoặc pha trò mỉa mai :

*Anh ơi, em nhớ anh lắm !
 Nhớ anh nằm ngủ không yên,
 Chỉ được một giấc hết đêm, giật mình.
 Nhớ anh cơm nuốt không trôi, ăn thịt sáu trâu vẫn
 chưa vừa.*

Sự vui đùa thường thoáng hiện qua tâm hồn người con gái một cái hoa đang thoi hàm tiếu bao giờ chẳng đẹp — Nhưng theo sau cái tư tưởng lạc quan ấy, bao giờ họ cũng nghĩ đến số phận, và lo cái thiên chức mai hậu của mình. Người con gái nào chẳng muốn kiếm một tấm chồng vừa ý, để làm chỗ tựa cho cuộc đời yếu đuối mình. Họ bắt lấy dịp may đến, và thả thả qua những lời nhũn nhện, phản ảnh trung thành ý thức tha thiết sâu kín của họ :

... Em là đom đóm đầu dám sánh mình với vì sao.

hoặc đậm nghi ngờ thái độ, nên họ đã mạnh dạn hỏi lại người con trai :

- *Sao ngọc quý lại dễ rơi vào bụi gai ?*
- *Sao voi trắng lại đoái thương đến bụi tre còi...?*

Không khí vui đùa sau ngày làm việc xa vắng dần, đám trai làng lần lượt ra về. Dưới ngọn đèn chai nhấp nháy, trong âm thanh đều đều của chiếc xa kéo sợi, chỉ còn một « kiện tương » ở lại. Anh chàng này có lẽ đã lọt vào cặp mắt xanh của người đẹp, đang ngồi rót những lời ngọt ngào vào tai giai nhân. Khi đã thấy chiều tương đắc, họ không bằng bột, sống cái phút « xem trong âu yếm có chiều lả lơi » của những người không kiềm chế nổi dục tình, người con trai chỉ trút bầu tâm sự, trình bày dự định tương lai và hẹn non thề biển... để cuối cùng ngỏ lời xin cưới nàng làm vợ. Nếu đã yêu nhau, cứ thế suốt những lúc nhàn rỗi, suốt tháng năm, có khi đòi hỏi hai ba năm, họ gần gũi trao đổi với nhau những lời yêu đương tha thiết :

— *Anh yêu em tràn ngập trong lòng,
Nnhư giồng sông kia tràn lên bãi rộng...
Sau mấy tuần mưa...*

hoặc — *Em yêu anh không như giồng sông ấy.
Vì sau mùa mưa nước sẽ cạn.
Tình em như rừng, sống muôn đời.
Có đầy hoa quả trái cây ngon ..*

Ngoài những ca dao, tục ngữ, văn chương truyền khẩu Lào còn rất nhiều cạnh khía khác nhau, cùng phục vụ đời sống tinh thần của họ. Ta phải kể đến chuyện cổ tích, thần thoại, ngụ ngôn, châm biếm hài hước... Về các bộ môn này, chúng ta chỉ biết khái niệm, vì hiện nay chính những người có trách nhiệm trong nền văn học Lào vẫn chưa sưu tầm đầy đủ ? Vả lại vì hoàn cảnh chính trị hiện tại, nên công tác đi sâu vào lĩnh vực văn học Lào bị gián đoạn. Chỉ biết rằng, qua các bộ môn trên, nó cũng gần gũi nhiều với hoàn cảnh, nhân vật trong nền văn học của nước ta, hoặc nói rộng ra, nó vẫn nằm trong khuôn khổ nền văn học đạo lý sơ khởi Á-đông. Xin nêu ra vài thí dụ : Về cái cười ý nhị, thường châm biếm giới quyền quý, điển hình của họ, ta phải kể đến Xiêng-Miêng, giống một Thơ-mệnh-Chây của Khor-Me, hay một Trạng Quỳnh của Việt-Nam. Về sự công bình chính trực của những người cầm cân pháp luật, ta thường gặp một Ma-Hồ-Xốt, cũng tài ba không thua kém gì Bao-Công. Ngoài ra, ta cũng bắt gặp được nhiều ngạc nhiên thú vị, khi được nghe kể câu chuyện cổ tích giữa «Ba-anh-em KHẠ-LÀO-VIỆT». Điều ấy chứng minh rằng dân tộc

Lào đối với chúng ta đã có sự cảm thông thương yêu sâu sắc, trong quá trình lịch sử đấu tranh, cũng như văn học.

Qua sơ lược ngót mấy trang giấy, chúng ta chỉ mới nhìn lướt qua một vài bông hoa đẹp trong một cái vườn đầy đủ màu sắc văn học Lào. Chỉ một vài nét tiêu biểu nổi bật, làm sao mang lại cho những ai ai mộ niềm vui thích ngạc nhiên... Chỉ nghĩ rằng trong vai trò đóng góp nhỏ nhất chúng tôi đã đặt mỗi giây thông cảm, liên lạc giữa hai dân tộc, để mở đầu cho sự trao đổi, tìm hiểu sau này được sâu rộng.

Trong lúc chờ đợi những nhà sưu tầm nghiên cứu của chính dân tộc Lào tu chỉnh đưa ra những tác phẩm có bảo đảm, có trách nhiệm đề cùng suy ngẫm. Trước hiện tình liên quan mật thiết của hai dân tộc trên trận tuyến chống Cộng, chúng tôi thấy có ít nhiều nhiệm vụ giới thiệu với quý vị một vài nét điển hình mang sắc thái cá biệt trữ tình phong phú, đã thu nhận được, của một dân tộc láng giềng anh em.

Viết tại Thủ-dô cuối Xuân Tân-Sửu
CAO - CHU

Mỹ-Quốc tìm kiếm gì cho Hiện-tại và Tương-lai ?

CHESTER BOWLES

Dưới đây là một phần trích ở bài diễn-văn của ông Chester Bowles Thứ-Trưởng Ngoại-Giao Hoa-Kỳ, đọc ngày 13-4 trong một buổi họp của Hội-Đồng Giáo Phái toàn quốc tại Hoa-Thịnh-Đốn.

Những tháng đầu một ông Tổng Thống mới nhậm chức là một dịp xét lại các chính sách cũ, chương trình cũ và quan niệm cũ. Từ ngày 20 tháng giêng, chúng ta đang làm công việc đó.

Chẳng hạn, chúng ta đang cố gắng định hướng lại, tăng thêm tiềm lực và hiệu quả cho các chương trình ngoại-viện.

Việc này bao gồm một quan niệm kinh tế và xã hội mới mẻ, vượt công việc sản xuất thêm lương thực hay hóa phẩm, và bắt ta

phải chú ý đến những yếu tố nhân văn như nông dân và thợ thuyền, là những yếu tố quan trọng trong việc cấu tạo các xã-hội tự do.

Chúng ta cũng đã xét lại tương quan giữa viện trợ quân sự và viện trợ kinh tế.

Đồng thời chúng ta đã đề nghị một tổ-chức mới để điều hòa hiệu nghiệm hơn những hoạt động liên quan.

Chúng ta đã đề nghị những biện pháp nhờ đó có thể trừ liệu viện trợ trong một thời gian nhiều năm và có thể hứa hẹn cam kết để hợp với nhu cầu các nước nhận viện trợ.

Chúng ta cũng đang nghiên cứu những khuyết điểm của nền phòng thủ ta và tương quan giữa các phương tiện quân sự cùng sự cần thiết thể hiện một thể quân binh giữa các lực lượng binh bị Mỹ Quốc.

Chúng ta đang xét lại tiềm lực phòng thủ Mỹ Quốc liên hệ đến những khả năng phòng thủ của các đồng minh, để có thể tổ chức hiệu nghiệm hơn nhiệm vụ phòng thủ chung thế giới tự do.

Chúng ta đang nghiên cứu lại bang giao với các nước hội viên của Tổ Chức Minh Ước Bắc Đại Tây Dương và Tổ Chức Hợp-Tác và Khuếch Trương Kinh Tế.

Tại hội nghị của Tổ Chức Minh Ước Bắc Đại Tây Dương sẽ nhóm vào tháng 5 này, chúng ta sẽ trình bày quan điểm về mục tiêu và nhiệm vụ của đoàn thể Đại Tây Dương, cũng như về bang giao giữa Mỹ Quốc và đoàn thể này.

Sự bang giao trong đoàn thể là một điểm cốt yếu của chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ, cần phải tăng cường đủ mọi mặt.

Về điểm này chúng ta cần có một quan niệm mới mẻ không những về các công cuộc phòng thủ của Minh Ước Bắc Đại Tây Dương mà còn cả về lễ lễ tham kiến chính trị trong tổ chức, và những thể thức hợp tác trong phạm vi tổ chức.

Đồng thời chúng ta đang cố gắng đẩy mạnh sự phát triển tổ chức hợp tác và khuếch trương kinh tế, để đạt hai mục tiêu sau đây của nó :

Trước hết, một bang giao kinh tế chặt chẽ hơn giữa các nước trong đoàn thể Đại Tây Dương, và sau đến để trở nên một

phương tiện hợp tác giữa các nước kỹ nghệ Tây Phương trong việc cung cấp viện trợ hiệu quả hơn cho các nước kém mớ mang.

Lại còn việc xét lại và định hướng lại mỗi bang giao với các nước bạn Nam Mỹ. Chúng ta không thể nào coi những mỗi bang giao đó là cò định, và Tổng Thống Kennedy trong bài diễn văn gần đây về vấn đề này, đã tuyên bố rõ là chúng ta không có ý định ày.

Đặc biệt, chúng ta công nhận và hoan nghênh đòi hỏi của các nước ày được tiến nhanh hơn về mặt xã hội và kinh tế và được có một nền công bình xã hội. Nếu chúng ta không muốn tái diễn sự thất bại ở Cuba, chúng ta phải giúp đỡ các bạn đạt những mục tiêu ày trong phạm vi tự do chính trị.

Chúng ta lại còn đang xét lại thái độ đòi với Châu Phi, một đại lục rộng gấp bốn lần Hoa Kỳ trong khoảng mười năm đã có hơn hai mươi nước độc lập.

Tuy ở Congo mới được độc lập mà tình trạng lại hỗn độn, nhưng ở vài nơi khác đã giữ được nền quân bình chính trị. Tất cả những nước ấy đều cần gấp rút nhiều thể thức viện trợ kinh tế, kỹ thuật cũng như giáo dục.

Trong nền bang giao của ta với Á Châu cũng có một quan niệm mới. Chúng ta đang gặp ở đây những vấn đề thật là gay go, nhất là ở Đông Nam Á. Tuy vậy chúng ta thấy toàn Á Châu đang tiến bộ chắc chắn đến một tình trạng an ninh, tự do và quân bình chính trị. Nếu có chính sách khéo léo thì có thể tiến nữa được.

Sau hết bang giao của ta với các nước Cộng sản cũng đang được xét lại. Sự khó khăn thật là nhiều và nguy hiểm. Mậu thuẫn đã ăn sâu và không dễ gì giải quyết ngay được.

Nhưng Tổng-Thống Kennedy đã tuyên bố trong buổi lễ tựu chức rằng ít ra chúng ta cũng phải bắt đầu làm một cái gì.

Không chắc gì ta có thể thỏa thuận hẳn hoi được với Cộng-sản về các vấn đề trọng đại như giảm quân khí và kiểm soát tài binh.

Trong nhiều năm tới, Hoa Kỳ và Nga Sô còn tranh đua nhau kịch liệt.

Tuy vậy tiền bộ nào làm giảm mỗi căng thẳng cũng có thể làm bớt phần nào nguy cơ chiến tranh bùng nổ.

Chúng ta phải làm tất cả gì có thể, để phá tan màn sợ hãi đang bao trùm nhân loại. Mỗi một điểm xét duyệt lại vô cùng hệ trọng đối với nền an-ninh và mục tiêu chúng ta muốn có một thế giới thanh bình và cường-thịnh. Nhưng trong những vấn đề chính yếu nhất có vấn đề đặt giá trị tinh thần của chúng ta, phẩm cách của nền xã-hội ta và các mục tiêu quốc tề mà ta theo đuổi.

Để giải quyết các vấn đề này một cách nghĩa lý, chúng ta phải hiểu rằng các mâu thuẫn với Nga Xô liên quan mật thiết đến những biên cở thế giới căn bản khác.

Ở lục địa nào cũng có những thay đổi sâu xa. Lẽ lẽ dĩ dĩ không còn nữa. Có những nguyện vọng mới nổi bật lên sau bao thế hệ đã bị đè nén xuống.

Chính cuộc cách-mạng của ta và gương tự do cùng tiên bộ mà ta nêu lên đã ảnh hưởng không nhỏ đến các nguyện vọng ấy. Dù cho không có Cộng-Sản, sự kiện này cũng đủ bắt buộc ta phải giúp nhân-loại thoát ra khỏi ngu dốt, bạo tàn và đói khổ.

Thế mà lại thêm sự thách đố Cộng Sản, và sự thách đố ấy đã đưa lại thêm một cuộc tranh đấu trên toàn diện thế giới.

Trong cuộc tranh đấu này người Mỹ sẽ làm những gì ?

Các quan sát viên sẽ bảo rằng câu trả lời rành rành là: chúng ta cố gắng bảo vệ nền an ninh của ta, giữ nếp sống của ta và bảo vệ mức sinh hoạt của ta. Nhưng câu trả lời đó có đủ để kết hợp các nước không Cộng Sản trên toàn thế giới được không ?

Ta có thể chờ đợi các bạn ngoại quốc dù đồng minh hay trung lập, ra công góp sức và hy sinh để giúp ta duy trì một mức sống cao nhất trên thế giới được không ? *Các nước khác không bó buộc phải chú trọng đến nền an ninh của Hoa kỳ, mà họ cũng không chú trọng đến sự liên bộ vật chất của ta nữa.*

Vậy thì phải định nghĩa như thế nào ? Có người bảo cuộc tranh đấu quốc tề tóm tắt lại là một sự thi đua giữa hai nếp sống Mỹ và Nga.

Định nghĩa này thật là lầm. Ngay cả tại Phi-Châu, Á-Châu và Nam-Mỹ cũng có nhiều nếp sống khác nhau, và đối với dân tộc liên quan, nếp sống đó cũng quan trọng như nếp sống của ta đối với ta vậy.

Trong khi Mạc-tư-Khoa tin tưởng rằng một chính thể và một

trật tự xã-hội duy nhất sẽ phải lan tràn thế giới, chúng ta không nghĩ như vậy. Chúng ta không buộc thế giới phải theo nếp sống của ta.

Lại có người định nghĩa cuộc tranh đấu là thi đua giữa hai hệ thống kinh tế khác nhau, hệ thống xã hội và hệ thống tư bản. Các tay lý thuyết Cộng sản ưa kiểu định nghĩa này lắm. Nó cũng sai nốt. Hệ thống kinh tế Cộng Sản chắc chắn là không theo nguyên tắc và truyền thống xã hội rồi. Đẳng khác, các nước không Cộng sản có một loạt hệ thống kinh tế khác nhau và không có hệ thống nào hoàn toàn tư bản. Tất cả các hệ thống kinh tế của họ đều không thể định nghĩa rõ rệt được.

Một số người định nghĩa cuộc tranh đấu quốc tế là cuộc thi đua chiếm lòng người.

Dĩ nhiên có liên quan đến lòng người rất nhiều, cũng như đến dạ dầy của họ nữa. *Tuy vậy chúng ta không nên giữ ảo tưởng rằng có thể và có quyền chiếm được lòng người ta. Chúng ta không muốn chiếm mà trái lại muốn giết thoát lòng người.*

Lại có định nghĩa cuộc tranh đấu là một mâu thuẫn giữa « Đông và Tây ». Sáo ngữ này thiếu chính xác. Nếu ta đồng hóa « Đông Phương » với khối Cộng thì ta lầm to. Sự tranh đấu không có ở trong phạm vi biên giới địa dư.

Những nền văn minh rực rỡ Đông Phương và những mục phiêu do các lãnh tụ Á Châu cận kim như Gandhi đặt ra, cũng đều lâm nguy như các nền văn minh và mục phiêu ở Tây Phương.

Như thế, ta chưa trả lời được hai câu hỏi tôi quan trọng :

Thứ nhất, cái gì phân biệt mục đích đại cương của ta với mục đích của các cường quốc Cộng Sản ?

Thứ hai, khi ta dự bị đáp lời thách của Cộng Sản, có căn bản gì chung giữa người Mỹ và các dân tộc không Cộng Sản khác có thể đưa đến một sự hợp tác hiệu quả và lâu dài được không ?

Rõ rệt là sự thách đồ có nhiều khía cạnh : quân sự, chính trị, kinh tế, tâm lý và văn hóa. *Tuy thế tôi cho rằng căn do của cuộc tranh đấu là những quan niệm hoàn toàn khác biệt về các vị trí tinh thần cơ bản.*

Một phía là những người tôn trọng phẩm cách của cá nhân, tin tưởng vào khả năng tiền triển của cá nhân và ở quyền của

mỗi người được lựa chọn quan điểm của mình và phát triển khả năng, đồng thời không đụng chạm tới quyền lợi của người khác.

Phía kia là những kẻ tưởng rằng người ta sinh ra là để phụng sự xã hội, và « nhà nước » mới là cứu cánh chánh trị của con người.

Sự phân biệt hai hạng người, một bên tin rằng người phải sống để hy sinh cho xã hội, và một bên nghĩ rằng xã hội lập ra là để giúp con người, không phải khởi nguồn từ Marx, Lénine hay Staline. Nó bắt nguồn rất xa trong lịch sử.

Nó đã gây nên sự xung đột giữa các thành phố Hy-Lạp thời cổ và Đệ Quốc Ba Tư, và sau đó giữa thế giới Gia Tô Giáo và Đệ-Quốc La Mã. Trong cuộc xung đột sau này Đệ-Quốc La-Mã đã bị sụp đổ.

Khi ta nhận thấy sự xung đột bắt nguồn xa như vậy, ta thấy rõ ràng ảnh hưởng của nó lan rộng xa ra ngoài phạm vi nền an ninh của Mỹ-Quốc. Nó liên quan đến các dân tộc ở khắp nơi và cả các thế hệ của ngày mai nữa.

Sức mạnh thực tế mà chúng ta có thể dùng trong cuộc xung đột rất quan trọng.

Nền kinh tế của ta có thể sản xuất 40% tổng số hàng hóa trên thế giới. Phần lớn dân ta có trình độ văn hóa cao so với các nước khác. Nền binh bị của ta vô cùng mạnh mẽ. Sự hiểu biết khoa học và kỹ thuật của ta rất cao.

Những điểm thực tế trên đây rất là quan trọng. Không có nó chúng ta sẽ vô cùng thiệt thòi.

Nhưng những người nào hãnh diện cho rằng số xe hơi mà ta sản xuất được, những thùng tắm sang trọng mà ta dùng trong nhà, và những máy vô tuyến truyền hình của ta là yếu tố đưa lại cho ta quyền được lãnh đạo thế giới, đều không hiểu gì đến thuyết động-lực-học trong thời đại này.

Chúng ta không thể nào giữ mãi sức mạnh và ảnh hưởng của ta, nếu chúng ta không góp dựng nên một nền cộng tác giữa các dân tộc không Cộng-sản trên thế giới. Và trong khi cố gắng một cách khó nhọc gây nên sự hợp tác đó, sự tận tâm của ta đối với tự do của con người, công bình xã hội và quyền lợi của người khác có thể cũng quan trọng chẳng kém tiền viện trợ và khí giới của ta.

185 năm về trước, trong Bản Tuyên Ngôn Độc lập của Mỹ Quốc đã nhận thấy các giá trị vạn năng đó là hoàn toàn rõ rệt. Nó là điểm nóng cốt của bản luật về quyền người công dân và của tuyên ngôn của Tổng Thống Lincoln đọc tại Gettysburg. Nó phản ánh các nguyện vọng sâu xa của loài người, như nhắc dưới nhiều hình thức trong các tôn giáo.

Có lẽ muốn chứng tỏ sức mạnh của các tư tưởng đó, phải kể đến sự kiện các lãnh tụ độc tài đã mượn nó, trước ý nghĩa đi và xuyên tạc nó cho mục đích của mình.

Rõ rệt là chúng ta có quyền nhận các tư tưởng ấy là một phần của truyền thống Mỹ quốc. Hoa kỳ là nước đầu tiên cời mở ách thực dân bằng một cuộc cách mạng dành độc lập cho Hoa Kỳ.

Chúng ta là nước đầu tiên thí nghiệm nền dân chủ.

Chúng ta trước bắt cứ nước nào đã gây cho mọi công dân một cơ hội đồng đều nhờ ở một nền giáo dục phổ thông.

Nay ta tới câu hỏi chính : những sự kiện đó ngày nay có nghĩa lý gì đối với chúng ta ?

Thật đây, thế hệ người Mỹ chúng ta không thể chỉ dùng lời nói tán dương các nguyên tắc và tư tưởng đã đem vinh dự cho nước Mỹ ngày trước.

Chúng ta không thể tỏ sự thành thật bằng cách luôn luôn nhắc các khẩu hiệu cách mạng của ta trong các bài diễn văn chính trị, trong các buổi vô tuyến truyền hình và truyền thanh tại Đài Tiếng Nói Hoa Kỳ. Trái lại ta phải thực hành ngay lý tưởng của ta trong các vấn đề trọng đại của nhân loại.

Trong bối cảnh ấy ta hãy xét một vài khía cạnh của chính sách đối ngoại Mỹ-Quốc. Chẳng hạn, mục tiêu của chương trình ngoại viện của ta là gì ?

Có phải ta muốn được một đa số ủng hộ tại Liên-Hiệp-Quốc không ? Có phải ta muốn có những thị trường buôn bán có lời, hay là muốn được sự biết ơn của một phần nhân loại nghèo khổ không ? Hay là ta chỉ muốn qua mặt bọn Cộng Sản ? hoặc muốn chứng minh rằng « nếp sống Hoa-Kỳ » tốt hơn các « nếp sống » khác ?

Tuy rằng có nhiều người Mỹ tìm ra những lý do đó, nếu ta nghĩ sâu xa một chút sẽ thấy các lý do ấy đều không đúng.

Ngoại-viện mặc dầu nhiều đèn đầu cũng không thể đem lại sự trung thành của bất cứ nước nào. Thật là điên rồ nếu lầm tưởng rằng chỉ cần làm dạ dầy người Á hay người Phi được đầy là đủ khiến họ thành bạn và đồng minh của ta.

Mục phiếu cốt yếu của chương trình ngoại viện phải đặt giản dị như thế này : *giúp đỡ các quốc-gia mới tạo nên những điều kiện khả dĩ dân chúng có thể hưởng công bình và cơ hội đồng đều cần thiết cho quản bình chính trị và xã hội tự do.*

Những xã hội đó sẽ không bao giờ thiếu phần tử sẵn sàng hy sinh bảo vệ tự do chống xâm lăng từ bất cứ nơi nào đến.

Trong khi giúp đỡ xây dựng các xã hội sẵn sàng có người chịu hy sinh bảo vệ, chúng ta cũng nên biết rằng phát triển kinh tế mau lẹ không thôi không đủ. Do sự phát triển này, sẽ có thừa nhiều lực lượng hùng hậu, và nếu không kiểm soát được, những lực lượng đó có thể gây nên tình trạng chính trị hỗn loạn hay đưa tới cách mạng.

Điều quan trọng không kém sự phát triển kinh tế là cách thực hiện sự phát triển đó, và vấn đề mỗi cá nhân sẽ trở nên thế nào trong sự phát triển này. Chẳng hạn một đập nước khổng lồ có thể làm tăng sự sản xuất của một xứ. Nhưng nó cũng có thể gây bất mãn nếu người nông dân nhận thấy nó chỉ có lợi cho những điền chủ bự và những kẻ cho vay kiếm lời, trong khi chính nông dân vẫn còn nghèo khổ.

Những năm sắp tới sẽ là những năm quyết định. Chúng ta có nhiều lợi điểm hơn Cộng sản. Trước hết, vì nước ta là nơi chứng minh các nguyên tắc và lý tưởng tốt đẹp nhất trong lịch sử, đã gây nên cuộc Cách-Mạng Hợp-Chúng-Quốc trước kia.

Nhân loại còn nhớ đến cuộc cách mạng đó. Nó đang còn ảnh hưởng trên thế giới không những về chính trị mà còn về canh nông, kỹ nghệ, giáo dục và các ngành khác của hoạt động nhân loại. Cơ hội của ta bây giờ là cùng với các dân tộc chuộng tự do khác dùng các nguyên tắc cuộc cách mạng ấy mà giải quyết các vấn đề thế-giới.

Lợi điểm cốt yếu của ta là quyền lợi quốc gia không đòi hỏi ta làm hại đến các nước khác, làm yếu khai thác hay nô lệ hóa các nước ấy. Trái lại nền an ninh và thịnh vượng của ta tùy thuộc nhiều ở tiền bộ của các dân tộc khác về hướng tự do,

phát triển kinh tế và công bình xã hội. Không có sự tiên bộ ấy họ còn gì để mà bảo vệ nữa ?

Thề nghĩa là đòi với tất cả mọi dân tộc trên thế giới, kể cả dân sống dưới chế độ Cộng Sản, chúng ta cần những điều mà họ cần cho họ và con cái họ. Đó là : cơ hội được trưởng thành, tự cái tiền, suy nghĩ, học hỏi, chọn lựa và duy trì bản ngã của mình.

Sự tương đồng đó có thể chứng minh được ngay. Thí dụ, nếu ta liệt kê cái gì người Mỹ muốn xảy đến tại Ấn-Độ, Tanganyika, Ý-Đại-Lợi hay Brésil trong 10 năm sắp tới, ta sẽ thấy những điều liệt kê tương tự như người cộng dân mỗi xứ ấy đều muốn cho xứ mình.

Nếu ta bảo một người Cộng Sản liệt kê các mục tiêu Cộng Sản ở những nước ấy, ta sẽ thấy khác hẳn một cách bi quan vô cùng.

Nói một cách khác, những giá trị mà ta cố gắng bảo vệ là những giá trị mà người đủ mọi màu da đã chiến đấu bảo vệ từ thời thượng cổ đến nay.

Đó là căn bản của sức mạnh chúng ta. Đó là cơ cầu cần thiết để ta xây dựng sự hợp tác giữa các dân tộc tự do trên thế giới.

Trong khi chúng ta thi hành các chính sách để trả lời sự thách đố của phe địch, chúng ta sẽ không lui trước sự cần thiết phải có một sức mạnh binh bị nhờ đó ta mới có thể sống còn được. Ta cũng không được làm giảm sự phong phú vật chất của xứ sở ta. Ta không được tự mãn cho rằng sức mạnh quốc gia ta có thể đánh giá theo mức sản xuất xe hơi hay hỏa tiễn.

103 năm về trước, Tổng Thống Abraham Lincoln đã từng đặt câu hỏi : « Pháo đài của nền tự do và độc lập của ta là cái gì ? » Rồi ông trả lời : « Đó không phải chỉ là những trường thành kiên cố và những bờ biển hiểm yếu. Đó là sự mền chuộng tự do mà Chúa đã ban cho ta. Nền phòng thủ của ta là tinh thần chuộng tự do, coi tự do là di sản của tất cả mọi người ở khắp mọi nơi... »



VĂN HÓA CÁCH MỆNH

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

VĂN-HÓA kinh-tế, Văn-hóa chính-trị đều ngụ có ý-nghĩa tiến-hóa, hoạt-động hướng lên một mục-tiêu nhất-định của nhân-quần xã-hội. « Nhân-quần xã-hội luôn luôn phát-triển chung quanh một ý-tưởng-lực, như René Grousset đã nhận-định trong « Bilan de l'histoire », ý-tưởng-lực vừa là lý-do nội tại, vừa là mục-đích của xã-hội ấy, bởi vì bất cứ một nhân-quần nào cũng như bất cứ một người nào cũng đều tự hướng-đạo một phần nào có ý-thức về ngôi sao vô-hình xuất hiện tại nơi bản thân mình.»

Le développement d'une société semble toujours s'opérer autour d'une idée — force, à la fois raison interne et but de cette société, car tout groupement humain comme tout homme se dirige plus ou moins consciemment vers l'invisible étoile en lui-même apparue.

*Bilan de l'histoire
ed. Plon - p. 55*

Ý-tưởng-lực của Cách-mệnh Pháp 1789 là khẩu hiệu tự-do, Bình-dẳng, Bác-ái. Cách-mệnh Pháp cũng như các cách mệnh khác, đều do nguyên-nhân trực-tiếp là tình-trạng đối rách của đại chúng, tình trạng hỗn-độn về hành chính và tài-chính, gây nên một tình trạng bất bình uất hận chung đối với giai cấp thống-trị, chống với những quyền lợi ưu-đãi những sự bất-công và hà lạm của kẻ cầm quyền hay dựa theo quyền-thế. Tóm lại đây là nguyên-nhân trực-tiếp, về kinh-tế, về chính-trị, về xã-hội. Nhưng nếu chúng ta tìm sâu vào bên trong, tìm xét lý do xa-xăm hơn như Không-tử đã chủ-trương trong Kinh-Dịch: « Tôi giết vua, con giết cha, chẳng phải lý cổ một sớm một tối, mà cái chỗ do-lai của chúng ngầm ngầm vậy. »

— Thần thi kỳ quân, tử thi kỳ phụ, phi nhất triều nhất tịch chi cố, kỳ sở do lai giả tiêm hỹ !

Chúng ta sẽ thấy tiên-phong cho những cuộc cách mệnh bộc phát có những tự-trào mở đường. Ví như trào-lưu tư tưởng mở đường cho cách-mệnh Pháp 1789 là những nguyên-lý của cách-mệnh Anh cũ hơn và của cách-mệnh Mỹ. Nào ảnh hưởng của các triết gia Pháp thế kỷ XVII-XVIII như Descartes, Montesquieu, Voltaire, Rousseau, chủ-trương gọi con người trở về phản-tĩnh, tự ý-thức lấy chân giá trị của mình để giải thoát cho người và cho quyền công dân. Nào ảnh hưởng của thuyết-lý kinh-tế bên nước Anh như của Adam Smith, Ricardo v.v. chủ trương tự-do kinh-tế. Tất cả những trào lưu tư-tưởng bàng-hạc lưu hành trong không trung trời Tây-Âu bấy giờ đã kết tinh vào những ý-tưởng-lực Tự-do, Bình-dẳng, Bác-ái vậy. Những khẩu hiệu ấy người ta thường gặp thấy luôn luôn nhắc đến trong văn kiện lưu hành thời cách mệnh. Ví như khẩu hiệu « sống tự-do hay chết ! » « Vivre libre ou mourir » « tự-do hay chết » « La liberté ou la mort ». Về cái mục-tiêu tự-do của cách-mệnh Pháp, ông Louis Marlio trong Học-Viện Pháp hiện nay có giải thích :

Người ta thường bảo Cách-mệnh Pháp đã là một Cách-mệnh tư-sản. Nếu sự thực giai cấp tư-sản bao lâu đã được hưởng thụ về cuộc cách-mệnh ấy thì nguyên-nhân suốt mấy thế-hệ đại-chúng đã thiếu học-thức và tổ-chức ; bảo cách-mệnh Pháp là cách-mệnh giai cấp thì rất lầm. Ai cũng biết trong cuộc tranh đấu chống chính quyền chuyên-chế, giới đệ tam đã được phần lớn giới quý-tộc và giáo sĩ ủng-hộ và trong đêm lịch - sử 4 - 8 1789, chính bá - tước Noailles, « đứng lên đề nghị hủy bỏ những quyền ưu-đãi như là « tàn-tích ghê « tởm của phong kiến ».

« Cách mệnh Pháp không phải cuộc trả thù của một giai-cấp áp-bức chống với giai cấp thống trị mà là cách-mệnh của con người, của cá nhân chống với quyền độc-chuyên, quyền ưu-tiên, qui-chế võ-đoán và hà-khắc ».

Louis Marlio
de l'Institut

La Révolution d'Hier, d'aujourd'hui et de Demain.
ed. Flammarion p. 39.

Đây là về ý-tưởng-lực tự-do, nó đã làm cho cách-mệnh Pháp vượt quá biên giới nước Pháp để lan tràn khắp thế-giới trở nên tính-cách đại-dồng. Cho nên chúng ta đọc thấy trong lời hiệu-triệu của Patrich Henry ngày 23-3-1775, họp ở Virginie đề tuyên bố hiến-pháp cách-mệnh Mỹ-quốc :

« Sự sống chẳng đáng quý hay hòa bình chẳng êm đềm biết bao để chúng ta phải mua chuộc bằng giá xiềng-xích và nô lệ ? Xin Thượng-đế vạn-năng, Ngài hãy ngăn điều ấy cho ! Tôi chẳng biết người ta có thể đi con đường nào khác, nhưng đối với tôi, thì xin Ngài cho tôi hoặc tự-do hoặc sự chết ! »

Nhưng cái ý-tưởng lực còn làm cho Cách mệnh Pháp có tính-cách đại-dồng hơn nữa là ý-tưởng bác-ái. Ý-tưởng này vừa diễn-đạt tinh-thần cách-mệnh trên bình diện quốc-gia và quốc-tế. Cách-mệnh tuyên-bố hòa-bình với thế giới một cách hết sức trịnh trọng tháng năm 1790 mà Hội-nghị lập-hiến đã biểu quyết như sau : « Dân-tộc Pháp bỏ hết chủ trương chiến-tranh nhằm mục đích xâm chiếm và không bao giờ dùng sức mạnh của mình chống với tự-do của các dân-tộc. »

Và Louis Marlio đã kết luận :

« Tự-do, Bình-đẳng, Bác ái » đây là khẩu hiệu của cách-mệnh và của nước Pháp. Tuy rằng không phải trong thời kỳ 1789 mà khẩu hiệu ấy được coi như chính thức, nhưng người ta đã thấy phát biểu trong nhiều diễn-từ và động-tác công-cộng ở thời-kỳ cách-mệnh ». sách trích dẫn tr. 46.

Như thế đủ thấy cách-mệnh văn-hóa quyết định cho bất cứ một sự biến-đổi nào trong nhân-quần xã-hội, thuộc phạm vi sinh hoạt kinh tế hay chính-trị của đoàn-thề. Cách-mệnh Văn-hóa tức là ý-tưởng-lực dẫn đạo, thúc-đẩy tất cả cách-mệnh. Những ý-tưởng-lực ấy là ý-thức-

hệ của đoàn-thể, của dân-tộc cũng như của nhân-loại. Nó là khuôn-khổ qui-mô cho tất cả xã-hội kinh-tế hay chính-trị.

Hiện nay các dân-tộc Đông-Nam-Á cũng như dân-tộc Việt-Nam hay dân-tộc Phi-Châu đang đứng trước những biến-chuyển căn-bản, những cách mệnh toàn-diện trong đời sống cá-nhân cũng như đoàn-thể, về kinh-tế, chính-trị cũng như xã-hội. Từ xã-hội nông-nghiệp chúng đang bước sang xã-hội kỹ-nghệ, từ xã-hội phong-kiến, chúng đang đi sang xã-hội cộng-hòa dân-chủ, vậy ý-thức-hệ văn-hóa làm khuôn-khổ đồng thời là ý-tưởng-lực cho những biến đổi kia ngày nay có thể là khâu-hiệu Tự-do, Bác-ái, Bình-dẳng của Cách mệnh Pháp được không, hay là chúng ta phải tìm ý-thức-hệ khác, những ý-tưởng-lực khác thích hợp với điều-kiện « thiên-thời, địa lợi, nhân-hòa » riêng biệt của nó. Đây là cách-mệnh văn-hóa chúng ta phải giải-quyết vậy.

Có kẻ cho rằng ngày nay ở Việt-Nam cũng như ở các dân-tộc khác ở Đông-Nam-Á hay ở Phi-Châu, ý - tưởng dân-tộc không còn là động-cơ thúc-đẩy trong sự nỗ lực đấu tranh nữa. Ý thức-hệ dân-tộc là lỗi thời, thuộc về xã hội nông-nghiệp ngày xưa, chứ ngày nay thế-giới tương-quan giao-dịch càng ngày càng mật thiết với kỹ-thuật giao thông tối tân, thì phải tìm một ý-thức-hệ văn-hóa khác, thích hợp hơn. Dân chúng chỉ cần no ấm, tự-do, không cần độc-lập quốc-gia chi hết!

Quan-niệm ấy có thể có lý cho nhân-dân ở các xã-hội đã kỹ-nghệ hóa trong đó chủ nghĩa cá-nhân đã thành thói quen, nhưng ở các xã hội chưa kỹ nghệ-hóa, dân-tộc bao lâu bị nô-lệ, mất chủ-quyền, thì vấn-đề đòi lại chủ quyền dân-tộc vẫn là vấn-đề cốt yếu cơ-bản. Và chẳng chủ-nghĩa dân-tộc ở các nước Á-Đông không phải như ở Âu-Tây thuộc về phạm trù pháp-lý hay kinh-tế chính-trị như R. Tagore đã nhận thấy rõ :

« Một nước theo nghĩa liên-hợp chính-trị và kinh-tế của một dân-tộc là các phương-diện mà một toàn-thể nhân-dân khoắc vào khi nó được tổ-chức vì một mục-tiêu máy móc. Nó là cứu cánh cho chính nó. Nó là một biểu-thị tự-động bông-bột của người ta như là một vật xã-hội. Nó là một sự điều-lý tự-nhiên của quan-hệ nhân-loại, ngõ hầu mọi người có thể phát-triển những lý-tưởng sinh sống trong sự hợp-tác với nhau. Nó cũng có một phương-diện chính - trị, nhưng đây chỉ vì một mục - tiêu đặc - biệt. Nó có vì sự bảo - tồn. Nó chỉ là phương diện quyền - năng chứ không phải là những lý - tưởng của nhân-

loại. Và buổi đầu, nó có địa vị riêng biệt của nó trong xã-hội, dành riêng cho người chuyên môn. Nhưng với trợ lực của khoa-học và sự tiến-bộ của tổ-chức, cái quyền-năng ấy bắt đầu nảy nở và gặt hái được của cải thì bấy giờ nó vượt giới hạn của nó một cách mau-lẹ lạ lùng. Bởi vì lúc ấy nó kêu gọi ở tất cả xã-hội lân-cận những tham-vọng phú cường vật chất và do đấy gọi dậy sự ghen-tị lẫn nhau, và vì lo sợ lẫn nhau trở nên hùng cường. Đã đến lúc nó không còn làm sao ngừng nghị được nữa, bởi vì càng ngày sự cạnh tranh càng tinh xảo, tổ-chức càng rộng lớn, và lòng ích-kỷ tới mức cùng tột. Lợi dụng lòng tham dục và sợ-hãi của loài-người, dân-tộc chính-trị kinh-tế, càng ngày càng chiếm rộng địa-vị ở xã-hội và cuối cùng trở-nên thế-lực điều-khiển xã-hội. . .

Khi nào cái tổ-chức chính-trị và kinh-tế ấy mà tên khác gọi là Dân-tộc, trở nên toàn-năng làm mất hòa-diệu của cuộc sống xã-hội tối-cao thì bấy giờ diễm ngày đen-tối cho nhân-loại. Khi nào một người cha của gia-đình trở nên một anh cơ-bạc và bòn-phận đối với gia-đình xuống hàng phụ-thuộc trong tâm-hồn y, bấy giờ nó hết là một người mà là một cái máy do sức mạnh của bụng dục chỉ huy. Bấy giờ y có thể làm những việc mà bình-thường y thấy hồ-thẹn. Một xã-hội cũng thế. Khi nào nó để nó biến thành một tổ-chức xảo diệu của quyền-năng, bấy giờ không có tội-ác nào nó không có thể phạm. Bởi vì thắng lợi là mục-dịch và chứng minh của một cái máy mà chí-thiện chỉ là cứu cánh và mục-tiêu của loài-người thôi. Khi nào bộ máy tổ-chức bắt đầu tới mức rộng lớn và những thợ máy trở nên bộ-phận của máy, bấy giờ con người nhân-vị bị xóa nhòa thành hình bóng, mọi vật trở nên một cách-mệnh chính sách do bộ-phận người máy thi hành, một cách lạnh lùng vô lương-tâm và trách nhiệm. »

Chủ-nghĩa dân-tộc

Nationalism

R. Tagore tr. 11-12

Trên đây Tagore đã tiên-trị hiềm-họa của chủ-nghĩa dân-tộc nổi lên từ Âu-Tây cận-đại và đang bành trướng khắp thế-giới. Nhiều học-giả hay chính khách cũng đang làm chủ-nghĩa dân-tộc ấy với nguyện vọng giải phóng dân-tộc của các nhược tiểu dân-tộc bị-trị ở Á hay Phi.

Nhưng thực ra nếu hai chữ Phong-kiến ở Á-Châu không có gì giống hệt với hai chữ Phong-kiến (Féodalité) ở Tây-Âu, thì hai chữ Dân-tộc ở Việt-Nam hay Á-Phi cũng không có vẻ giống với ý nghĩa kinh-tế chính-trị của danh từ Dân-tộc (Nation) ở Âu-Tây cận-đại.

Ở Việt-Nam xưa nay danh từ Dân-tộc đi đôi với Quốc-gia thành quốc-gia Dân-tộc xưa kia chúng ta chỉ có danh-từ quốc-gia, Tộc-quốc còn danh-từ Dân-tộc do chữ Nation mới dịch sang Hán-Việt. Hai chữ Quốc-Gia nghĩa phổ thông là Nhà-Nước, tức là Gia-đình và tộc-quốc, ngụ ý một liên-hệ tình-cảm hay tinh-thần văn-hóa hơn là quyền-lợi kinh-tế chính-trị. Nó thuộc về loại tin-nguỡng thiêng liêng như Hồn-Nước trường cửu với Non-Sông.

Chứa chan máu quốc, nước vẫn vương hồn!

Phan-Bội-Châu

Hồn ấy còn thì dù lãnh-thổ có mất đi như dân-tộc Do-Thái, một ngày kia lại mong khôi phục. Hồn ấy mất thì dù có lãnh thổ rộng lớn mà nhân-dân rời-rạc như đám cát vàng, mãi kiếp làm thân trâu ngựa được vuốt-ve vỗ-về chiều chuộng.

Bởi vậy mà hiện nay trong cuộc tranh đấu của các dân-tộc bị nô-lệ, người ta thấy bất cứ ở đâu khẩu-hiệu Dân-tộc tự-do độc-lập, đối với xã-hội Âu-Tây hầu như lỗi thời, mà đối với nhân-dân Á-Phi vẫn còn là ý-tưởng-lực đề đoàn-kết.

Đứng trước cuộc cách-mệnh toàn diện ở Việt-Nam hiện nay chúng ta không những phải nhận xét đặc tính khác nhau của chủ-nghĩa dân-tộc ở Âu-Tây và ở Đông-Á, chúng ta còn nên phân-biệt sự chuyển biến từ xã-hội phong kiến nông nghiệp sang xã-hội dân-chủ kỹ-nghệ hóa.

Phổ thông người ta cho rằng chúng ta đang đứng trước một cách-mệnh tương-tự với cách-mệnh Pháp 1789 nhằm giải phóng cá-nhân, tự-do bình-đẳng trước pháp luật. Như thế là nhìn sự vật quá giản đơn. Xã-hội nông nghiệp Việt-Nam xưa tuy cũng gọi là chế-độ phong kiến, nhưng nếu phong-kiến ở Âu-Tây có một chế độ giai-cấp qui định chặt chẽ đúng như lời ca-đao Việt.

Con vua thì lại làm vua.

Con sãi chùa lại quét lá đa.

Nhưng thực ra ở đây nhà vua không có thể tuyên bố như vua Louis XIV : « L'Etat c'est moi : Nhà nước là ta » bởi vì luật vua còn thua tục-lệ của làng, của nhân dân. Và nếu giữa qui-tộc với nông nô bên Âu-Tây cách nhau bằng một cái hố bất khả xâm-phạm, thì ở xã-hội Việt-Nam xưa, qui-tộc với binh-dân chỉ căn cứ vào uy-tín của học-thức và đạo đức, chứ không xây dựng bằng giòng giồi. Vậy sự giải phóng cá-nhân khỏi đất đai và nô-lệ là điều kiện thiết yếu để mở mang kỹ-nghệ cho xã-hội Âu-Tây thì ở các xã-hội Á-Châu như Việt-Nam hay Nhật-Bản, điều kiện ấy lại là phụ thuộc.

Nó phụ thuộc cho một điều kiện tiên quyết hơn ấy là điều-kiện tự-do của đoàn-thể, giải-phóng cho dân-tộc. Dân-tộc một khi giải-phóng, quốc-gia một khi độc-lập tức thì có điều-kiện thống nhất cố-hữu, có điều-kiện bình-đẳng và tự-do cho cá-nhân. Nhưng tự-do cá-nhân ở đây không đi đến quá-khích vì đã có tinh-thần Dân-tộc Quốc-gia giới-hạn cá-nhân, không để cho quá-trớn như ở Âu-Tây để về sau năm 1848 R. P. Lacordaire phải kêu gọi trở-về giới-hạn của đoàn-thể :

« Những ai không biết hay biết những kẻ thù của Thượng-đế và nhân-loại hay biết bất cứ họ mang danh hiệu gì, rằng giữa kẻ yếu và kẻ khỏe, kẻ nghèo và người giàu, người làm công và ông chủ, chính tự-do nó áp-bức và pháp-luật mới giải-phóng ». Về khẩu hiệu bình-đẳng cũng thế, khẩu hiệu của Marx : « Mỗi người làm theo sở năng, dùng theo sở nhu », đã bị Staline thay thế bằng khẩu hiệu tư-bản : « Mỗi người làm theo sở năng, dùng theo sức sản xuất. »

Đây là trở về với thực tế, cá-nhân tự-do bình đẳng không thể cực-đoan, mà phải có giới hạn của đoàn-thể. Đoàn-thể có hiệu-lực làm cho nhân-dân ở Việt-Nam hay ở một nước nào khác đã bị đô-hộ dễ cảm thông dễ hy sinh quyền lợi cá-nhân ấy là Dân-tộc, ấy là Tổ-quốc vậy.

Nhưng điều mà người Âu-Tây e sợ ở khẩu hiệu Dân-tộc của họ là cái họa quá-khích Dân-tộc, chủ-nghĩa chủng-tộc, chiến tranh chủng-tộc, trong một thế-giới mật thiết tương-quan, giao thông thuận-tiện. Người ta sợ chủ-nghĩa Dân-tộc phát triển tinh-thần địa-phương, bế-môn tỏa-cảng làm trở-ngại cho sự tiến-bộ về mục đích thống-nhất thế-giới, phá hủy tình bác-ái giữa các nhóm người trên thế-giới. Nhưng sở dĩ như thế là vì quan-niệm Dân-tộc của Âu-Tây căn-cứ vào sự đoàn kết trên quyền lợi kinh-tế chánh-trị chứ không

phải tinh thần quốc-gia dân-tộc như ở Việt-Nam nặng về tình cảm với ý nghĩa Văn-hóa, khiến cho Việt-Nam đối với các triều-dại Trung-Hoa tuy cương quyết bảo-vệ chủ quyền chính trị kinh tế mà không bao giờ không cảm phục về văn hóa tinh thần của Trung-Hoa. Đối với thế giới hiện-nay, cùng thế, văn-hóa Dân-tộc của Việt-Nam càng chứng minh rằng chừng nào các nước trên thế-giới chỉ giao dịch với nhau trên bình diện kinh-tế chính-trị thì chừng ấy còn xung đột, còn chiến tranh. Thế giới chỉ đi đến thống nhất các dân-tộc chỉ có thể cảm-thông với nhau chừng nào người ta vượt lên trên quyền lợi kinh-tế, chính-trị để hiểu nhau bằng văn-hóa dân-tộc của nhau, trao đổi với nhau các màu sắc đặc-thù của văn-hóa, cùng nhau xây dựng lâu-dài văn-hóa thế giới thành một hòa điệu đại-đồng chứ không phải khúc hát... một giọng, tư-tưởng một chiều « trăm hoa đua nở »... một màu vậy.

Tổng-chỉ, Quốc-gia Dân-tộc vẫn còn là ý-tưởng-lực cách-mệnh đối với các dân-tộc bị trị nhược tiểu. Không những nó không cản-trở công cuộc chuyển biến từ xã-hội nông-nghiệp sang xã-hội kỹ-nghệ mà nó còn tránh cho cái nạn cá-nhân tự-do quá trớn, cái nạn giai-cấp đấu-tranh vì giàu nghèo chênh-lệch. Quốc-gia dân tộc bắc cầu giữa cá-nhân và nhân-loại, một nhịp cầu thông-cảm nhân-bản tự-nhiên không quá không-tưởng, đại-đồng mà cũng không đến nỗi thực-tế duy-vật. Bởi nhân-loại đứng giữa Trời và Đất, cho nên Montesquieu tị-tỏ của Hiến-pháp cách-mệnh cận đại đã sớm cảnh-cáo những mộng-tưởng bình-đẳng hão huyền rằng : «Trời xa cách với Đất bao nhiêu thì tinh thần bình-đẳng chân chính cũng xa cách với tinh thần bình-đẳng cực đoan bấy nhiêu vậy. »

Và cũng vì khẩu-hiệu tự-do cá-nhân đã thúc đẩy cách-mệnh Pháp vào con đường người bóc lột người, người đối với người như máy móc mà văn-hào Lamartine trong cuộc đảo chính ở nước Pháp 1830 đã phải tuyên-bố nghịch lại với tinh thần cách-mệnh 1789 : «Tôi phản-đối Lữ-Thoa (Rousseau) đề bênh-vực Không-tử, mặc dầu người ta có nêu lên cái định luật tiến-bộ không ngừng, tiến-bộ mãi mãi nó thường rơi xuống hơn là đi lên, từ chủ nghĩa tâm-linh xã-hội của Không-tử đến chủ-nghĩa duy-vật ích-kỷ của xã-uớc. »

Chính để tránh hai hiểm-họa cực đoan trên đây, một là tự-do cá-nhân hai là không chế tập-thể, mà Cách-mệnh ở Việt-Nam hiện nay phải phát triển tinh thần quốc-gia Dân-tộc làm ý-tưởng lực cho mục tiêu thống-nhất và độc-lập vậy.

TU - TƯỢNG CHÍNH - TRỊ

TRONG

TRIẾT - HỌC KHÔNG - GIÁO

Trần-quang-Tbuan

CHÍNH-TRỊ THỐNG-NHẤT VÀ TỒ-CHỨC HÀNH-CHÁNH.

XÃ-HỘI phân-tán và giải-pháp của Không-tử.

Tồ-chức thiên nhiên và Tồ-chức chính-trị: lý-do phải điều-hòa với luật thiên-nhiên — Quan-niệm về thiên-nhiên của Không-Tử — Phương-pháp đề-cập — Không-Tử chú-trọng đến trạng huống thiên nhiên. Gia-đình và tồ-quốc: Vợ chồng, căn-bản của xã-hội loài người — gia-đình, nền-tảng của quốc-gia: lý-do — Nguyên-tắc tồ-chức gia-đình phải được ý-dụng trong tồ-chức quốc-gia — ý-nghĩa chính-trị về việc thờ cúng ông bà.

Chính-trị tập-trung. Quan-niệm Khổng-giáo về quyền tập-trung. Phạm-vi của quyền tập-trung — Giải-thích của Mạnh-Tử về chính-phủ phụ-quyền — Quan-niệm chính quyền công-cộng — Tập-trung quyền-hạn.

Vua : Gương-mẫu của quốc-gia — Thuyết Thiên-tử — Người lập-pháp — Thuyết cách-mạng — Tư-cách chân-chính của nhà vua — Lời hiệu-triệu của Chu-công.

Tôi : Địa-vị của vị bộ-trưởng trong tổ-chức chính-trị.

Nguyên-tắc nhiệm-vụ của vị bộ-trưởng — Bồn phận của vị bộ-trưởng.

Kết-luận.



Trong khi bàn về quan niệm quốc-gia và tổ-chức hành-chánh của Khổng-Tử và các môn-đệ của Ngài, chúng ta cần phải nhớ là Khổng-Tử sống trong chế-độ quân-chủ. Lúc bấy giờ, chia rẽ giai-cấp rất mạnh mặc dù Trung-Hoa vào thời Thượng-cô, giai-cấp không nổi bật như vào thời kỳ Trung-cô ở Âu-Châu. Xã-hội dựa trên nền tảng phụ-quyền và phụ-hệ và vì thế nên vua đượcxem là cha mẹ, là con trời, có hồn-phận, có nhiệm vụ săn-sóc, cai quản dân-chúng, như cha đối với con cái. Vua là chủ-nhân, và các quan là người thay vua cai-trị ở các làng, quận, huyện, tỉnh hay khu. Dưới quyền vua chúa là dân-chúng. Căn-cứ theo sự phân loại xưa, xã-hội Trung-Hoa lúc bấy giờ chia ra làm 4 giai-cấp, gọi là sĩ (những kẻ làm quan), nông (người làm ruộng) công (người làm nghề nghiệp chân tay, kỹ nghệ) và thương (kẻ buôn bán). Trong hàng sĩ, chúng ta có thể chia ra làm hai loại (a) người làm quan, thuộc hàng trị dân, và (b) các nhà học giả, thông-thái chủ nghĩa. Những giai cấp này cách biệt nhau rất nhiều, càng cách biệt hơn nữa vào thời đại Khổng-tử. Tuy vậy, ta cũng thấy có trường hợp nông, công, thương, đạt được địa-vị sĩ.

Bồn phận con người, quyền hạn công-dân, cũng như nhiệm-vụ cá-nhân trong nước thay đổi tùy theo địa-vị sai khác của họ trong xã-hội. Nếu mỗi giai cấp biết làm phận sự mình, biết theo quyền hạn mình, xã-hội sẽ trật-tự yên-bình. Trong thời-đại Khổng-tử, bộ máy hành-chính khổng-lồ của đế-quốc Trung-Hoa bắt đầu sụp đổ. Hàng ngày ta thấy chuyện cướp ngôi, tiếm vị, ám-sát, lộng-quyền và đế-quốc rơi vào cảnh

điều linh, lộn-xộn. Không-tử tin tưởng rằng giải-pháp tối quan trọng cho những vấn-đề hiện thời là quan cũng như dân, giai cấp này cũng như giai cấp khác phải thi hành nhiệm-vụ của mình và phải hoạt-động đúng theo qui luật và theo đạo-lý chính-danh. Ngài chỉ rõ chính-danh không những là nhiệm-vụ chính của chính phủ, mà chính phủ còn là tổ chức căn bản để thi hành thuyết chính-danh.

TỔ-CHỨC THIÊN-NHIÊN VÀ TỔ-CHỨC CHÍNH-TRỊ

Vấn-đề thứ hai là Quốc-gia phải tổ-chức thế nào để có thể thi hành thuyết Chính-Danh ? Đây là vấn-đề chính-trị tập-trung và tổ-chức chính-trị.

Trong Tứ Thư Ngũ-Kinh có bàn nhiều và có khi thúc đẩy thành-lập chính phủ thuận theo thiên-nhiên (1). Ví-dụ, Kinh-Dịch nói rằng các nhà lập quốc trị-quốc xưa xây dựng hệ thống chính-quyền theo các trạng huống thiên-nhiên, các nhà cai trị đời hậu thế cũng làm theo gương mẫu của bậc tiền-nhân (2)

Nhưng tại sao cơ-cấu tổ-chức con người lại phải làm theo tổ chức thiên-nhiên ? Lễ thứ nhất, vì thiên-nhiên cho ta bằng chứng kiểu mẫu về chính-danh. « Ai cai-trị dân », Không tử nói « bằng đức hạnh có thể so sánh với sao Bắc-đẩu làm kim chỉ Nam, và tất cả các sao đều hướng về sao ấy » (3). Nói một cách khác, thiên-nhiên có hệ-thống, duy-nhất và trật-tự, và hệ-thống trật-tự này con người phải noi theo, nhất là tổ-chức chính-quyền. Lễ thứ hai thiên-nhiên là một tổng-thể phiến toái, điều hòa, gồm có những sức mạnh có khi mâu thuẫn nhau ; và chỉ khi nào người ta có thể xây dựng điều - hòa thăng - bằng trên sức - mạnh mâu - thuẫn của con người, ta mới đạt được sự tiến-hóa của xã - hội (4) Tuy nhiên Kinh - Dịch, đồng thời dặn dò ta phải cẩn-thận không nên quá dung-hòa bỏ cả nguyên-tắc đạo-đức (5). Lễ thứ ba, thiên nhiên có thể trưởng-dưỡng và sản-xuất. Chính-phủ phải tuân theo nguyên-tắc trưởng-dưỡng để dân chúng khỏi đói cơm rách áo và có thể tận-dụng khai-thác những nguồn lợi thiên-nhiên sẵn có trong xứ sở (6)

1) Kinh Dịch phần I

2) Kinh Dịch phần I

3) Luận ngữ quyển II, chương I.

4) Kinh Dịch phần I.

5) Kinh Dịch phần I.

6) Kinh Dịch phần I.

Cuối cùng thiên-nhiên luôn luôn bền bỉ, không thay đổi, không phải nay ý-kiến này mai ý-kiến khác, nay thái-độ này mai thái-độ khác. Chính-quyền hành-chính phải áp-dụng nguyên-tắc này. Kinh-Dịch nói rằng: « Lẽ trời đất bình-thường không diệt-hoại. Mặt trời sẽ mọc luôn, mặt trăng chiếu luôn bốn mùa thay đổi đều đều đề cây cối sinh-trưởng tươi tốt. Nhà hiền-đức ảnh-hưởng thế-giới nhân-quần bằng cách luôn luôn duy-tri nguyên-tắc trọng-đại » (7)

Phân-tích tư-tưởng về thiên-nhiên của Khổng-giáo; Kinh Trung-Dung nói: « Lẽ trời đất có thể rút ngắn trong một câu... Thiên-địa không có gì giống bằng và vạn vật không làm sao đo lường được.

Lẽ Trời-Đất rộng lớn, cao xao tuyệt-diệu, và bền-vững mãi mãi.
(8) Kinh Trung-Dung tiếp tục giải-thích đặc-tính thiên-nhiên rộng lớn:

« Trời ở trên chúng ta giờ đây chỉ là một chấm sáng nhỏ. Nhưng khi ta thấy mặt trăng, mặt trời, chòm sao đều ở trên ấy, ta sẽ thấy nó rộng mênh-mông biết là dường nào. Quả đất trước mặt chúng ta chỉ là một nắm đất nhỏ. Nhưng sự thực nó hết sức sâu dày rộng lớn vì núi non trùng-diệp cũng ở trên mặt đất, sông-biển, đại-dương khắp nơi mà không nứt nẻ. Quả núi trước mặt chúng ta chỉ là hòn đá. Nhưng nếu nhìn đến hình thù của nó đã chứa đựng cỏ cây là nơi trú ẩn cho chim thú và chứa chất đầy vật-dụng quý giá, ta sẽ thấy nó rộng như sao. Mặt nước trước mặt chúng ta không khác gì một thìa nước, nhưng đã tràn trải khắp mọi nẻo, sâu không thể đo lường được; những con rùa, con rồng, con cá, con trạch to lớn đều ở trong nước và người ta tìm thấy ở đấy những nguồn lợi thiên-nhiên đầy dẫy. » (9)

Như thế, theo Khổng-tử và các môn-đệ, chính-phủ thuận theo lẽ thiên-nhiên sẽ làm cho dân chúng sung-sướng, hạnh-phúc, và là chánh-phủ tốt (10). Khổng-Tử và môn-đệ cho ta thấy những phương-pháp làm thuận theo lẽ thiên-nhiên. Trước hết, thiên-nhiên đã cung-cấp cho chúng ta những quan-niệm sống lý-tưởng như công-bình, nhân-đạo, bình-đẳng, đặc-lực v . . . v . . . và mọi quốc gia phải cố gắng đi đến mục tiêu đó. (11) Điềm thứ hai, một chính

7) Kinh Dịch phần II.

8) Trung Dung XXVI, đoạn 7. 8.

9) Trung Dung, XXVI, đoạn 9.

10) Kinh Dịch, Đại Mục lục, phần I, chương IV.

11) Kinh Dịch phần I.

phủ tốt, phải đề ý đến vấn-đề thời-gian. Không-Tử nói « dùng người hợp thời » là sự kiện chính-yếu của một chính-phủ tốt (12). Mạnh-Tử nhấn mạnh ý-kiến này của Không-Tử và khuyên các nhà cầm quyền đương thời không nên đánh thuế bất phu vào lúc mùa màng để dân chúng khỏi mất thi giờ quý báu làm lụng hầu tránh nạn đói kém. (13) Điều thứ ba, tính tình con người như tính chủng-tộc, tập quán truyền thống, triển-vọng đoàn-thê, dư-luận quần-chúng v.v... người trị dân phải am tường. (14), Thứ tư, phải nghiên cứu học hỏi vạn-vật hữu-tình cũng như vô tình. (15)

Không-Tử hết sức chú-trọng đến trạng huống thiên nhiên nên một cái sấm, một ngọn sét, một luồng gió thổi, hay một trận mưa dông cũng làm cho người thay đổi nét mặt, và ban đêm, dù đã đi ngủ, vẫn thức dậy để mặc quần áo (16). Vì người quá ham mê học hỏi thiên nhiên, nên người học hỏi bất kỳ môn học gì (17) và vì quá say mê học hỏi, nên có khi người quên ăn (18). Người rất thích kinh Dịch, kinh Nhạc, kinh Thi, kinh Thư và kinh Lễ của mọi nước, và đã nghiên cứu, nên người có thể am tường được sự biến hóa của vũ-trụ, tâm lý con người và luật phát triển xã-hội (19). Chẳng hạn như một hôm Không-Tử khuyến-khích đồ đệ nghiên cứu kinh Thi vì « Thi-tứ gọi cho ta tình cảm tế nhị, tăng cường sự nhận xét cuộc đời, dạy ta nhả-nhận lịch-sự hơn, và điều hòa cảm tình suy nghĩ của ta. Kinh Thi không những dạy ta bồn phận làm con, làm tôi mà còn làm ta quen thuộc với chim, với thú, với cây cỏ (20). Nếu dùng danh từ hiện tại, thi thơ giúp ta học hỏi tâm-lý-học, xã-hội-học, chính-trị học, giúp ta nhận xét xã-hội, chính-phủ, sự kiện thiên-nhiên, sự kiện nhân-tạo... Nhờ hiểu rõ được những vấn đề này, nhà cầm quyền mới đủ dụng cụ để làm việc nước.

12) Luận Ngữ quyển I, chương V.

13) Mạnh Tử, quyển I, phần I, chương III, VI.

14) Kinh Dịch, phần Đại Mục lục, phần I, chương XI, XII, Luận Ngữ, quyển XII, chương VII.

15) Kinh Dịch, Đại Mục lục, phần II, chương V.

16) Luận Ngữ, quyển X, chương XVI.

17) Luận Ngữ, quyển VI, chương XXV.

18) Luận Ngữ, qu. VII, ch xviii.

19) Luận Ngữ quyển VII, chương XVI.

20) Luận Ngữ, qu. vii, ch. viii, xviii.

GIA-ĐÌNH VÀ TÒ-QUỐC

Về hệ-thống thiên nhiên, học thuyết Không-giáo chủ-trương rằng thiên địa là căn-bản của vũ-trụ. Trời cao, đất thấp... đó là hệ-thống siêu-nhiên. Khi thiên địa phối hợp, phản ứng vạn-vật do đó phát sinh (21). Gia-đình cũng vậy, là nền tảng của xã-hội. Vì Quốc-gia là phần-tử xã-hội cho nên nó cũng là căn-bản của tổ-chức chính-trị. Kinh Dịch nói: « Chính-Danh giữa đàn ông và đàn bà là luật cao-rộng nhất của thiên-nhiên... Khi giấy liện lạc giữa cha con, anh em, vợ chồng, được điều-chỉnh hẳn hoi thế giới sẽ được an-bình (22). Sách Đại-Học, bàn về địa-vị gia-đình trong tiến-hóa chính-trị qui định một cách rõ ràng. Sách Đại học nói: « Vạn vật có gốc, có nhành ; Biết được cái gì là đầu, cái gì cuối sẽ gần đến Đạo-lý Vi-Diệu. Các nhà hiền-triết xưa muốn truyền bá đạo-đức khắp thiên hạ trước phải cai-trị nước mình. Muốn cai-trị nước phải tề-chỉnh gia-đình. Muốn tề-chỉnh gia-đình trước hết phải tu-thân. Muốn tu-thân trước phải tu-tâm, muốn tu-tâm trước hết phải thành-ý. Muốn thành-ý phải hiểu rõ tường-tận sự vật. Hiểu rõ sự vật tức phải nghiên-cứu sự vật. Sau khi nghiên-cứu, trí-tuệ sẽ đầy đủ. Trí-tuệ đầy đủ, ý mới thành : ý thành tâm mới tu, tâm tu nhân mới tu, nhân-tu gia mới tề ; gia tề quốc mới trị, và quốc trị rồi thiên hạ mới thanh-bình, hạnh-phúc (23).

Đây là thứ-tự hoạt-động để mang lại hòa bình an lạc rồi trong đó vấn-đề tề-gia là sự-kiện hết sức quan-hệ cho việc trị-quốc.

Thuyết Không-giáo cho gia-đình là nền-tảng của quốc-gia rất đúng. Trước hết, vì gia-đình là một đơn vị, hay một tổ-chức tập-trung xã-hội. Như chúng ta đã nói, gia-đình là nền-tảng của tổ-chức xã-hội. Quốc-gia chỉ là một khía cạnh của trạng-huống xã-hội. Như vậy, gia-đình cũng là nền-tảng của tổ-chức chính-trị. Điểm thứ hai, gia-đình là đơn-vị giáo-dục. Một chính phủ đạo-đức là một chính-phủ độc nhất có thể duy-trì hay điều-khiển tiến-hóa xã-hội và người ta chỉ có thể đạt được chính-phủ đức-hạnh nếu vua, tôi có thể ảnh hưởng, hướng dẫn dân chúng trở nên đức-hạnh, thông-minh (24).

21) Luận Ngữ quyển XVII, chương IX.

22) Kinh Dịch, Đại Mục lục, ph. i, ch. i, xi.

23) Kinh Dịch phần II.

24) Luận Ngữ tập XIII, ch. i, vi, xiii.

Gia-đình là nơi hay và đúng nhất, vì nó là một tổ-chức xã-hội đầu tiên, có những giây liên-hệ mật thiết đầu tiên để rèn luyện tính-tình, đức-hạnh và học-vấn. Trong gia-đình, người ta nhấn mạnh lòng tốt, trung-trực trung-hậu, thành-thực, nhã-nhận, ngay thẳng, lễ nghĩa, từ-thiện thận-trọng, tình bằng hữu v.v... Lễ dĩ nhiên quốc-gia có thể đào-tạo những đức tính vừa kể trên. Đức-tính gia-đình có thể trở thành đức tính tốt chính-trị. Ví dụ : lòng hiếu-thảo trong gia-đình có thể trở thành lòng trung-hậu, liêm-chính đối với bậc trên, tình anh em có thể trở thành tình thân-thiện giữa quốc-dân, đồng-bào : (25) Làm tròn bổn-phận người con tức là làm tròn bổn phận người dân. Biết tề gia tức biết trị-quốc và nếu gia-đình đức-hạnh tử-tế, quốc gia sẽ trở nên tử-tế, đức-hạnh. Nếu gia-đình ngấm-ngấm chia rẽ vì ganh ghét, dục vọng, quốc-gia sẽ trở nên hỗn-loạn vô trật-tự (26).

Điều thứ ba gia-đình là đại-diện tổ-chức chính-danh. Chính-danh nhiệm-vụ căn bản của chính-phủ phải bắt đầu ở gia-đình. Nếu cha mẹ thương con, con sẽ hiếu thảo với cha mẹ, nếu anh thương em, em sẽ kính anh ; nếu chồng công bằng ngay thẳng với vợ, vợ tức nhiên trung-thành với chồng, nếu ai ai cũng biết địa-vị của mình, gia-đình sẽ được chính-danh và nếu gia-đình chính danh thì quốc-gia an-thịnh (27).

Điều thứ tư, gia-đình là học-đường huấn-luyện trong tổ-chức chính-trị. Có hôm, một người hỏi tại sao Không-tử không chấp-chính. Người trả lời « Kinh thư đã nói gì về bổn-phận người con hiếu thảo « Hãy kính trọng cha mẹ, thương mến anh em. Những đức tánh này phải được tổ bày trong chính-phủ. Đây cũng là điều căn bản xây dựng chính-quyền. Nếu thế cần gì phải chấp chính mới làm bổn-phận của chính-phủ (28). Thực vậy, cai quản một gia-đình hay một quốc-gia chỉ khác nhau về mực sâu. Cả gia-đình và quốc-gia phải có chính-quyền và chính-quyền này phải dựa trên đạo-đức, cả hai phải có quyền-hành... phải có người ra lệnh, kẻ tuân lời. Cả hai đều nhấn mạnh đến qui luật và khả-năng. Cả hai đều có quyền-hành, nhiệm-vụ đối với an-ninh trật - tự xã-hội. Cả hai đều phải phát triển phong

25) Luận Ngữ quyển II, chương XX.

26) Đại học, chú giải, ch. ix.

27) Kinh Dịch phần II.

28) Luận Ngữ, qu. iii, ch. xxi.

độ và nếp sống. Cả hai đều tổ - chức làm việc, có người trên kẻ dưới. Gia-đình vì thế, là nơi thử-thách, là kinh-nghiệm thiết-thực quý giá cho tổ-chức chính-trị; người thức giả học cách trị dân ở chính tại ngưỡng cửa gia-đình (29).

Điểm thứ năm, gia-đình là đơn-vị kinh-tế, duy-trì giây liên-lạc mật thiết giữa những người trong gia-đình, giữa người trong gia-đình và xã hội. Khi gia-đình tồn tại, con người ta không làm sao có thể duy-trì đời sống kinh-tế hoàn-toàn độc-lập. Dù muốn dù không, với tính-tình thiên-nhiên sẵn có của con người, với tình cảm tự nhiên trong gia-đình, đời sống kinh-tế không ít thì nhiều liên-hệ mật thiết với gia-đình. Hơn nữa, gia-đình là nơi cung-cấp nhân-công, là sức mạnh của đoàn nhân-công ở đời sống du mục, trồng trọt hay đời sống kỹ-nghệ máy-móc. Và gia-đình là nền-tảng kinh-tế quan-trọng đối với quốc-gia dựa trên hai điểm: sản xuất nhân công và duy trì nòi giống. Nho giáo quan niệm điểm này là nhiệm vụ căn-bản của gia-đình. Thứ hai, gia-đình cung-cấp phân-chia nhân-công, do đó tạo thành nền văn-minh đã có và đang có. Sau khi đã đầy đủ những nhu-cầu căn bản của kiếp sống, con người có đủ thì giờ để luyện tập nghệ-thuật, học hỏi văn-chương, nghiên-tầm khảo-cổ. Điểm thứ ba gia-đình là đơn vị tài sản. Ta có thể xem gia-đình là đơn-vị nhỏ nhất trong việc phân-chia, phân-phối tài sản trong nước; và trong gia-đình, tài sản phải đồng hưởng. Vì 3 lý do này, nên gia-đình là đơn-vị kinh-tế quan-trọng xã hội; quốc gia, chỉ là một đơn-vị kinh-tế rộng lớn hơn.

Chúng ta đã bàn nhiều về gia-đình là nền-tảng của quốc-gia. Kinh-Dịch cho rằng tổ-chức gia-đình phải theo tổ-chức vũ-trụ. Trong vũ-trụ, trời là tượng-trung cho sức dương, đất tượng-trung cho sức âm. Trong gia-đình, người đàn ông tượng-trung cho sức dương, người đàn-bà sức âm. Người đàn ông mạnh-khỏe, hoạt-động, cứng-rắn, người đàn-bà yếu-ớt, thụ-động và mềm dẻo (30). Trong vũ-trụ, trời là sức mạnh điều-khiển, trong gia-đình ông cha phải là người cầm cương lãnh (31). Kinh Dịch diễn-tả ba loại liên lạc trong gia-đình, đó là, giữa cha và con, giữa anh em và vợ chồng.

29) Đại học, chú giải, chương IX.

30) Kinh Dịch, Đại Mục lục, ph. i, ch. i,

31) Kinh Dịch phần II.

(32). Giữa cha và con, cha có quyền-hành điều-khiển, con vâng lời là đức hạnh hiếu-thảo (33). Còn về giữa anh em, anh phải điều khiển em, cả hai đều phải kính-trọng nhau (34).

Giữa vợ và chồng, chồng điều khiển công việc ngoài, vợ lo lắng công việc trong nhà. Chồng phải kính trọng vợ, vợ phải vâng lời và trung-thành với chồng (35). Nếu trong gia-đình, căn cứ theo Kinh Dịch, người vợ làm chủ quyền, gia đình ấy sẽ tan vỡ. Cũng vậy, trong xã hội, nếu người đàn bà có địa vị thống trị và người đàn ông địa vị thấp kém, xã hội ấy trái với thiên nhiên, sẽ tan rã (36).

Ta có thể áp dụng một nguyên tắc cho cả quốc gia và gia-đình (37). Vua và dân là nền tảng của nước. Trong nước, có giây liên lạc giữa vua và dân, giữa vua và tôi, giữa quan và dân, giữa quan lớn và quan bé. Địa vị của vua không khác gì địa vị của trời trong vũ trụ, hay địa vị của ông cha trong gia đình. Ngũ kinh gọi vua là thiên tử và dân chỉ phụ mẫu. Đây là thuyết phục quyền Khổng giáo nói về chánh quyền quốc-gia (38).

Đề nhấn mạnh sự quan trọng của giây liên lạc gia-đình và lòng hiếu kính làm phương tiện trị dân, Khổng tử ủng hộ thờ cúng tổ-tiên. Khổng tử chủ trương thờ cúng tổ chức không phải đứng trên phương diện tôn giáo, mà trên phương diện luân lý, nó không phải cứu nổi linh hồn, nhưng là phương tiện tran trải tình nhân-đạo, tình thương yêu đồng loại, tình máu mủ gia-đình huyết thống. (39) Hiếu là điểm chính của hệ-thống luân lý Khổng-giáo. Hiếu như Lễ-Kỷ cốt nghĩa, là tình thương yêu, săn sóc của người con đối với cha mẹ, đề diễn tả lòng thương yêu, nuôi nấng của cha mẹ đối với con. Khi cha mẹ quá vắng, con cái không làm sao săn-sóc được, nhưng tình thương-yêu cha mẹ không phải vì vậy mà phai

32) Kinh Dịch, ph. ii.

33) Luận Ngữ phần II. chương V.

34) Luận Ngữ, ph. i, ch. vi.

35) Kinh Dịch, phần I

36) Kinh Dịch. ph. I.

37) Luận Ngữ, phần II, chương XXI.

38) Có nó ở Kinh Xuân Thu và Kinh Thư sau Mạnh Tử giải thích thêm.

39) Luận Ngữ, phần II, chương V.

mở, vì thế nên nguyên-tắc hiếu-kính phải được duy trì. Nhưng làm thế nào để duy-tri đây là lý do chính của đạo thờ ông bà. Nhờ thờ cúng tổ-tiên nên người sống còn có thể cung-phụng cho người chết như họ còn sống, nhờ thờ cúng tổ-tiên nên người sống có thể kính-trọng kẻ quá vãng như họ còn ở trong gia đình. (40)

Thờ-cúng tổ-tiên, vì thế không dựa trên tin-tưởng cho cha mẹ ông bà qua đời có quyền điều-khiển đến vận-mệnh gia-đình; và người thực-hành thờ cúng tổ-tiên, thực ra không phải vì trông-cậy họa phước. Nó hoàn toàn y-cứ vào tình thương-mến, trung-thành với cha mẹ, với người đã chết, và cố gắng duy-tri lòng thương yêu, kính mến ấy dù cha mẹ ông bà đã quá-vãng. (41) Đừng về phương-diện chính-trị mà nói, thờ-cúng tổ-tiên rèn luyện đức-tính hiếu-kính; nhờ hiếu-kính nên có thể trở thành lòng yêu mến dân-chúng, và do đó dân chúng kính trọng người cầm-quyền và tôn-trọng quốc-gia dân tộc. Hơn nữa, thờ cúng ông bà làm tăng thêm lễ và nghĩa. Có lễ nghĩa nên biết kính-trọng luật-pháp, trật-tự. Hơn nữa, thờ cúng tổ-tiên dạy khuyến-khích tình yêu nước. Khi dân-chúng kính yêu cha mẹ, lễ dĩ-nhiên họ thương yêu xứ-sở của họ, kính-trọng văn-hóa truyền-thống, nề-nếp sống đã do ông bà tổ-phụ truyền lại. Vì những lý-do này nên chính-quyền phải khuyến-khích thờ-cúng tổ-tiên (42).

Sau khi bàn chuyện gia-đình nền tảng của tổ-chức chính-trị giờ đây chúng ta nói đến tổ-chức chính-trị của không-giáo mà điểm chính là quan-niệm thống-nhất chính-trị.

THỐNG - NHẤT CHÍNH - TRỊ

Thống-nhất quốc-gia có hai lý-do: thứ nhất bảo vệ chống ngoại-xâm; thứ hai, đề thi-hành công-việc thêm phần hiệu-quả. Không-Tử cho tổ-chức xã-hội rời-rạc, hay nội-bộ lũng củng càng nguy-hiểm nhiều hơn ngoại-xâm, vì nội-bộ lũng củng tức mục-nát bên trong và làm yếu nền-tảng hùng-mạnh của quốc-gia. Hơn nữa vì nội-bộ lũng củng nên ngoại-xâm nhân-dịp đó tràn vào, quốc gia không làm sao có thể tự bảo vệ nền độc-lập được. Người cai-trị vì vậy trước phải yêu dân phải củng

40) Lễ ký, qu. XXII, 1-4.

41) Lễ ký, quyền XXII, 3.

42) Lễ ký, qu. XIV, 9, qu. XXI, đoạn I. 13-15.

cổ chính-quyền bên trong, sau đó mới lo việc phát-triển ảnh-hưởng bên ngoài, cùng khắp bốn-bề (43).

Chính-quyền duy-nhất là sự-kiện căn-bản của thống-nhất chính-trị (44). Không-Tử tin-tưởng ở quyền-hành chính-trị tập-trung thống-nhất. Người nói: «Dưới trời không có hai mặt trời; trong nước không có hai vua? (45). Quốc-gia là một tổ-chức phức tạp, nên thiếu chính-quyền trung-ương tức sẽ đem lại lộn-xộn, vô trật-tự. — cũng như gia-đình không cha, hay người không đầu. Vì lý do này nên vua tự xưng là Bệ-hạ. Mặc dầu danh-từ này có vẻ khiêm-nhượng đối với một vị vua, nhưng nó tỏ cho ta thấy vua là người đại diện cho toàn-quốc. Bất kỳ ở đâu Không tử và đồ-đệ cũng nhấn mạnh điểm quốc-gia duy-nhất (46).

Căn cứ theo danh-từ Không-học, vua gọi là Nguyên Chúa (nguồn gốc và ông chủ); vì người là chủ toàn-quốc và nguồn gốc của quyền chính-trị (47). Luật pháp, lệnh-lạc đều nhận danh nhà vua đề ban hành, và do vua ban ra. Luật-lệnh không có sự ưng chuẩn của nhà vua không phải là luật-lệnh. Như thế, vua là nguồn gốc của quyền chính-trị.

Tuy nhiên, nhà vua không phải là nguồn gốc của quyền hành tuyệt-đối chính-trị. Mặc dầu triều-thần nhận mệnh-lệnh nhà vua, nhưng chính vua lại nhận mệnh lệnh của «Thiên». Chính «Thiên» mới có quyền hành tuyệt-đối. Con người có ham muốn, dục-vọng, khuynh-hướng, sở-thích cũng như triền-vọng và mỗi một người làm theo ý-kiến mình, cốt để đạt được nguyện-vọng mình, không cần nghĩ đến kẻ khác. Nếu không có ai điều-khiển, tất nhiên sẽ có loạn. Vì lý-do đó nên phải có người trị dân, giáo hóa cách ăn, ở xử thế cho dân. Người trị dân này gọi là Thiên-tử hay nôm-na ta gọi là «Con Trời». (48) có khi cũng gọi là Nguyên-tử hay «Con đầu của Trời» (49).

43) Luận Ngữ, qu. XVI, ch. 2.

44) Tư tưởng này nói rõ ở Kinh Thư.

45) Mạnh-tử, phần V, qu I, ch. iv, đoạn 1.

46) Sứ kinh, ph. iv, qu. IV.

47) Sứ-kinh, ph. ii, qu. IV.

48) Danh từ này trước dùng ở Sứ Kinh sau dùng chỉ chỉ cho nhà vua.

49) Sứ-kinh, ph. V, qu. XII, ph. V, qu. i, vii.

Vua vì vậy là Thiên-tử, là «phụ mẫu chi dân» — Trời chỉ định vua trị dân. Mặc dầu vua có quyền hành thiên-liêng, nhưng vua vẫn là người, là một cá nhân như muôn ngàn cá nhân khác. Nói một cách khác, địa-vị và quyền-hạn của vua hết sức tương-đối. Nếu vua không hiền, không làm việc vì dân-chúng, theo luật thiên-nhiên, vua sẽ bị hạ chức và có người khác lên nối ngôi (50).

Để giải - thích thuyết chính - trị phụ - quyền, Mạnh - tử dẫn - chứng lời nói sau đây của các nhà hiền - triết xưa. « Khi trời sinh người (đề ý về quan - niệm « Trời » của Khổng - giáo) Trời cho phép người nào học hỏi trước dạy kẻ học sau, những người nào am-hiểu đạo-lý, dạy-về cho người chưa am-hiểu đạo-lý. (51) Mạnh tử tiếp tục nói : chính Trời đã giao Thiên-hạ cho Thiên-tử, không phải chỉ định một cách rõ-ràng, nhưng bằng « Phong độ và cách thức hành sự. » « Vua khi muốn về hưu », Mạnh-tử nói « có thể đề cử một người khác lên Trời để thay thế vua, nhưng vua không thể bắt Trời giao thiên-hạ cho người đó. Hoàng-tử có thể tiến-cử một người thường cho vua, nhưng Hoàng-tử không thể bắt buộc vua suy-thăng người đó làm Hoàng-tử. Vị Đại-thần có thể đề cử người cho Hoàng-tử, nhưng không thể bắt buộc Hoàng-tử thăng chức đại-thần cho người kia. Vua Nghiêu tiến cử vua Thuấn, Trời nhận vua Thuấn, giới thiệu vua Thuấn cho dân chúng và dân-chúng chấp nhận vua Thuấn. Vì thế nên tôi nói : « Trời không nói. Trời chỉ ý mình bằng phong-độ, bằng hành sự ».

Có người hỏi Mạnh-tử làm thế nào vua Nghiêu có thể đề cử vua Thuấn cho Trời để Trời chấp-nhận rồi trình diện với dân chúng để dân chúng chấp-nhận ? Mạnh-tử đáp : « Trời khiến vua Thuấn làm chủ lễ, quỷ-thần đều bằng lòng, như thế tức là Trời chấp thuận. Trời khiến vua Thuấn cai-trị dân, dân chúng an-cư lạc-nghiệp, sung-sướng vui-vẻ, thế tức là dân chúng chấp-nhận. Trời, vì hành-động của dân-chúng giao thiên-hạ cho vua. Vì vậy nên tôi nói : « Vua không có thể giao thiên-hạ cho vua khác một cách riêng tư. »

Vua Thuấn giúp vua Nghiêu trị vì suốt 28 năm, đây là điều ít ai làm được trừ ý Trời đã định. Sau khi vua Nghiêu thăng-hà, và 3 năm tang chế xong, vua Thuấn từ bỏ con vua Nghiêu, về về miền Nam

50) Sứ kinh, ph. V, qu. IV; ph. IV, qu. I, ph. IV, qu. V, đoạn I, ph. iv, qu. iii.

51) Sứ-kinh. ph. V, qu. II, ch. i.

sông Nam. Các chư hầu trong thiên-hạ không qui tụ dưới chân con vua Nghiêu, mà theo vua Thuấn. Các học-phái không theo con vua Nghiêu, mà theo vua Thuấn. Ca nhạc-sĩ không hát chào mừng con vua Nghiêu, mà hát chào mừng vua Thuấn. Vì thế nên tôi nói : «Trời ban thiên hạ cho vua Thuấn. » Sau những chuyện xảy ra như vậy, vua Thuấn đến Trung - quốc và giữ ngôi Thiên tử. Nếu trước khi những sự-kiện này xảy ra vua Thuấn đến ở cung-diện vua Nghiêu và áp-đảo con vua Nghiêu, đó là hành-động tiếm-ngôi, chứ không phải ý trời.

Tư tưởng này được diễn-tả trong-câu : «Trời thấy như dân ta thấy, Trời nghe như dân ta nghe » (52).

Nếu vua được lựa-chọn cẩn thận, vua phải có quyền điều-khiển chính-phủ. Nói một cách khác, chính-quyền trung-ương hết sức cần thiết cho thống-nhất chính-trị cũng như tổ chức hành-chánh. Nhận thấy quốc-gia đến cảnh lâm-nguy, thiên-hạ đến chỗ diệt vong, và văn-minh hùng hậu của Trung-quốc gần đến ngày suy-tàn, Không-tử nói : «Khi chính-phủ tốt hưng thịnh trong nước, lễ-nhạc quân-sự theo vua tiến hành. Khi những việc này do vua phát xuất, ít nhất trong mười đời họ mới mất quyền hành chánh. Khi những việc này phát xuất từ các quan đại-thần, trong 5 đời họ sẽ mất quyền chính trị và ở trường hợp các quan nhỏ cầm chính quyền, nước nhà trong ba đời sẽ bị lâm-nguy. Khi quốc gia trật-tự, công bằng nhân đạo là kim chỉ nam của người cai trị, quyền-hành chính-trị không bao giờ ở trong tay các vị Đại-thần cả. Khi trong nước trật-tự, dân-chúng không bao giờ phá rối quấy rầy hay xen lẫn vào cuộc trị-an cả.» (53).

VUA

Tánh-cách phong độ của nhà vua rất quan-hệ đến sự thống-nhất chính-trị và tổ-chức hành-chánh. Trước hết vua phải là người gương mẫu cho quốc dân noi theo. Có người hỏi Không tử, phải chăng giết kẻ hung-bạo để giúp đỡ người hiền-lương là có thể được chính phủ tốt ? Không-tử trả lời : « Tại sao ta phải dùng giết chóc để thi-hành nhiệm-vụ của một chính-phủ. Nếu mình tốt, dân sẽ tốt.

52) Mạnh Tử, ph. V, qu i, ch. v.

53) Luận-ngữ qu. VVI, ch. ii.

Giày liền lạc giữa vua và dân không khác gì giữa gió và cỏ. Cỏ phải cúi khi gió thổi ngang» (53). Cũng người đó ở vào cơ-hội khác hỏi Khổng-tử về chính quyền. Khổng-tử đáp: «Cai trị tức chính-danh. Nếu hướng dẫn dân chúng bằng những gương-mẫu đứng-dẫn, ai dám không đứng dẫn. (54) ? »

Lễ-ký, giải trích tư-tướng này của Khổng-tử cho ta thấy kết quả phủ-định của tổ-chức chính-trị nếu không có chính danh, nói rằng nếu vua không đức-hạnh, chính phủ không chỉnh-đốn. Khi nhiệm-vụ chính-danh đổ vỡ, quần-thần sẽ muốn điều khiển bất hợp pháp chính-quyền và các quan-chức nhỏ, ăn-trộm. Một bên, ta không thể áp-dụng luật-pháp một cách hiệu-nghiệm, một mặt khác, ta phải dùng hình-phạt, tàn-ác bất công đè nặng lên đầu dân-chúng. Dân-chúng sẽ cảm thấy khổ-sở, áp-bức, tinh-thần bạc-nhuộc và tập-quán suy-tàn ; lễ nghĩa xa dần và cuối cùng là bất an. (55)

Kinh lễ-ký nói tiếp: «Đối với dân-chúng, vua là quả tim của họ ; đối với vua, dân-chúng là thân thể. Khi tim bình-thản, thân thể khỏe mạnh ; khi tâm kinh trọng, thì thân-thể cung kính ; khi tâm ưa vật gì, thân thể sẽ thích vật đó. Thân-thể bỏ tức cho tâm, và khi thân bị thương, thì tâm cũng khổ sở. Vua do dân duy-trì mà cũng do dân tiêu-hủy» (56). Như thế, vua là gương-mẫu đạo đức. Nếu gương-mẫu tốt dân-chúng sẽ tốt, gương mẫu xấu, quốc-gia sẽ làm nguy. Lễ-ký cũng cho ta thấy rằng chính-quyền chỉ có thể độc-lập, khi dân chúng biết theo gương-mẫu nhà vua để tự tu-tĩnh. (57)

Còn có một lý-do khác nữa, tư cách của nhà vua rất quan-trọng đối với thống-nhất chính-trị và tổ-chức hành-chánh. Lý-do ấy vì vua là kẻ làm luật. Tất cả luật-pháp từ vua phát xuất ; và phần nhiều pháp luật, hoặc hình-pháp, hay dân-luật đều liên-quan đến hành-động của dân-chúng. Nếu người đại diện pháp-luật hư hỏng, ai là kẻ có thể áp-dụng luật-pháp một cách hiệu-nghiệm ? Khổng-tử nói: « Khi phong độ nhà vua đúng, chính-quyền không cần ra lệnh mà ai cũng theo. Nếu phong độ không đúng, dù có ra lệnh, cũng không ai theo » (58).

54) Luận Ngữ, qu. xii, ch. xix.

55) Luận Ngữ qu. xii, ch. XVII.

56) Lễ ký, qu. vii.

57) Lễ-ký, qu. XXX.

58) Luận Ngữ, qu. xiii, ch. vi.

Như chúng ta đã bàn trước, chỉ có người đức-hạnh mới trở nên «Thiên-tử», được Trời ưa và dân-chúng chấp thuận. Nếu vua không đức-hạnh, lẽ tự nhiên sẽ mất quyền-chính vì không ai chấp-nhận nữa. Nếu quyền-hành của nhà vua phát xuất từ nguồn bất chính, chính-quyền đó hoàn toàn dựa trên nền-tảng bất-hợp-pháp, nói một cách khác đó là tiếm-quyền. (59)

Nếu chính phủ không dựa trên nền-tảng hợp-pháp, danh-ngĩa không làm sao chính đáng được. « Nếu danh không chính. » Khổng-tử nói, « thì ngôn không thuận — Nếu ngôn không thuận, thì sự không thành — Sự không thành thì lễ nghĩa không hưng-thịnh — Lễ nghĩa không hưng-thịnh, thì luật pháp không phổ-biến — Luật pháp không phổ-biến, thì dân chúng không biết làm điều gì (60). Nói tóm lại khi người trị dân không đức hạnh, thì không làm thế nào có thể đi đến chính-trị tập trung hay chính-quyền trung ương được. »

Trong Ngũ-Kinh Tứ-Thư, Khổng-tử và môn-đệ bàn rất nhiều về đức-tính của nhà cầm-quyền. Ở đây chúng ta không làm sao dẫn-chứng đầy-đủ được. Hơn nữa, phần nghiên-cứu về đức-tính của nhà vua thuộc phạm-vi triết-học luân-lý, chứ không thuộc lãnh-vực khoa-học chính-trị. Tuy-nhiên, ta chỉ cần đề cập đến vài đức-tính tốt của nhà vua lý-tưởng có liên quan đến chính-trị tập trung và tổ-chức hành-chánh. Trước hết, vua phải thương dân, kính trọng họ, và dùng họ đúng với luật-pháp. (61) Phải giữ-gìn đức-hạnh, phong-độ khi thi-hành nhiệm-vụ. (62) Khổng-tử nói : « Tôi thường nói rằng, những kẻ trị vì thiên-hạ không nên nghĩ là họ không đủ đất đai, hay dân số, mà nên nghĩ là của cải không được phân chia đều, họ không nên nghĩ là họ nghèo, mà nên xét xem dân chúng có mãn nguyện hay không. Vì nếu phân chia tài sản đồng đều, sẽ không có nghèo đói, và nếu giúp đỡ lẫn nhau, sẽ không thiếu thốn, nếu dân chúng mãn-nguyện, sẽ không tan rã và diệt-vong. (63)

Nguyên tắc công bằng xã-hội này đưa ta đến một đức-tính khác của nhà vua lý-tưởng, nhà vua triết-gia theo quan-niệm của Socrate :

59) Lễ ký, qu. XXIX.

60) Luận Ngữ, qu. XIII, ch. i i.

61) Luận Ngữ, qu. XV, ch. i, xxxiv, xxxv.

62) Luận Ngữ, qu. xiii, ch. iv.

63) Luận Ngữ, qu. XVI, ch. i.

nhà vua phải săn sóc đến đời sống kinh-tế của dân chúng chứ không nên nghĩ riêng đến lợi tức của mình thôi. Khổng tử nói : « Khi dân chúng đầy đủ, nhà vua sẽ không thiếu ; khi dân chúng thiếu thốn, nhà vua sẽ không đầy đủ » (64). Một nhà quý phái rất khổ tâm vì nạn trộm cướp hoành hành trong xứ, một hôm hỏi Khổng-tử nên đối phó thế nào. Ngài nói : « Nếu ông có thể cho họ biết là ông không thiết của cải, và lại thưởng cho họ nếu họ ăn trộm, dân chúng sẽ không muốn ăn trộm (65). Nhà vua tham lam là nguyên nhân của nghèo đói và tội lỗi trong dân-chúng (66). Đồng thời Khổng-tử tán-thành chính sách kinh-tế của vua Vũ. (67).

Theo Khổng tử, dung-nạp, tin tưởng ở các quan đức-hạnh, thông minh là căn bản của chính phủ tốt. Trong khi nhân tài khó kiếm, đường lối đứng đắn là « tiến cử những người ta đã biết trước: ta sẽ không sợ hờ-hững với những kẻ chưa biết ». (68). Hơn nữa, nên sử dụng người hiền, loại kẻ nghịch-tặc, « kẻ nghịch-tặc nhờ đó được cải-huấn » (69).

Tóm lại, ta tạm lấy câu nói trong Luận-ngữ về chính-phủ triều Chu để làm sáng tỏ quan-niệm Khổng-giáo về nhà vua lý tưởng :

« Khi triều-đại nhà Chu bắt đầu, quốc gia hưng thịnh, nhưng chỉ người hiền giàu mạnh.

« Vua tự hướng dẫn mình bằng những nguyên tắc sau: Dù có bà con, đừng xem họ ngang hàng với người hiền. Nếu dân chúng nổi loạn, ta là kẻ đáng tội.

« Nhà vua tự mình thi-hành đồng nhất bằng cách dùng cân-thước hẩn hoi, quan sát pháp-luật, thâu hồi công-vụ sa-thải; nhờ đó kết quả có chính phủ tốt.

« Rồi nhà vua phát-huy các nước đã tiến-hóa, văn hời gia đình điều-linh, mời các nhà hiền-triết đã trở về an dưỡng ra chấp chính; nhờ đó dân chúng khắp thiên hạ rất sung-sướng sống dưới chính-thề của họ.

64) Luận Ngữ, qu. xii, ch. ix.

65) Luận Ngữ, qu. xvi, ch. xviii.

66) Luận Ngữ, qu. xii, ch. ix, xviii.

67) Luận Ngữ, qu. viii, ch. xxi.

68) Luận Ngữ, qu. xiii, ch. ii.

69) Luận Ngữ, qu. xii, ch. xiii.

« Nhà vua đề ý đến nền kinh-tế của dân chúng, chú tâm đến bốn phận tang-chế và tôn-giáo.

« Nhờ lòng nhân đạo, khoan-hồng, họ được lòng dân chúng; nhờ tinh thành thực, họ làm cho dân chúng tin-tưởng ở họ; nhờ siêng năng, họ được thành công vĩ đại; nhờ công bằng, mọi người đều sung sướng. » (70)

TÔI

Như chúng ta đã bàn luận, chính-phủ rất cần-thiết vì dân-chúng cần tài lãnh-đạo. Tuy nhiên, Không-tử không đề-cập đến hình-thức chính-phủ lý-tưởng nào cả, đây đó, ngài chỉ nói cần phải giữ gìn nguyên-tắc chính-quyền và các quan phải thi-hành đúng theo luật-pháp, theo lễ nghĩa. Sở dĩ vậy, vì không có hình-thức chính-phủ nào hoàn-toàn đầy-đủ. Điều-kiện sống ở mỗi địa-vị khác nhau, dân-trí ở mỗi quốc gia không đều, nên phải có những hình-thức chính-trị khác nhau. Kinh-Dịch nói : « Nhà hiền-triết xưa quan-sát truyền-thống địa-phương, và tinh-tinh dân-chúng trước khi áp-dụng nguyên-tắc hành-chánh » (71).

Mặc dầu Không-tử không đưa ra hình-thức chính-quyền lý-tưởng nào, người có đề-cập đến các qui-luật nơi đình-thần phải làm gì, thêm vào đó những qui-luật của nhà vua như đã bàn trên. Vị triều-thần quan trọng nhất là Thượng-Thư Bộ-Lại, hay Thủ-tướng, là người giúp đỡ nhà vua thi-hành nhiệm-vụ hành-chánh, là người gương-mẫu cho toàn thể chính-quyền và dân chúng.

Vấn-đề cần giải quyết ở đây là vấn-đề chọn-lựa Thủ-tướng. Bất kỳ ai đức-hạnh, thông-minh, theo Không-tử, đều có thể làm thủ-tướng. Bà con hay tiền của không phải là sự-kiện thiết-yếu. Thường dân có thể trở thành Thủ-tướng ngay lập-tức (72). Nhà vua phải biết cần-thận khi lựa chọn Thủ-tướng. Có hai hạng người đặc-biệt. Thứ nhất, « người danh-tiếng », thẳng-thắn, thành-thực, biết trọng công-bình, có công-tâm, người lấy quyền lợi dân-chúng làm điều trọng. Thứ hai « người tâm tiếng », bề ngoài có vẻ đạo-đức, nhưng bên trong ích-kỷ, đạo-đức giả (73). Cả hai đều có vẻ tốt, đức hạnh ; cả hai đều

70) Luận Ngữ, qu. XX, ch. i.

71) Kinh Dịch, ph. I.

72) Luận Ngữ, qu. xii, ch. xxii.

73) Luận Ngữ, qu. xii, ch. xx.

tiếng tăm lừng lẫy ; nhưng giữa hai người vì đức độ, cũng như khả năng, khác nhau một trời một vực. Nhà vua rất dễ lầm lẫn giữa hai hạng người này. Hơn nữa, người ta có thể là kẻ biếm-tài, nhưng không phải là nhà chính-trị thực-thụ (74). Vì thế nên nhà vua dùng người không nên chỉ căn-cứ vào lời nói (75).

Nhà hiền-triết cũng phải cẩn thận biết chọn vua để thờ. Phải quan-sát điều-kiện sinh hoạt trong nước và tính-tình nhà vua trước khi bắt tay vào việc nước. Nếu nhà vua độc-tài, chuyên-chế, ghét người hiền, trọng kẻ ác, nhà hiền-triết không chống thời chầy sẽ bị nguy hiểm. Không-tử không bao giờ chủ-trương : mục-dịch chính, phương-tiện phụ. Nhà hiền-triết tiến chức bằng phương-pháp chân-chính. Phương tiện bất hợp pháp, ám muội để đoạt quyền-hành là điều không đáng làm dù mục-tiêu là để trị nước an dân (76).

Thái độ của bề tôi phải : « thờ vua đúng theo lễ phải, khi nhận thấy mình không làm được như thế nên treo ấn từ quan ». (77) Đây là nguyên-tắc Không-tử cho là trách-nhiệm của bề tôi. Thờ vua tức thờ nước vì vua đại diện cho nước; như thế bề tôi có nhiệm vụ với quốc-gia và phải làm gì lợi ích cho nước nhà. Không-tử không đề cập đến vấn đề trung-thành cá nhân. Triều thần phải làm những gì đúng mặc dầu chánh sách có trái lại ý muốn của nhà vua (78)

Khi triều thần nhận thấy nhà vua đương làm hay sẽ làm điều trái, chống lại tập-quán, thuần phong mỹ tục, bổn phận của triều thần là phải giải thích cho nhà vua hay đề ngăn ngừa làm điều quấy. Nếu nhà vua khư khư không nghe lời và sau ba lần khuyên ngăn, vẫn đi theo đường cũ, triều thần phải từ chức (79). Nếu triều thần là họ hàng thân-thiết với nhà vua, hay làm quan to lớn tuổi nên đề nhà vua sang một bên trong thời gian ngắn để chỉ bảo khuyên răn. Trong thời gian đó, triều thần chấp chánh. Người có thể làm việc này được là bề tôi hết sức trung-chính, ngay thẳng (80).

74) Luận Ngữ, qu. XV, ch. xxvi.

75) Luận Ngữ, qu. xv, ch. xxii.

76) Luận Ngữ, qu. X, ch. i, xviii, xx.

77) Luận Ngữ, qu. xi, ch. xxiii.

78) Luận Ngữ, qu. XIV, ch. xvii, xviii, xx, xxiii.

79) Luận Ngữ, qu. xvi, ch. i.

80) Sử kinh, ph. IV, qu. V, đoạn 2.

Khi vua quá già không thể lo việc nước được, quan đại-thần phải thay thế làm thần-thần chấp chánh. Khi vua Nghiêu quá già, vua chỉ định Thuấn làm quan chấp chánh. Khi vua Thuấn quá già và quá mệt mỏi với công việc, vua chỉ định Vũ làm quan chấp chánh (81) Khi vua già nhường ngôi, vị đại thần chấp chánh phải là người thay thế nối ngôi vua (82) Khi vua thắng hà, vị đại thần đó được tôn quân với điều kiện là được lòng trời chấp thuận, và lòng dân hoan-hỉ (83). Lễ dĩ nhiên ngôi vàng sẽ nhường lại cho đông-cung, nếu hoàng tử tỏ ra người con xứng-đáng được dân chúng mến phục.

Bốn phận của vị đại thần là giúp đỡ nhà vua trị nước, khuyên bảo vua, làm cố vấn chánh trị cho nhà vua. Sử-kinh có đề cập đến 8 phương diện hành chánh: lương thực, thương nghiệp, tôn giáo, kỹ nghệ, giáo dục, luật pháp, ngoại giao và chiến tranh. Tám phương diện này đi song song với tám nhiệm vụ của chánh quyền, mà mỗi phương diện phải có quan nhỏ phụ hành (84) Kinh Thư và kinh Xuân Thu giải thích đầy đủ hệ-thống chánh-trị của nước Trung-Hoa phong-kiến và đưa ra nhiều chỉ trích rất xây dựng. Nhờ những chỉ trích này, chúng ta có thể định giá được tổ chức chính trị của triết học không giáo.

KẾT LUẬN

Trong thời đại Không-tử, chánh trị rất hỗn loạn vì hệ-thống chánh-trị phong kiến đương suy dần. Điểm nguy hại nhất vì dân chúng không thi hành bốn phận hay quyền hạn của mình. Vì thế nên Không tử chủ trương chánh-trị tập-trung và chánh quyền mạnh làm giải đáp cho những vấn đề lúc bấy giờ.

Nguyên tắc thứ nhất về tổ-chức chánh-trị của Không giáo là chánh-phủ phải được tổ-chức theo định luật thiên nhiên. Sở dĩ như thế, vì thiên-nhiên cung-cấp những bằng chứng chánh đáng; thứ hai, thiên-nhiên cho ta thấy luật thắng bằng dung-hòa; thứ ba, thiên-nhiên nuôi dưỡng, và thứ tư, thiên nhiên bền bỉ vững-vàng. Chính phủ nào dung hòa với thiên-nhiên sẽ tồn-tại và phát-triển.

81) Sử kinh, ph. I, qu. I, Mạnh tử ph. v, qu. i, ch. iv.

82) Luận Ngữ, qu. xx, ch. i.

83) Sử kinh, ph. I, qu. I, ph. ii, qu. I.

84) Sử kinh, ph. V, qu. IV.

Phương pháp dung hòa với thiên-nhiên như sau : (1) thực hiện lý tưởng thiên-nhiên ; (2) quan-sát giữ gìn thời gian, bốn mùa ; (3) nhận thức tính-tình con người ; (4) nghiên cứu vạn-vật hữu-tình cũng như vô-tình.

Trong vũ trụ thiên địa là căn-bản ; trong xã hội vợ chồng là nền-tảng. Gia-đình vì vậy là cội rễ của tổ chức xã-hội. Vì quốc gia là một phần tử xã hội, nên gia đình phải là nền-tảng của quốc-gia. Tại sao thế, vì 5 lý do : (1) gia-đình là một đơn-vị xã hội ; (2) là đơn-vị giáo-dục (3) là tổ chức đại diện chính danh, hay như danh từ mới, tổ chức đầu tiên xã hội hóa, (4) học đường đầu tiên rèn luyện khả năng con người, khả năng chánh trị, (5) là đơn vị kinh-tế nhỏ nhất.

Trong vũ trụ, trời là sức mạnh điều-khiển và trong gia-đình, cha là người cầm quyền. Ở trong nước, địa vị nhà vua phù hợp với địa-vị trời trong vũ-trụ, địa vị cha trong gia-đình. Không tử vì thế gọi vua là « Thiên-tử ». Vua là người nắm quyền chánh-trị trong tay. Muốn duy-trì đức-tính gia đình trong tổ-chức chánh-trị, Không-tử chủ trương hiếu để và thờ cúng tổ-tiên.

Trong quốc gia phải có quyền chánh trị tập trung. Vua tượng trưng cho nước, là nguồn gốc của quyền hành là kẻ làm luật. Tuy nhiên, vua không phải là nền tảng của quyền hành tuyệt đối.

Đức-tính của nhà vua rất cần-thiết cho chánh-trị tập-trung vì hai lý do : (1) là gương mẫu quốc-gia hành động, phong độ nhà vua sẽ được dân chúng bắt chước ; (2) là kẻ làm luật nên nếu tính-tình không ngay thẳng, luật-pháp không thể nào đem ra thi hành được. Không-tử đề-cập đến vua lý tưởng là người yêu mến dân, kính trọng công-bằng, chú ý đến đời sống kinh-tế ; khả năng xử dụng người hiền-đức khoan-hồng, thành-thực, siêng năng, hăng hái và quả-cảm.

Không-tử nhấn mạnh vai trò lãnh-đạo thông minh và vì thế vấn đề tuyển trạch quần thần rất quan-trọng. Bề tôi, một mặt khác, phải giúp đỡ vua thi hành phận sự, và làm gương mẫu cho dân. Triều thần thờ vua làm điều phải, và khi không làm được điều phải, nên từ quan. Đây là thuyết nhiệm-vụ quần-thần của Không-giáo. Khi vua quá già, và quá hư hỏng không thể thi-hành nhiệm vụ, vị đại thần nên thay thế nhà vua trong một thời gian nếu được trời chấp thuận và lòng người hoan hỉ. Nếu vua thẳng hà, đại thần có thể nối ngôi vua. Nhiệm vụ của vị đại thần rất nặng : giúp đỡ vua trị nước, cố vấn chánh trị cho nhà vua, là giây liên lạc mật thiết giữa vua và dân.

TRẦN-QUANG-THUẬN

Vấn-đề Thống-nhất

VIỆT - NGỮ

.- Bài của Trần-việt-Sơn .-

Chúng tôi xin ghi ngay rằng : « Giá cứ đề y-nguyên, thì tiếng Việt vốn cũng đã thống-nhất ». Đây là lập-luận — không phải là sai — của một số bạn. Tuy-nhiên, làm thế nào cho tiếng nói triệt-đề thống-nhất và loại bỏ mọi sự khác-biệt, dầu là nhỏ-nhoi, cũng vẫn là hơn. Vậy nên, sau bài phân-tá.h những sự khác-biệt trong Việt-Ngữ giữa tiếng Việt ở Bắc và tiếng Việt ở miền Nam, chúng tôi xin đề-cập đến vài nhận xét, có mục-dích góp chút ý-kiến vào việc thống-nhất Việt-ngữ.

Vài nhận xét đầu-tiên

Đã từ lâu, các nhà văn, nhà báo Việt-Nam từng có nhiều cố-gắng để thống-nhất Việt-ngữ — nhất là về cách viết từng tiếng và cách đặt câu — Những sách dạy cách bỏ dấu cho đúng ở Nam-Việt và những sách dạy viết chính-tả cho đúng các âm *tr, ch, d, r gi, v.v...* ở Bắc-Việt (từ trước 1954), đều chứng tỏ cố gắng ấy. Từ 1954 trở lại đây, nhân biến cố đưa gần 1 triệu dân Bắc-Việt vào Nam, chúng ta được dự vào

một hiện-tượng thiên-nhiên đưa dần Việt ngữ vào sự thuần nhất ... ít năm gần đây, có thể nói rằng, đối với các nhà văn, Nam cũng như Bắc và đối với phần lớn các học-sinh trung-học, những sai lầm về dấu và về các phụ-âm *tr, ch, d, r, gi, v. v...* không còn nữa, hoặc chỉ còn rất ít. Tuy nhiên, cũng vẫn còn những sự khác biệt về một số tiếng. Trong thật tế, người ta dùng lẫn lộn tiếng Nam hay tiếng Bắc, và người ta đều hiểu nhau hoàn-toàn, — nhưng cũng đôi khi có những sự hiểu lầm, hay là sự khó hiểu về nghĩa một tiếng.. Cổ-nhiên, trước tình trạng ấy, tiến đến sự thuần nhất của tiếng nói, cũng vẫn hơn, vẫn cần ..

Đề thống-nhất lối viết

1.— Đề tránh những sự lầm lẫn về nghĩa vì dùng sai dấu — điều cần trước hết là cần phải dùng dấu *hỏi* và dấu *ngũ* cho thật đúng. Về vấn-đề này, cần nhận rõ ràng người Bắc dùng dấu hoàn-toàn đúng, vì đã có thói quen đọc và nói phân-biệt rõ-ràng hai dấu đó. Bây giờ, có luật nào nhất định, đề theo đó những người sinh-quản Nam-Việt bỏ dấu cho đúng. Ta đành nhận rằng không có luật-lệ nào nhất-định cả, chỉ có những luật tương-đối đúng, nghĩa là đúng cho một phần tiếng mà thôi. Như thế không dùng được các luật ấy. Tốt hơn, là nên gây lấy những thói quen, trên mặt báo, trong các sách vở đề triệt-đề dùng các dấu *hỏi, ngũ* cho thật đúng. Tiếc rằng trong việc này, nhiều bạn làng văn, làng báo chưa thật-sự đề ý. Bạn làng báo thì thế nào cũng xong, lấy nê làm báo hàng ngày không thể cần-thận từng chút. Có bạn lại nghĩ rằng: cứ đề dấu *hỏi-ngũ* lung-tung như vậy, cho có vẻ « đặc-điểm địa-phương ».

2.— Những bạn Bắc-Việt, trong lúc nói và đọc, không phân-biệt sự khác nhau giữa những âm *r, d* và *gi*, với *tr* và *ch*, v.v... nên lúc viết cũng lầm luôn. Đối với người Việt miền Nam, sự lầm-lẫn ấy quá rõ-rệt và chướng tai... Thí-dụ: đối với người miền Bắc, viết *chăm-rút chiến-tranh* là đúng và không ai lấy làm lạ, nhưng người miền Nam thấy viết như thế là cười lên ngay và cho là lố-bịch (vì họ nói *chăm-dứt*, không bao giờ nói *chăm-rút*). Đề viết cho đúng những phụ-âm ấy, người miền Bắc nên theo cách viết của người miền Nam, đúng hơn.

Có ba loại phụ-âm đọc gần giống nhau mà người miền Bắc hay lầm:

r, d, và gi.

s và x.

tr và ch.

Cần dựa vào giọng nói và cách viết của người miền Nam để viết cho đúng.

3.— Cũng thuộc vào loại những tiếng đọc sai nên viết sai, là những tiếng lộn cùng bằng *ng*, *c*, và *l*..

như : *đường* có thể làm thành *đườn*
vác cuốc có thể viết thành *vát cuốit*
chải chuốt có thể làm thành *chải chuốit*
chuốc rượu lại làm thành *chuốit rượu*...

Người miền Trung hay bị cái lầm này, và một phần người miền Nam cũng vậy. Cách giải-quyết cũng như vừa nói ở trên : người Bắc nói đúng và viết đúng những đoạn cuối các tiếng, vậy ta nên theo đúng lối đọc và lối nói người miền Bắc, cho những tiếng tộn cùng bằng *ng*, *c*, *l* ..

Về những chỗ khác nhau hẳn giữa những tiếng.

1.— Về những tiếng khác nhau trong nguyên-âm.— Những sự khác nhau này không do nói lầm, viết lầm,— mà do việc tự-ý, cố-ý thay-đổi nguyên-âm trong các tiếng, tùy theo địa-phương, theo các điều-kiện phong-tục, lịch-sử...

Thí dụ : *bản* và *bồn*, *dàn* và *dồn*, *nhân* và *nhon*... Những sự khác nhau ấy không có hại cho sự hiểu nhau giữa Bắc và Nam. Tuy-nhiên, vì những vần ấy gần nhau quá mà cứ phải duy-trì chúng đi song song nhau với những sự khác nhau, thì những phiền-phức vẫn còn. Nếu ta thấy rằng bỏ đi một tiếng này để giữ tiếng kia là hơn, thì sao ta lại không làm thế ?

Nhất là, tự-nhiên, cũng có những tiếng vì khó đọc mà dần dần bị tiêu-diệt mất Thí-dụ : trước đây mấy chục năm, những tiếng *quốc-gia*, *mừng vui*, *làm phúc*, *thuở*, *nguyên thủy*, vẫn còn thông-dụng ở miền Nam, nhưng nay thì hầu như mất hẳn (chỉ còn những cụ già miền quê dùng). Những tiếng *quốc-gia*, *mừng vui*, *phúc đức*, *thuở*, *nguyên-thủy* đã thắng, vì giản dị tự-nhiên hơn. Ấy là sự thắng tự-nhiên. Nhưng đây là trường-hợp dễ giải quyết. Còn có những tiếng đi sóng đôi mà không chịu nhượng nhau... như : *thời cục* hay *thời-cuộc*, *mệnh* hay *mạng*, *lính* hay *lánh*, *dàn* hay *dồn*, *nguyên-suỷ* và *nguyên-soái*, *vũ-lực* và *võ-lực*... Câu hỏi mà chúng ta đặt ra cho những tiếng ấy, là : cứ để mặc kệ, dùng lẫn

lộn lù ý mỗi người, — hay là nên có phong-trào quy-định lựa chọn lấy 1 trong 2 tiếng và chỉ dùng 1 trong 2 tiếng mà thôi. Ta có thể cứ dùng cả hai tiếng cho ngôn-ngữ thêm phong-phú.

Nhưng đây là, trường-hợp của những tiếng đi sóng đôi và rất giống nhau thì khi dùng cả hai tiếng, làm gì có vấn-đề phong-phủ. Có người lại sẽ bảo : « Cứ để mặc kệ, rồi tự-nhiên là có sự đào-thải đối với 1 trong 2 tiếng ». Nhưng, thiết-nghĩ nếu ngồi mà chờ thì sao bằng chấp-nhận một cuộc tranh-đấu, để xây-dựng cho ngôn-ngữ thêm phần hợp-lý. Tại sao ta không cùng nhau đề nhất-định lựa chọn một trong hai tiếng giống nhau như trên, đề nhất-định chỉ dùng tiếng ấy mà thôi, có phải vừa mau thống-nhất được ngôn-ngữ, vừa tránh được tình-trạng để cho từ-ngữ thay-đổi lung tung, vô-trật-tự, tiếng hay thì lại mất đi mà tiếng dở thì lại còn sót lại.

2 — Về những tiếng khác hẳn nhau về phụ âm đầu tiếng.

Thí-dụ : phụ-âm *gi* thay đổi hẳn thành phụ-âm *tr*, *nh* thành *l*, *r*, *d* thành *nh*.

Bắc Việt nói *giời*, Nam Việt nói *trời*

<i>nhời</i>	<i>lời.</i>
<i>ruộm</i>	<i>nhuộm.</i>
<i>dện</i>	<i>nhện</i>

Cần dùng dứt khoát một tiếng thôi, mới là thống-nhất ngôn ngữ. Ta nhận thấy rằng người miền Bắc dùng lẫn-lộn *lời*, *lời*, *nhuộm*, *nhện* với *giời*, *nhời*, *ruộm*, *dện*, và nhiều người ưa dùng những tiếng dùng trong Nam thuộc loại này. Những người không dùng những tiếng như trên, cũng rất dễ hiểu những tiếng ấy, trong khi người miền Nam rất lạ tai khi nghe những tiếng như *giời*, *nhời*... Cho nên nguyên-tắc để thống-nhất tiếng nói trong loại này, là cứ nhất-thiết dùng các tiếng như người ở Nam-Việt dùng, và bỏ đi những tiếng dùng ở miền Bắc để khỏi gây ra tình-trạng phức-tạp.

3.— Về những tiếng cùng diễn-lả một ý tưởng, một đồ-vật, mà hoàn-toàn khác nhau.

a) Những tiếng cùng hay như nhau, và Nam Bắc cùng hiểu nhau, khi dùng đến các tiếng ấy : *Tỷ-dụ*, *thí-dụ*. *Hình-như*, *dường-như* *Quả*, *trái*, *Tiểu*, *sài*. Vì Nam Bắc không sự hiểu lầm về những tiếng ấy, cho nên cứ để nguyên tình-trạng ấy, tiếng nói càng thêm phong-phú. Rất có thể một ngày kia, giữa hai tiếng giống nghĩa nhau,

hoặc 1 tiếng Bắc, hoặc 1 tiếng Nam sẽ bị đào-thải, thì ta cũng không cần thắc mắc.

b) Những tiếng khác nhau, cùng có nghĩa như nhau, nhưng dễ hiểu lầm. Thí dụ :

Miền Bắc dùng :

thăm

hòm

lở

chăn

ra vào tự-do

Miền Nam dùng :

viếng

rủởng

dưỡng

mền

ra vô thong-thả.

Một tiếng miền Bắc dùng có thể bị người miền Nam hiểu sai lệch nghĩa hẳn, hoặc ngược lại, một tiếng do miền Nam dùng làm cho người miền Bắc hiểu lầm hẳn. Sự hiểu lầm ấy gây nên — trong nhiều trường-hợp, — những sự đáng tiếc trong việc giao-dịch. Nên có một cuốn tự-diễn đầy-đủ đối chiếu tất cả những tiếng Nam và Bắc khác nhau. Ngoài ra, nên có phong trào hoặc một Ủy-ban văn-hóa để chọn-lọc tiếng và đề đề-nghị với các nhà văn, nhà báo, nhà giáo, chỉ dùng một trong hai tiếng thôi. Lâu dần quen đi, là thành-công

c) Có những tiếng đồng nghĩa, nhưng tính chất hơn, kém có thể nhận ra. Giữa hai tiếng như *ghỉn*, *nghiện*, như *làm*, *mần*, người ta có thể lựa chọn 1 tiếng để làm tiếng chính trong khi nói và viết. Tuy nhiên, việc này không mấy quan-trọng, có thể dễ yên rồi có sự đào-thải tự-nhiên cũng được. Tỷ-dụ : *xe máy* đã gần như mất hẳn, để *xe đạp* toàn thắng. Ít năm trở lại đây, *đi mần* đã thua hẳn *đi làm*.

Những phương-tiện để thống-nhất Việt-ngữ.

Một tổ-chức văn-hóa, hay đúng ra là một hội-đồng văn-hóa, có thể làm một công-trình nghiên-cứu vĩ-đại, nhắm vào hai mục-đích :

I.— nghiên-cứu thống-nhất Việt-Ngữ.

2.— Nghiên-cứu trường-kỳ để tìm thêm nhiều tiếng mới, làm cho tiếng Việt phong phú thêm mãi.

Kết quả của những công-trình ấy sẽ được thông-báo cho các nhà văn, nhà báo, nhà giáo, viên-chức, học sinh, sinh-viên, v.v.. và được phổ-biến rộng-rãi trên mặt báo chí, để mọi người dùng đó viết bài.

Nếu Hội-Đồng Văn-hóa kia đủ uy-tín, nếu phong-trào được nuôi-dưỡng tốt đẹp, thì đây là một công-trình xây-dựng tiếng Việt rất quan trọng.

Đề tiến đến thống nhất tiếng Việt và làm cho ngôn-ngữ trở nên phong-phú đồng thời, chúng ta không nên để mặc cho tình-trạng tự-nhiên lôi-kéo, mà phải cố-gắng bắt tay vào việc. Mấy năm gần đây, không có phong trào bắt tay vào việc, mà sự thống-nhất củatiếng nói cũng đã tiến-triển được tự-nhiên, nhờ sự học tiếng Việt rộng-rãi và tình-tường hơn, nhờ sự chung sống rộng-rãi giữa người Việt các miền hòa vào với nhau, như thế thì có một phong-trào, tất-nhiên những kết-quả đạt được sẽ hay hơn và tốt-đẹp hơn gấp bội.

TRẦN-VIỆT-SƠN

TIẾN-TRÌNH CỦA TƯ-TƯỞNG NHẬT-BẢN

Khuynh-hướng Trọng-thị Đạo-đức Gia-đình

DOÀN-VĂN-AN

GIA đình là sợi giây nối liền giữa cá-nhân và đoàn-thể, cũng là sự kết hợp của con người và xã-hội con người. Cho nên nếu không có gia đình thì con người sẽ mất gốc và quốc-gia xã-hội sẽ không hợp thành. Đó là quan niệm chung của hầu hết các dân tộc Đông phương. Nhưng nếu trong một gia đình mà « phụ bất từ, tử bất hiếu, huynh bất ái, đệ bất kính, phu bất hòa, phụ bất nhu », hay nói một cách khác, nếu gia đình mà không có kỷ cương trật tự, không có đạo nghĩa luân thường thì gia đình ấy sẽ trở thành hỗn loạn, vô luân. Cũng vì đặt trọng điểm ở sự giáo dục gia đình nên đức Khổng-tử đã dạy « Tiên tề kỳ gia, hậu trị kỳ quốc, nhiên hậu bình thiên-hạ » nghĩa là « Trước phải tề-gia, sau mới trị quốc, rồi mới bình thiên-hạ » Nhật-Bản là một dân-tộc thuần-túy Đông-phương, chịu rất nhiều ảnh-hưởng của giáo-lý Khổng-Mạnh, vậy thì vấn đề gia đình, nhất là đạo-đức gia-đình người Nhật-Bản thường có những quan niệm như thế nào, đó là vấn đề chúng tôi muốn đề-cập ra đây

Trước hết, chúng ta cần hiểu đến quan-niệm và vị trí gia-đình của người Nhật-Bản. Vấn đề này Bác-sĩ Y. Haga trong bộ « Quốc-dân tánh thập luận » viết : « Đơn-vị xã-hội của người Tây-phương là lấy cá nhân làm trọng ; cá-nhân tập hợp lại thành quốc-gia xã-hội. Còn nước ta thì lấy gia đình làm trọng ; gia-đình qui-tụ lại và tổ-chức thành xã-hội quốc-gia. Đây là điểm sai biệt căn bản của người Tây-phương và người Nhật Bản » (1) Cũng vì lấy gia đình làm trọng, nên người Nhật-Bản từ xưa cho đến nay họ rất chú trọng đến vấn-đề gia-phổ truyền-thống và thờ-phụng ông-bà tổ-tiên.

Thật vậy, ở các thời cổ-đại, xã-hội Nhật-Bản là một xã-hội tổ-chức theo chế-độ thị-tộc xã hội. Trong xã-hội này vấn-đề thờ-phụng tổ-tiên và dân-tộc tôn-giáo (tức là Cỗ Thần-đạo) rất được trọng-thị. Thờ-phụng tổ-tiên ở đây không những chỉ có nghĩa là cúng-tế ông bà tổ-tiên khi quá vãng, mà còn có nghĩa là mọi người trong gia-đình cần phải ăn-ở hiếu-nghĩa với cha mẹ ông bà, và phải tiếp-nối kế-thừa theo sự-nghiệp của cha mẹ ông bà để lại. Còn dân-tộc tôn-giáo ở đây tức là chỉ cho thị-tộc tôn-giáo, hoặc là gia-đình tôn-giáo, nghĩa là mọi người trong gia-đình cần phải có một lòng tín-ngưỡng duy-nhất, chung thờ một vị Thần hộ-mệnh, gọi là Thị-thần. Thị-thần tức là vị Thần bảo-hộ gia-đình và thị-tộc, vì thế mọi người trong gia-đình phải cha truyền con nối, tín-ngưỡng phụng-thờ. Người Nhật-Bản thường quan-niệm vị Thị-thần này là hình-ảnh của gia-đình, truyền-thống của dân-tộc. Vị Thị-thần này có thần-thông gia-hộ cho mọi người trong gia-đình được vui-vẻ hạnh-phúc, nên khi làm ăn may-mắn đắc-thời họ thường làm lễ cúng-tế để tỏ-lòng cảm-tạ ân-đức của Thần-linh. Quan-niệm tín-ngưỡng Thị-thần này vẫn còn lưu-hành ở các vùng thôn-quê của xã-hội Nhật-Bản ngày nay. Hằng năm ở các nơi nông-thôn đồng-áng khi được mùa người Nhật thường tổ-chức các lễ-lược linh-đình ở các đình miếu thờ vị Thần thủ-hộ này, đồng thời cũng có nghĩa báo-cáo các sự may-mắn hạnh-phúc của gia-đình làng xã lên với các vị Thần-linh tiên-tổ nữa.

Chúng ta nên nhớ rằng : ở các thời cổ-đại quan-niệm tôn-giáo tín-ngưỡng của người Nhật-Bản phần nhiều là đặt trọng-điểm ở chỗ huyết-duyên. Huyết-duyên tức là chỉ cho sự cùng chung một huyết-thống. Không những chỉ ở quan - niệm gia - đình và gia-

(1) « Quốc-dân-tánh thập-luận » của Bác-sĩ Y. Haga.

tộc mới đặt trọng - điểm ở chỗ huyết - duyên, mà đến cả các vấn đề siêu-nhiên như tôn-giáo, tín-ngưỡng, thần-linh, tiên-tổ v.v. người Nhật-Bản cũng rất chú-trọng đến vấn-đề huyết-duyên này. Theo quan-niệm của người Nhật-Bản thì các vị Thần-linh cùng chung một huyết-duyên gọi là Hoàng-tổ-thần, vị Thần này có quyền-oai ban-phúc giáng-họa cho gia-đình làng nước. Trong những buổi tế-tự Thần-linh ở các thời cổ-đại, người Nhật-Bản thường lấy vị Hoàng-tổ-thần này làm trung-tâm cho việc tế-tự, vì theo họ thì vị Hoàng-tổ-thần là vị Thần khai-thỉ của các huyết-thống, gia-tộc và quốc-gia. Cũng vì quan-niệm như thế nên như các bài khảo-luận trước chúng ta đã thấy : người Nhật-Bản tự xem quốc-gia của mình là một Thần-quốc vậy.

Đến thời Trung-cổ khi chế-độ thị-tộc xã-hội băng-hoại thì chế-độ gia-tộc thành-hình. Dưới chế-độ gia-tộc này huyết-thống cũng rất được chú-trọng. Nhất là các giới lãnh-đạo quần-chúng, những ông quan cai-trị dân thì vấn-đề gia-tộc huyết-thống lại càng được trọng-thị hơn. Về chức Đại-bạn tức là các quan Đại-thần thời xưa, trong bộ « Vạn-Diệp-tập » viết : « Đại-bạn là chức-vị kế-thừa sự-nghiệp của Thần-tổ (tức là Thiên-Chiếu Thái-Thần) ; vì thế những người thuộc về giòng-họ Thần-tổ mới được bổ-nhậm chức quan này » (2). Tinh-thần trọng thị gia-tộc huyết-thống này cũng được áp-dụng triệt-đề trong giai-cấp võ-sĩ-đạo ở thời Trung-cổ của Nhật-Bản. Trong võ-sĩ-đạo thường có tục-lệ hễ cha ông là người trong giai-cấp võ-sĩ-đạo, con cháu mới có thể trở thành võ-sĩ-đạo, và những người này có bổn-phận kế-thừa theo sự-nghiệp của ông cha để cho gia-phò được lâu-dài bền-vững. Người Nhật-Bản ở các thời Thượng-cổ và Trung-cổ thường quan-niệm rằng : kế-thừa tổ-nghiệp là bổn-phận của con em, là đạo-đức của gia-đình, mà cũng là hiếu-hạnh theo nghĩa chữ Hiếu của Khổng-học.

Như chúng ta đã biết : Nhật-Bản là một dân tộc trọng thị đạo-đức gia-đình, và đạo-đức gia-đình ấy là lấy chữ Hiếu làm trọng. Vì thế mặc dù là chế-độ thị-độc, tôn-giáo gia-đình, tế-tự thần-linh tiên-tổ, hay là chế-độ gia-tộc huyết-thống đi nữa, tất cả đều xây-dựng trên nền tảng chữ Hiếu. Chữ Hiếu ở Nhật cũng như ở Trung-Hoa đều lấy 2 bộ sách Luận-ngữ và Hiếu-kinh làm căn bản. Đề hiếu quan-niệm trọng thị chữ Hiếu của người Nhật-Bản như thế nào, chúng ta cần đọc bản sắc lệnh của Hiếu-Khiêm Thiên-Hoàng (749 — 758) công bố năm Thiêc-Bình Bảo-tự nguyên

(2) « Vạn-Diệp-tập »

niên (757) sau đây thì sẽ rõ : « Từ xưa, hễ thời nào dùng Hiếu mà cai trị nhân-dân thì tự nhiên dân được trị, quốc được an. Hiếu là nguồn gốc của trăm hạnh. Vì thế mọi gia đình trong thiên-hạ cần phải chuyên cần đọc tụng Hiếu-kinh và phải khuyến-khích con em học tập thật hành theo Hiếu-hạnh. » Và sau đó, ở năm Trinh quán thứ 2 (860) vua Thanh-Hòa Thiên-Hoàng (858 — 876) cũng thường khuyến-khích nhân-dân phải đọc tụng Hiếu-kinh trước hết, rồi sau mới học tập qua các kinh sách khác. Ngoài ra, trong bộ « Tam đại thật lục » ở điều khoản Trinh-quán thứ 2 cũng có chép : « Hiếu-kinh là mô phạm của quân vương đình thần. » Rồi một chỗ khác cũng trong bộ sách ấy chép : « Lời dạy của các bậc tiên-đế là lấy Hiếu làm gốc. » (3) Đem các đoạn văn này so sánh với câu « Hiếu đức chi bản giả » nghĩa là « Hiếu là nguồn gốc của các đức tánh tốt » trong Hiếu kinh, chúng ta thấy rằng : quan niệm về chữ Hiếu của Nhật Bản và Trung Hoa là hoàn toàn giống nhau.

Không những là ở các thời cổ đại và trung cổ, cho đến cả cận - thế và hiện - đại, vấn đề đạo đức gia đình ở Nhật Bản bao giờ cũng lấy Hiếu làm trọng cả. Vì trọng nơi chữ Hiếu nên mới có các vấn - đề thị tộc chế - độ, tồ - tiên sùng - bái, gia - tộc tín-ngưỡng như trên. Chữ Hiếu của Nhật - Bản tuy cũng lấy Luận Ngữ và Hiếu kinh làm căn bản, nhưng cách thức áp dụng, cũng như quan niệm đạo đức gia-đình, truyền-thừa gia-phổ v. v... giữa Trung-Hoa và Nhật-Bản vẫn có nhiều điểm bất-đồng. Dựa vào các tài-liệu sử-sách còn lại, sau đây chúng ta sẽ tìm hiểu đến một vài điểm dị đồng của 2 dân-tộc ấy đối với vấn-đề này như thế nào. Nhưng trước khi đi sâu vào vấn-đề, ở đây chúng ta nên nhớ rằng : ở các thời cổ-đại chế-độ gia-đình của Trung-Hoa là chế-độ gia-tộc cộng-sản-chế, và chế-độ gia-đình của Nhật-Bản là chế-độ gia-trưởng (hoặc là gia-phụ) chuyên-hữu-chế. (4)

Về sự khác-biệt của chế-độ gia-đình ở Trung-Hoa và Nhật-Bản, trong tập « Pháp-luật tân-báo » dưới đầu-đề : « Nước ta ở thời thái-cổ đã có chế-độ thôn-lạc công-hữu-chế và gia-tộc cộng-sản-chế chưa » Bác-sĩ K. Nakata viết như sau : « Ở Trung-Hoa từ đời Chu, đời Hán

(3) « Tam-đại thật-lục » ở điều khoản Trinh-quán năm thứ 2.

(4) Gia-tộc cộng-sản-chế tức là chế-độ bình-dẳng chung sống của mọi người trong gia-tộc, chứ không phải là chế-độ theo chủ-nghĩa cộng sản bây giờ. Gia-trưởng chuyên-hữu-chế tức là chế-độ gia-đình mà tất cả tài-sản của gia-tộc đều thống-thuộc ở dưới quyền quản-trị của người gia-trưởng.

trở đi, chế-độ gia-đình hầu hết là tổ-chức theo chế-độ gia-tộc cộng-sản-chế. Gia-tộc điển-hình trong đạo luật của đời Đường là « đồng-cư cộng-tài », hoặc nói tắt là « đồng-cư », tức là diễn-tả ý-nghĩa cộng-đồng sanh-hoạt, cộng-đồng hưởng hoa-lợi của mọi người trong gia-đình dưới chế-độ gia-tộc cộng-sản-chế này. Dưới chế-độ này người lớn tuổi trong gia-tộc là gia-trưởng của gia-đình. Người gia-trưởng có bổn-phận điều-khiển toàn-thể nhân-viên trong gia-đình, chăm-lo về phần sinh-hoạt, quản-lý về tài-sản của gia-đình, vì thế không bắt-buộc chỉ có những người ở bậc cha ông tổ-phụ mới làm gia-trưởng được. Vì có bổn-phận chăm-lo quản-trị về sinh-hoạt tài-sản của gia-đình, nên đồng thời người gia-trưởng cũng có quyền cung-cấp phân-phát tài-sản cho mọi người trong gia-đình. Ở trường-hợp người gia-trưởng là cha hoặc ông trong gia-đình thì sự phân-phát tài-sản hoàn toàn do ông quyết-định, con cái không ai được oán-hờn dị-nghị gì cả. Nhưng nếu người gia-trưởng không phải là cha ông của toàn-thể gia-đình thì sự phân-phát tài-sản phải do hội-đồng các vị tôn-trưởng trong gia-tộc quyết-định, và điều quan-hệ ở đây là phải công-bình chia đều cho tất cả. Phương-pháp phân-chia tài-sản này là dựa vào điều khoản « Hộ-lệnh ứng-phần điều » trong đạo luật đời Đường mà quy-định.

«Còn ở Nhật-Bản mặc dù điều khoản «Ứng-phần điều» của đạo-luật «Đường lão-lệnh» (5) cũng mô-phỏng theo đạo-luật của đời Đường, nhưng tùy theo điều-kiện xã-hội đạo-luật này cũng có thay-đổi nhiều. Ví-dụ, theo đạo-luật đời Đường thì mỗi khi cha chết phải phân chia đồng-đều gia-sản cho tất cả anh em ; còn ở Nhật-Bản thì khác, những di-sản của ông cha để lại phải tùy theo trưởng-tử hoặc thứ-tử mà phân-chia lãnh-thọ những phần hương-hỏa khác nhau. Nói một cách khác, phương-pháp phân-chia tài-sản của đạo-luật đời Đường là dựa vào chế-độ gia-tộc cộng-sản-chế, tất cả anh em trong gia-đình đều được bình-đẳng lãnh-thọ tài-sản như nhau ; còn đạo-luật Đường-lão-lệnh của Nhật-Bản thì dựa vào chế-độ gia-phụ di-sản và gia-trưởng chuyên-hữu-chế, nên phải tùy theo trưởng-tử hoặc thứ-tử mà được lãnh những phần gia-sản khác nhau.

Cũng trong tập «Pháp-luật tân--báo» ấy Bác-sĩ K. Nakata viết tiếp : «Hơn nữa, theo điều khoản «Tập lệnh» trong đạo-luật đời Đường thì

(5) Đạo-luật «Đường lão-lệnh» công bố năm 718 ở dưới thời Nguyên-Minh Thiên-Hoàng. Và đến năm 757 dưới thời Hiếu-Khiêm Thiên-Hoàng sau khi đạo-luật «Đường-lão luật-lệnh thật-thì» ban-hành, tinh-thần của đạo-luật này mới được ứng-dụng hoàn-toàn.

nếu không có các vị tôn-trưởng trong gia-tộc cho phép, con cháu không thể đem ruộng-đất hoặc gia-sản đi bán được. Còn theo đạo-luật Dưỡng-lão-lệnh của Nhật-Bản thì đại-phàm những tài-vật sau khi đã được phân-chia là thuộc về tư-hữu của mỗi người, chứ không còn thống-thuộc về gia-tộc nữa, vì thế nếu đúng với pháp-luật hiện-hành và có người gia-trưởng làm chứng thì có thể đem đi bán được» (6)

Cứ xem các đoạn văn trên thì đủ rõ : chế-độ gia-đình của Trung-Hoa là áp-dụng theo chế độ gia tộc cộng-sản chế, còn chế độ gia đình ở Nhật-Bản là áp dụng theo chế độ gia trưởng chuyên hữu chế. Đó là sự khác biệt quan trọng của chế độ gia đình ở Trung-Hoa và Nhật-Bản ở các thời cổ đại. Có điều chúng ta nên nhớ rằng : ở Nhật-Bản mặc dù nói là gia trưởng chuyên hữu chế, nhưng không phải người gia trưởng bao giờ cũng tuyệt đối ở địa vị cai quản lãnh đạo mọi người trong gia đình. Từ các thời đại phong kiến cho đến cận đại, gia đình Nhật-Bản thường áp dụng theo chế độ lưỡng phương chủ thê, nghĩa là gia trưởng và mọi người trong gia đình hòa hợp chung sống, cộng đồng quyết nghị mọi việc gia đình. Vợ con không phải là những người luôn luôn phải tuyệt đối phục tùng theo mệnh lệnh của gia trưởng. Điểm này cũng là một điểm bất đồng giữa chế độ gia đình của Trung-Hoa và Nhật-Bản.

Ngoài ra, vấn đề đạo đức gia đình giữa Trung-Hoa và Nhật-Bản cũng có nhiều điểm khác nhau, mặc dù cả hai dân tộc đều lấy gia tộc làm căn bản. Về quan niệm gia tộc ở Trung-Hoa thì rất chú trọng đến vấn đề huyết thống. Vì chủ trương huyết thống tương tục nên vấn đề dưỡng tử (con nuôi) không được chính thức thừa nhận. Dưỡng tử là những người dù được vào gia phổ, lấy chung một tên họ với mọi người trong gia đình nhưng vì khác với giòng huyết thống của gia tộc vậy. Còn ở Nhật-Bản thì vì chú trọng đến vấn đề gia danh (danh dự và sự truyền nối của gia đình), nên những người có tài năng hoặc những người ở các gia đình, nghèo thiếu thấp hèn, đều có thể thân nhận làm con nuôi và được chính thức thừa nhận là con cháu trong gia đình. Vì chú trọng gia danh muốn cho gia đình được đông đúc sum-vầy và tiếp nối từ đời này qua đời khác, nên người Nhật-Bản nhất là ở các thời phong-kiến cổ-đại, vấn đề dưỡng-tử rất được khuyến-kích và thanh hành. Cho đến thời cận đại cũng có nhiều vị học-giả của Nho giáo đề xướng chủ trương thừa nhận dưỡng tử. Nhật Bản là một dân tộc rất chú trọng đến vấn đề kế

(6) «Pháp-luật tân-báo» số 737, tháng 7 năm Chiêu-Hòa thứ 22 (1947).

thừa tồ nghiệp lưu truyền và tiếp nối tên họ của gia tộc cho đến đời sau, nên sự thừa nhận dưỡng tử được xem là một việc hợp với quan niệm của quốc gia và đạo đức của gia đình. Có nhiều học giả đã nói : chủ trương thừa nhận dưỡng tử là phát sanh bởi quan niệm chữ Hiếu của nho học. Đức Khổng-Tử đã nói : Bất hiếu hữu tam, vô hậu chi đại » nghĩa là bất hiếu có 3, không có con cái để kế thừa gia nghiệp cho đến đời sau là tội lỗi lớn hơn cả ». Vấn đề đạo đức gia đình của Nhật Bản một phần lớn cũng xây dựng trên quan niệm này.

Cũng vì dân-tộc Nhật Bản là một dân tộc lấy gia đình làm trung tâm, nên không những là Nho-giáo mà đến cả Phật giáo khi truyền đến Nhật Bản đều phải hòa hợp với dân tộc tánh, ảnh hưởng với màu sắc trọng thị gia đình này. Về vấn đề này trong quyển « Phương pháp tư duy của người Đông Phương », Bác sĩ H. Nakamura viết : « Lý-tưởng thật tiễn của Phật giáo là từ bi. Từ bi là thương cứu tất cả mọi người cho đến cả loài cầm thú nữa. Tất chúng sanh đều bình đẳng cứu giúp, không phân biệt thân sơ người vật. Về vấn đề từ bi này, Thánh Đức Thái tử (593-622) người có công lớn nhất trong việc du-nhập và truyền-bá Phật-giáo ở Nhật đã nói « Đạo nghĩa cha con là phải thành thật, không được dối trá ». Một chỗ khác Thái tử lại nói : « Cha con là sự nghiệp cứu-tế trong nhiều kiếp. Lòng từ bi là mỹ-đức tối-thượng của nhân-gian. Mỹ-đức ấy nếu nói một cách cụ-thể tức là nhân-luân và nhân luân tức là đạo nghĩa phụ tử, lòng từ bi giữa cha và con ». (7)

Nếu nhận xét một cách vô tư thì việc đem lòng từ bi siêu quốc-gia, siêu gia tộc của Phật giáo mà ghép vào trong luân thường đạo nghĩa trong tình phụ tử của gia đình, đương nhiên là một việc làm có tánh cách gò ép. Nhưng nếu đứng trên quan điểm của người Nhật Bản với chủ trương trọng thị đạo đức gia đình thì việc làm ấy là một việc làm tất nhiên. Vả lại, trong Phật giáo Nhật Bản cũng có nhiều lúc có đề cập đến vấn đề « chơn hiếu ». Ngài Nhật Liên Thánh Nhơn nói : « Tất cả mọi người phải tùy thuận phụ mẫu ; muốn cầu Phật đạo thì phải lấy hiếu dưỡng phụ mẫu làm gốc. » Và trong Tâm địa quán kinh cũng có nói : « Xa-lìa ân-ái, vào đạo vô-vi để chơn-thật báo ân cha mẹ ». Chơn-thật báo ân ở đây tức là chơn hiếu và chơn hiếu có nghĩa là khi cha mẹ sống còn thì phải nuôi-dưỡng về phần vật-chất, và

(7) « Phương-pháp tư-duy của người Đông-phương » của Bác-sĩ H. Nakamura.

khi cha mẹ quá-vãng thì phải tìm cách cứu-độ về phần tinh-thần. Cũng vì chú-trọng đến vấn-đề từ-bị nói rộng, vấn đề hiếu-nghĩa nói hẹp, nên khi Phật-giáo truyền đến Trung-Hoa đã hòa-hợp với Hiếu-kinh của Khổng-giáo, và khi truyền đến Nhật-Bản đã dung-hiệp với khuynh-hướng trọng thị gia-đình của Nhật-Bản để tạo thành một phong-vị đặc-biệt thích-hợp với quan-niệm đạo đức gia-đình của Nhật-Bản.

Ngoài ra, Phật-giáo còn dung-hòa với tập-quán sùng-bái tổ-tiên của dân-tộc Nhật-Bản để tạo thành một tôn-giáo hoàn toàn thích-ứng với lòng tin-ngưỡng của đại đa-số quần chúng Nhật-Bản. Về vấn-đề này trong quyển « Phương-pháp tư-duy của người Nhật-Bản ». Bác sĩ H. Nakamura đã viết như sau : « Ở đời Suy-Cổ Thiên-Hoàng (593-628) năm thứ 2 (594) có ghi chép sự kiện là các vị Đại-thần, Tể-tướng v. v. cần phải vì cha mẹ, vua, tôi mà lập các tự-viện thờ phụng Phật-Thánh. Rồi đến thời Thiên-Võ Thiên-Hoàng (673-686) ở năm thứ 13 (685) có ban hành sắc lệnh gồm có câu : « Ở toàn quốc trong mỗi gia đình đều nên thiết bàn Phật để an trí Phật tượng và kinh pháp, ngày đêm chuyên cần lễ bái cúng dường. » Đây là khi nguyên nhân cho hầu hết các gia đình ở Nhật Bản đều có thiết-tri bàn Phật trong nhà thờ phụng tín ngưỡng ». (8)

Có điều chúng ta nên nhớ ở đây là : cách-thức thiết-tri bàn Phật ở Nhật-Bản có phần khác với các nước Trung-Hoa, Triều-Tiên, Việt-Nam v. v. Ở các nước này bàn Phật là để thờ Phật mà thôi, còn ở Nhật-Bản thì hầu hết các bàn Phật trong các gia-đình đều có thờ bài-vị của tổ-tiên, và còn có nhiều nơi còn thờ cả linh-vị của các vị Thần-linh nữa. Theo con mắt bàng-quan của chúng ta thì nhìn thấy bàn thờ Phật ở Nhật-Bản chúng ta nghĩ rằng họ tin-ngưỡng theo lối đa-thần. Nhưng theo người Nhật-Bản thì khác, họ quan-niệm rằng : bàn thờ Phật-Thánh cũng như Thần-linh là sợi giây nối liền giữa những người trần-thế và các đấng siêu-nhiên, giữa con cháu và tổ-tiên ông bà. Thiết-tri bàn Phật trong nhà là để nhớ lại công ơn của những người đã quá-vãng. Vì quan-niệm như thế nên chủ-trương « Phật-Thần dung-hiệp » rất được phổ-biến ở Nhật-Bản.

Về cách-thức đặc-biệt trong việc thiết tri bàn Phật ở Nhật-Bản, trong quyển « Nhật-Bản Phật-giáo nghiên-cứu » Bác-sĩ D. Joban có viết

(8) « Phương-pháp tư-duy của người Nhật-Bản » của Bác-sĩ H. Nakamura.

như sau : « Bàn Phật ở nước ta có nhiều đặc-biệt khác với bàn Phật ở các nước Trung-Hoa, Triều-Tiên v.v. Một trong các sự đặc-biệt ấy là vì đề thích ứng với tư-tưởng sùng-bái tổ-tiên của dân-tộc nên ở bàn Phật của nước ta có thờ bài-vị của Ông bà tổ-tiên » (9), Về bàn Phật ở Trung-Hoa trong quyển « Trung-Quốc tôn-giáo chế-độ » của Ông De Groot có viết : « Bàn Phật ở Trung-Hoa tức là chỗ tế-tự của gia-đình. Ở đó thường thờ tượng Phật Pháp Tăng, có treo tràng-phan bảo-cái rất đẹp. Ở chính giữa có đề bàn thờ đề dâng cúng các thứ hoa quả rau trái, nhưng tuyệt đối, không cúng cá thịt » (10). Cũng về cách thức trang-trị bàn Phật ở Trung-Hoa, Bác-sĩ D. Joban viết : « Bàn Phật thường được an-trị những nơi thanh-tịnh trong nhà, có nhiều gia-đình thờ tượng đức Quan-thế-Âm ; còn bài-vị của tổ-tiên thì được thờ phụng ở chỗ khác ». Và để tỏ bày sự khác biệt của cách thiết-trị bàn Phật ở Trung-Hoa và Nhật-Bản, Bác-sĩ D. Joban trong quyển « Trung-Hoa Phật-giáo nghiên-cứu » có viết như sau : « Bàn Phật ở Trung-Hoa thì như thế. Còn bàn Phật ở Nhật-Bản thì chính giữa là an-trị tượng Phật hoặc danh hiệu Phật, ở 2 bên thì thờ bài-vị của ông bà tổ-tiên. Đây tức là một sự thay đổi đề thích hợp với dân-tộc-tánh cùng quan-niệm sùng-bái tổ-tiên của Phật-giáo Nhật-Bản ». (11)

Đó là nói về cách an-trị thờ-phụng Phật-thánh và tổ-tiên của dân-tộc Nhật-Bản. Còn về những ngày cúng-ky, tổ-tiên thì trong quyển « Phương-pháp tư-duy của người Đông-phương » Bác-sĩ H. Nakamura có viết như sau : « Ở Ấn-Độ mặc dù tôn-giáo Bà-la-môn (Brahmana) cũng có dạy về cách-thức sùng-bái tổ-tiên, cúng-ky ông bà, nhưng phần nhiều là tổ-chức theo các kỳ-tân-nguyệt, và mãn-nguyệt, chứ không tổ-chức theo lối niên-ky. Phật-giáo lúc còn ở Ấn-Độ cũng nhiều khi có đề cập đến vấn đề sùng bái tổ tiên, nhưng cũng không thấy nói đến việc niên ky. Phong tục niên ky là được thành lập ở Trung-Hoa, rồi truyền đến Nhật-Bản và các nước lân cận. Niên ky ở Trung-Hoa là gồm có Trung-Ấm (lễ 50 ngày), Bách nhật, nhất chu niên ky và Tam chu niên ky. Ở Nhật Bản vào thời cổ đại thì chỉ cúng lễ Trung Ấm, Bách nhật, Nhất chu niên ky mà thôi. Đến thời trung thế thì thêm vào các thứ như Tam niên ky, Thất niên ky, Thập tam niên ky, Thập thất niên ky, Nhị thập ngũ niên ky. Tam thập niên ky, Lục thập niên ky, Bách niên ky,

(9) « Nhật-Bản Phật-giáo nghiên-cứu » của Bác-sĩ D. Joban.

(10) « Trung quốc tôn giáo chế độ » của Ông De Groot.

(11) « Trung Hoa Phật giáo nghiên cứu » của Bác sĩ D. Joban.

Tam bách niên ky v.v... Rồi hiện tại thì có tổ chức những ngày ky, như Trung Ấm, Bách nhật, Nhất chu niên ky, Tam niên ky, Thất niên ky, Thập tam niên ky, Thập thất niên ky, Nhị thập ngũ niên ky, Tam thập niên ky, Ngũ thập tam niên ky v.v... Những ngày ky, ngày cúng giỗ này phần nhiều là dựa vào quan niệm sùng bái tổ tiên và đạo đức gia đình mà thiết lập » (12).

Ngoài các việc cúng ky này, vấn đề tang nghi cũng là một nghi lễ trọng-yếu đặt trọng điểm trên quan niệm đạo-đức gia đình của Nhật Bản. Ở Nhật Bản đại-phàm nói đến tang nghi tức là nói đến Phật giáo. Tuy vậy, Phật giáo lúc còn ở Ấn-Độ, người xuất gia tu hành không phải quyết định phải làm lễ tang nghi cho người tại gia. Tang nghi là một nghi lễ thế tục hoàn toàn do các vị giáo sĩ của đạo Bà la môn phụ trách. Nhưng về sau khi Phật giáo truyền đến Trung Hoa và Nhật Bản, với triết học hình nhi thượng học, với tánh cách tôn giáo tín ngưỡng, và với chủ trương dùng pháp lực của Phật giáo để tế độ cho các vong linh ở âm giới, nên tang nghi đã trở thành một nghi lễ chủ yếu của Phật giáo. Đến ngày nay thì mỗi khi có các lễ tang nghi cúng ky, các dân tộc Đông phương như Trung Hoa, Triều Tiên, Việt Nam, Nhật Bản v.v... thường có tập tục là mời các vị Tăng gia Phật giáo đến nhà làm lễ, hoặc đem đến chùa để tụng kinh cầu siêu cho ông bà tổ tiên. Những lễ như lễ Vu lan rằm tháng 7 lễ Nguyên Đán, lễ Thanh Minh và riêng ở Nhật Bản có thêm lễ Bỉ Ngạn (13) hằng năm đều là hướng đến việc sùng bái tổ tiên, cầu siêu độ và nhớ tưởng đến ông bà tổ tiên theo quan niệm luân lý đạo đức của các gia đình ở Đông Phương.

Tóm lại, nếu người Tây phương lấy cá nhân làm đơn vị cho quốc gia xã hội, theo với cá nhân chủ nghĩa, thì người Đông phương nhất là người Nhật Bản lấy gia đình làm đơn vị, theo với chủ trương gia tộc chủ nghĩa. Vì thế những việc như thị tộc tôn giáo, sùng bái tổ tiên, gia trưởng chuyên hữu chế, gia danh tương tục, các quan niệm như hiếu thảo với cha mẹ, tế độ thân nhân, rồi đến các hình thức tôn giáo nghi lễ như cách thiết trí bàn Phật, niên ky, tang nghi v.v... tất cả đều đặt trọng điểm ở gia đình, nhất là luân lý đạo đức gia đình. Có thể nói một cách vắn tắt rằng : ở Nhật Bản gia đình là nền móng của tất cả. Các nền văn hóa, tư tưởng cũng như Nho giáo và Phật giáo khi truyền đến Nhật Bản đều phải đồng hóa hoặc là chịu ảnh hưởng với tinh thần trọng thị gia đình này nên mặc dù hiện tại Nhật Bản mỗi ngày một tiến nhanh trên đường văn minh kỹ nghệ, nhưng những giá trị tinh thần, những truyền thống của dân tộc, những đạo nghĩa luân thường ở gia đình luôn luôn giữ vững giá trị bất khả xâm trong sinh hoạt hằng ngày cũng như trong đời sống tâm linh của người Nhật Bản vậy.

ĐOÀN-VĂN-AN

(12) « Phương pháp tư duy của người Đông Phương » của Bác sĩ H. Nakamura

(13) Xem đoạn chú giải về lễ Bỉ-Ngạn trong bài « Cách thức biểu thị ngôn ngữ và quan niệm nhân luân đạo lý » trong Văn Hóa Á Châu số tháng 3 năm 1961.

Một nhà đại thi hào Tây-ban-Nha

FEDERICO GARCIA LORCA

HUYỀN - QUANG

« Trái tim tôi là một chút nước trong »

« Mon coeur est un peu d'eau pure. »

F. G. L.

CHÀNG thanh niên ngồi giữa các bạn bè trong một tú-quán. Chàng dẫn mạnh ly rượu xuống mặt bàn bóng loáng giữa những món đồ ăn, rồi ngó nhìn chăm chăm các bạn và lên tiếng nói, giọng tức bực :

— Được rồi, các bạn bảo tôi là một thi sĩ rất được đại chúng ưa thích. Các bạn hãy thử coi đây !

Chàng dúi mạnh điều thuốc lá trên chiếc gạt tàn rồi ra hiệu cho gã thanh niên hầu bàn bước lại gần. Rồi, không cần rào đón, chàng cất tiếng sang sảng ngâm lên mấy câu thơ :

*Xanh chính gương mà ta yêu màu xanh
Xanh của gió và xanh của những cành cây*

*Con ngựa ở trong núi
và chiếc thuyền trên biển cả...
(Vert c'est toi que j'aime vert
Vert du vent et vert des branches
Le cheval dans la montagne
et la barque à la mer...)*

Chàng ngừng giọng ngâm rồi lại hỏi :

— Thề nào, em có thích những lời thơ đó không ?

Thanh niên hầu bàn ý hần khoái tai vì nhạc điệu của mấy câu thơ, gật gù khen :

— Ô, thích lắm chứ !

— Thề em có hiểu ra sao không ?

Thanh niên hầu bàn thật thà đáp :

— Điều đó thì không !

Federico Garcia Lorca liền nói :

— Ấy đây, thề mà người ta cứ bảo thơ tôi được phổ biến trong quần chúng !

Cách đây đúng 25 năm, thi sĩ Federico Garcia Lorca đã ngã xuống, mặt chạm đất, tại một cánh đồng hoang vắng trong tỉnh Grenade. Hồi ấy là năm 1936, thời kỳ mà những tiếng kêu xé trời và những tràng súng nổ rền, thời kỳ của những gót giày đinh sắt những quả dăm và những giọng ca trầm trầm nổi lên. Cuộc nội-chiến tàn khốc đang diễn ra tại xứ Tây Ban Nha. Một vạn người đã oan thác cùng một nơi trong tỉnh Grenade này. Và, trong số những người bất đắc kỳ tử ấy có thi hào Federico Garcia Lorca, con người không tin là thơ mình được đại chúng ưa thích.

Nhưng, ngày nay, nếu ai có dịp đi những miền quê xứ Tây Ban Nha, người ta sẽ ngạc nhiên nhận thấy dân quê đều ngâm lên những bài thơ trác tuyệt của Lorca, đôi mắt họ tràn đầy nhiệt tình và một nỗi nhớ nhung xa vắng. Hơn thế nữa, danh tiếng của nhà thơ bị xử bắn ở Grenade lại còn vượt qua nhiều biên giới. Người ta đã dịch thơ của thi sĩ ra tiếng Trung-Hoa, tiếng Á-Rập

tiếng Phi-Châu. Từ khi ông chết, các kịch bản của ông được trình diễn khắp nơi. Chỉ trừ ở Tây-Ban-Nha. Kỷ-niệm đau thương về trận nội chiến như còn đè nặng trong tâm trí mọi người.

Tuy nhiên, trong năm nay, xứ Tây Ban Nha đã biết chuộc lại những lỗi lầm đã qua và không tỏ ra bất công với nhà thi sĩ danh tiếng đó nữa. Lần đầu tiên, một rạp hát ở thành phố Madrid đã cho trình diễn một vở hát của Lorca nhan đề « *Yerma* ». Khán giả kéo đi xem không ngớt. Cuộc trình diễn vở « *Yerma* » đã triển diễn như một sự kiện quan trọng khác thường. Điều đó chứng tỏ dường như hiện nay, người dân Tây-Ban-Nha mới tạm nguôi quên được những ngày bi thương mùa hạ năm 1936 và đã trả lại cho xứ Tây Ban Nha sự khiêm-khuyết của nó : đó là một giọng hát dịu dàng và cay đắng của một người dân miền Andlaousie.

Hiện nay, tại gần rạp Alhambra, công trường Nueva, có một bà già tên Emilia, năm nay đã tám chục tuổi. Bà là người duy nhất đã hiểu rõ thi-nhân hơn ai hết và còn nhớ kỹ gốc cây ô-liu nơi Lorca bị xử bắn.

Bà có một bộ mặt thanh tú của người phụ nữ Tây-ban-nha, trán cao, tóc mây trắng xóa, quần khăn san trắng chung quanh cổ, đôi tay rất đẹp, cử chỉ mềm mại và dịu dàng. Ngày xưa, đã nhiều lần bà tiếp đón thi-hào Federico, rồi ngày nay bà còn tiếp đón nhiều người bạn, khi xưa cùng là bạn của nhà thi sĩ. Trên chỗ bà ngồi trong phòng khách là một bức ảnh phóng đại của Federico, đang mỉm cười rất tươi. Khách khứa đến thăm bà thường ngắm nhìn bức ảnh đó không chán mắt.

Nói rằng Federico đẹp trai thì cũng không đúng lắm, nhưng ai đã gặp chàng một lần thì không thể quên được. Dưới mái tóc như hình cánh quạ, nét mặt chàng hồng hào trông khác hẳn những nét mặt già dặn của đa số dân chúng Tây-ban-nha. Một trong những người bạn đã phát biểu cảm tưởng về chàng : « Federico có một vẻ dễ thương hoàn toàn khác hết mọi người. Con người chàng như chứa một ma lực huyền bí và tỏa ra một nguồn hoan hỉ ». Nhưng chính Lorca lại có một giọng nói vô cùng hấp dẫn, mặc dầu đôi với những ai có đôi tai kém nhất về khoa thính-âm. Trời sinh ra chàng như thế. Chẳng bao giờ chàng phải cố gắng cả. Chưa một

chàng trai Andalou nào đã phản ánh được xứ sở mình một cách hoàn toàn đến thế. Mảnh đất quê hương của chàng có đủ các thứ màu: đỏ, trắng, thổ hoàng, xanh biếc, tím, lóng lánh như xa-cù, và dân chúng thường cho là « màu máu ».



Chàng sinh năm 1898 tại làng Fuente Vaqueros (cách thành phố Grenade chừng 25 cây số). Cha chàng là người có địa vị khá. Ông có ba chục mẫu đất, vì vậy con trai ông không phải bám vào nghề đánh đàn như phần đông các thanh niên ở đây thường làm. Mẹ chàng, người mà chàng mang danh tính, tên là Vicenta Lorca Romera, làm giáo viên tại trường nữ học, tính tình rất hiền hậu và tề nhị. Chàng có một người em trai là Francisco (hiện nay làm giáo sư tại Nũ-ước) và hai em gái Concha và Isabelita. Hiện nay Concha đã trở thành góa phụ của viên thị-trưởng Grenade, và cùng ở với hai con gái và Isabelita một tòa nhà tối tân và sang trọng ở Madrid. Giòng họ Garcia Rodriguez là một gia đình Tây-ban-nha, mà chỉ trong một đời đã bước một bước từ thành-phần dân-quê lên hàng thị-dân phú túc.

Trong sân ngôi nhà quét vôi trắng xóa ở Fuente Vaqueros, con lợn kêu ùn-ùn và đàn gà đang bới tung một khoảnh đất ủ phân có ướp toàn một thứ rễ củ cải. Khu vực mà chàng trai quê mập mập với đôi má phính thích nhất là cái vựa lúa với những sợi giây gai buộc lên xà nhà, mà dưới treo lủng-lẳng những chùm ớt, những củ hành, ngô cả bắp và nhất là thịt dăm-bông nướng, còn trên tường là những chiếc chảo đen chứa đầy dầu ô-liu. Về mùa thu, đứng trên lan - can nhìn ra khu đất rộng trước nhà, Federico thấy những người đàn ông dùng đòn để tách đậu ra khỏi vỏ còn đàn bà ngồi giữa đồng đậu trắng xóa, giữ công việc chọn lựa những hạt tốt riêng ra. Ngày chủ nhật đem lại thú vị cho Federico hơn hết. « Các thiếu nữ da dăm màu nâu vui vẻ du-ngọa, phô ra những bộ áo nịt ngực bằng lụa sặc-sỡ đủ màu, chiếc giày chuyển vàng mang tên tất lủng lẳng trước những bộ ngực đỏ sộ rung rinh. Những gã thanh-niên nhìn theo bằng những đôi mắt lim dim, đầy vẻ khiêu khích, chiếc mũ rộng vành bẻ cụp xuống gần mắt.

Ngay từ khi mới hai tuổi đầu, chàng trai đã say mê những bản nhạc « *flamenco* » của xứ Andalousie, nơi chôn nhau cắt rốn

của chàng và nhớ thuộc lòng ngay một khi được nghe qua một lần. Chàng thường cùng các trẻ con ở trong làng đồng ca đèn khan cổ, theo nhịp điệu của một chiếc Tây ban cầm. Nhưng khi chàng vừa ra khỏi trường thì lại ưa hát bản «Marseillaise» vì ông giáo dạy chàng Don Antonio Rodriguez vốn là một tay say sưa với chủ nghĩa tiên bộ.

Don Antonio rất chăm chú đèn cậu học sinh có tài thông minh hơn người ấy và mang cả hai anh em về nhà cho trọ, người em của Federico là Francisco nhỏ hơn anh chừng một tuổi. Lẽ ra ông ta không nên làm việc đó vì hai cậu bé chẳng bao lâu đã gây ra sự xáo trộn rất lôi thôi rắc rối trong gia đình ông giáo.

Điều đó đã xảy ra trong trường hợp đặc biệt. Người vợ của ông giáo có tính hay ghen lạ đời, đã nhờ hai cậu học sinh gia đình Garcia canh chừng hạnh kiểm của ông chồng. Hai cậu trình thám tí hon sung sướng như mở cờ trong bụng từ đây đóng vai trinh sát ông thầy. Nhưng Don Antonio là người có đức hạnh. Thề mới thật phiền, ông không có một hành vi nào đáng trách cả. Hai nhà trinh thám của chúng ta chẳng biết làm thế nào đành nghĩ đến kế cuối cùng là bịa đặt ra mà nói... Thề là hai cậu trở về đặt đề cho bà giáo nghe về cái tính giăng hoa mèu chuột của ông chồng với nhiều chi tiết thật là tỉ mỉ. Bà Rodriguez nghe hai cậu kể mặt xám lại rồi đỏ bừng, đau khổ tưởng muốn chết. Cái hình phạt ấy kéo dài mãi đến kỳ nghỉ hè. Lúc ấy, Federico và em trai đành thúc thủ vì không còn chuyện gì để bịa đặt mà nói nữa.

Thời gian trôi qua! Đôi mắt của Federico càng ngày càng đen lánh, chứa chan đầy mơ mộng bi-thông của tuổi hoa niên, nhất là những nỗi sầu đau vẩn vơ vì tình. Chàng đang tìm một hướng đi cho cuộc đời. Năm mười lăm tuổi, chàng tưởng đã tìm được trong âm nhạc. Thề là gia đình mua ngay một chiếc dương cầm mang về đặt tại tòa nhà ở đường Carrera del Genil tại thành phố Grenade, nơi cả gia đình đang trú ngụ để tiện cho các con cái học hành. Federico học về văn-chương và luật, đã cùng với mấy người bạn mê nhạc đèn viêng thăm một nhạc sĩ danh tiếng Tây-ban-nha đương thời; Manuel de Falla.



Nhạc sĩ trứ danh Manuel de Falla tác giả nhạc khúc : « *Át tình phù thủy* » năm ấy vừa bốn chục tuổi đầu. Mặc dầu hai bên chênh lệch về tuổi tác nhưng một tình bạn đã nảy nở giữa hai người một già một trẻ. Họ thành thật quý mến nhau vì cả hai cùng một sở thích là rất yêu thích loại nhạc dân ca. Về sau Federico có phổ nhạc chừng ba trăm bài dân ca. Chàng cũng vẽ rất nhiều tranh ảnh bằng bút chì màu, nhưng cái ý-hướng đặc biệt lớn lao nhất mãi đến năm mười bảy tuổi chàng mới tìm thấy trên bờ con sông Alcubilla xứ Andalousie: chàng đã cảm hứng viết một bài thơ đầu tiên. Và sau đó, chàng lại viết được một vở hát thứ nhất : một hài kịch cho sân khấu múa rối.

Trong một khách-sảnh lớn ở Grenade, chàng cho trình bày vở hát, tự mình vẽ lên những y-phục và phong cảnh, in một tờ chương trình và, trong ngày hội các vị vương, mời mọc các gia đình và thân thuộc đến tham dự.

Nhạc sĩ trứ danh Manuel de Falla điều khiển dương-cầm và náo bạt. Isabelita hát. Concha điều khiển các vai trò phụ nữ còn Federico điều khiển các vai khác. Vở hát có nhan đề : « *Thiếu-nữ tưới cây hoắc hương và chàng hoàng-tử đến thăm hỏi* ». Bản thảo vở hát đó đến nay đã thất lạc mất nhưng hai em gái của nhà thi-sĩ còn nhớ được mấy câu đầu đại khái như :

*Tôi có những mắt xanh
như mắt những đám mây
và trái tim giống như
những ngọn lửa
(J'ai les yeux bleus
Comme ceux des nuages
et le coeur pareil
à la crête de la flamme)*

Những vần thơ đó ca ngợi một sự hoan lạc vô biên, tuy nhiên, cũng trong thời gian đó, Lorca còn viết những câu như sau :

*Và mặt trắng với sự chết
mua những bức họa*

*Tuy nhiên một chợ phiên
 trong đáy trái tim u tối của tôi
 được dựng lên không kèn trống
 tất cả trong những lều đầy bóng tối.
 (Et la lune à la mort
 achète des peintures
 Cependant qu'une foire
 au fond de mon coeur sombre
 s'installe sans musique
 toute en baraques d'ombre)*

Năm mười chín tuổi, chàng xuất bản cuốn sách đầu tiên, «*Cảm tưởng và Cảnh vật*», ghi những ký-ức về du-lịch. Cuốn sách chẳng gặt hái được một kết quả nào đáng kể. Tuy nhiên, Federico vẫn không nản lòng và nhất định đi mở cuộc chinh-phục tại thủ đô. Chàng lưu ngụ tại khu sinh-viên ở thủ đô Madrid. Rồi chàng đánh bạn với Salvador Dali, điện-ảnh-gia Bunuel, thi sĩ Raphaël Alberti, Juan Ramon Jiménez (người sau này được giải thưởng văn chương Nobel năm 1956).

Văn-ngệ hồi đó đang ở thời kỳ siêu-thực. Federico cùng với các bạn cho xuất bản một tạp chí văn-ngệ tiên-phong nhan đề «*Con gà trống*», nhưng chỉ ra được có hai số. Bản tuyên ngôn đã viết: «Chúng tôi dẫn chứng những đại nghệ-sĩ hiện thời: Picasso, Gris, Ozenfant, Chirico, Reverdy, Tristan Tzara, Paul Eluard, Aragon, Desnos, Jean Cocteau, Stravinsky...» Trường thơ mới có mục đích đưa thi-ca Tây-ban-nha ra khỏi những vết xe cũ bằng cách tán dương lời dùng chữ táo bạo và một sự tự do hoàn toàn. Tự do? Chàng thanh niên tỉnh Grenade đã say mê hai chữ tự do nên có lần đã viết: «Tôi không bao giờ thích biểu tượng nơi chiếc nhẫn.» Chàng đã ném hết tất cả mọi sự bó buộc kể cả sự bó buộc về chính trị. Chàng đã nói: «Tôi là kẻ theo công giáo, cộng sản, vô chính phủ, tự do, chủ nghĩa thủ-cựu và chủ-nghĩa quân-chủ cùng một lúc.»

Trên thật tẻ, chàng bắt chấp tất cả mọi người và ~~đẩy~~ ^{đẩy} đạp lên những lễ-nghi phiền-toái. Vì thế cho nên, một ngày kia được mời tới dự một bữa tiệc rất long trọng tại nhà một bà bá tước, chàng đã cải trang làm một đạo sĩ, mà thay thế vào bộ râu, chàng lại cần

một cái hộp đựng đường bằng bạc giữa hai hàm răng. Gia đình chàng cũng không vì thế mà trách cứ những trò khôi hài của chàng, và muốn cho chàng tạm quên cái xã-hội trường giả ở Grenade đi, người ta liền gởi chàng sang theo học một năm tại trường Đại-học Columbia ở Nữ-ước, mà khi trở về, chàng đã mang theo được mấy bài thơ rất hay, tuy nhiên tính tình vẫn không thay đổi chút nào. Song, điều ấy chẳng hề gì. Người ta vẫn có thể tha thứ cho những trò hề cũng như cuộc sống lang thang của chàng. Người ta tha thứ hết cho Federico vì chàng vừa hoàn thành được thi phẩm « *Romancero gitan* » (*Khúc ca du tử*), một trong những tác phẩm trứ danh của nền thi ca Tây-ban-nha qua tất cả các thời đại. Thủ đô Madrid đã báỉ phục chàng là một đại thi-hào. Chàng có thể làm được tất cả mọi sự. Lúc này chàng có thể định đoạt bước đường tương lai của mình.

Đã từ lâu, Federico vẫn ôm ấp trong lòng một niềm hoài vọng lớn lao : chàng muốn giới thiệu cho người dân quê ở những miền sâu thẳm trong xứ sở biết và yêu mến những vở kịch danh tiếng của xứ Tây-ban-nha. Năm 1922, chàng xin được một khoản tiền trợ cấp để thực hiện gánh hát lưu động của mình. Chàng lập gánh hát trong số toàn là sinh viên và đặt tên là nhóm « *Baraca* ». Từ đây, chàng sống một cuộc đời phiêu bạt với chiếc xe của Thespis hay chiếc « ru lô » của đại úy Fracasse dưới ánh mặt trời của toàn xứ Tây-ban-nha.



Trong ba năm liền, đoàn hát lưu động ngừng lại ở nhiều làng mạc xa thẳm bấy sân khấu ra giữa trời, bên cạnh chiếc xe cam nhông, như thời Trung-cổ và trình diễn các kịch bản của Calderon, Cervantes, Lope de Vega. Lorca, vận một bộ áo kiểu thợ máy, có mặt ở khắp nơi. Chàng đóng vai giám đốc, bầu gánh, trang trí viên, dàn cảnh và khi cần làm cả diễn viên. Chàng có thể đóng đủ các vai trò và thường đóng kèm với các bạn.

Tuy nhiên, trong một năm, chàng rời khỏi công việc đó chừng hai lần. Chàng trở về ở San Vicente, một ngôi nhà của cha chàng ở ngay ngoại ô thành phố Grenade, và bắt tay vào những công việc riêng.

Trong thời gian đó, chàng đã viết vở *Yerma*, một tấn kịch mô tả một người đàn bà không con, vở hát đầu tiên của chàng mà thể hệ thanh niên mới vừa được coi trình diễn ở Madrid năm 1960 vừa qua. Chàng viết vở kịch đó cho nữ kịch - sĩ đại danh Margarita Xirgu. Chàng cũng viết cho nữ nghệ sĩ này một kịch phẩm cuối cùng trong đời nhan đề « *Căn nhà của Bernarda* ». Kịch bản đó được trình diễn năm 1945 ở Ba Lê và cũng là lần đầu ở Âu châu.

Lorca đã dựa vào những chuyện thực tề ở đời để viết ra tấn kịch đó. Căn nhà mà chàng phác hoạ trong vở kịch, các vai chính trong câu chuyện vẫn còn ở đó cho mãi đến năm 1960 vừa rồi. Căn nhà đó quét vôi trắng xoá cả những lưới sắt che cửa sổ cũng vậy. Nhà đó ở tận cùng khu Real, mang tên là Valderrubio, một làng nhỏ ở ngoại ô thành phố Grenade. Hồi Federico mới lớn, chàng thường đến đó nghỉ mát ở những khu trang trại của gia đình chàng. Về câu chuyện sáu « người đàn bà không chồng » ẩn cư tại căn nhà sân lát đá trắng đó, sống trong tám năm tang tóc, chàng đã viết nên một vở kịch ba màn. Vai chính trong những người đàn bà ấy sự thật mang tên là Francisca Alba, chàng mệnh danh là Bernarda Alba. Chàng giữ nguyên không đổi tên của hai người con gái của bà ta, Magdalena và Amelia và cả tên của anh chàng kỹ sĩ lúc nào cũng vờ vờ rình mò quanh ngôi nhà kín cổng cao tường ấy cũng vậy, đó là anh chàng Pepe, biệt danh là « le Romano ». Do một sự ngẫu hợp kỳ lạ, tại Tây ban nha, không có đạo luật cho phép một cá nhân cầm một tác giả đưa ra một tác phẩm chỉ vì tác giả ấy đã mượn chuyện thật của mình để viết nên. Đó là một điều may lớn cho Federico vì gia đình nhà Alba rất có thể bức mình đi kiện và như vậy thì còn gì là vở kịch được coi là tác phẩm hoàn hảo nhất trong các kịch bản của Lorca.

Với những tác-phẩm kịch-nghe đó, nhà thi-sĩ đã nổi danh và được hoan nghênh trên toàn thế giới. Đó là những năm Federico Garcia Lorca được sùng bái nhất. Tại Buenos Aires, thủ đô xứ Á-căn-đinh, kịch bản của chàng được trình diễn trước một số khán giả đông đảo tới 6 vạn người.

Trong khi được nhiệt liệt hoan-nghênh như vậy, chàng đã nghĩ gì? đã nói gì? đã làm gì? Trước căn nhà lầu ngó ra một khu vườn rộng trồng đầy hoa nhài, những cây cọ, ba cây trắc-bá-diệp chính tay chàng đã trồng, chàng đã viết nên những vần thơ trắc tuyệt. Trong khi ở thành Grenade đang diễn ra một cuộc huyết chiến ghê người, chàng vẫn bình tĩnh viết nên những lời thơ ca tụng tình ái và cái chết của xứ Andalousie.

Bất chấp cả không gian và thời gian, chàng đã khóc về cái chết bất hạnh của một người bạn, đó là anh chàng Ignacio Sanchez Mejias, một người rất yêu mến văn nghệ kiêm đầu bò, đã bị thương tại trường đấu ở Manzanares.

Chàng ca hát nỗi khổ tâm của ái-tình đã vấp phải hàng lưới sắt bao quanh những sân lát đá trắng, những tập quán ngàn đời, những nghi lễ của xã hội cũng như chàng đã ca hát thể giới bi thông của những người du mục với những căn lều lúp xúp thường đèn đóng ở những ngọn đồi gần thành Grenade. Ôi! thành Grenade của chàng mới thân mến làm sao, nơi mà giờ « như dài hơn và thú vị hơn bất cứ nơi nào khác hơn trên thế giới » thành Grenade với « những buổi hoàng hôn phức tạp », với những giòng nước trong chảy rào rào không ngớt từ hồ nước này qua hồ khác trong vườn Alhambra, vĩnh viễn quần quýt lẫn nhau cũng như tâm hồn của người Tây ban nha vậy.

Ý nghĩ về sự chết lúc nào cũng ám ảnh Lorca như một cảm-giác tiên tri. Và những mầu sắc chói lọi của cuộc đời cũng không thể nào xua đuổi đi được mặc dầu nhiều khi chàng cảm thấy vô cùng khoái trá và hân hoan như cảm thấy : « *buổi sáng xanh* », « *gió đỏ trên ngọn núi bóng lửa* » « *nụ cười vàng và cứng của cây ngô* ... Nhưng, bao nhiêu lời ca đó có thể nào chống lại với những tiếng la vì chiến tranh, những luồng đạn, những nghĩa địa dưới ánh trăng?

Từ-thần, đối với chàng là người kỵ sĩ áo đen đang đuổi theo kẻ du mục, là con dao « *ngập sâu lạnh ngắt trong da thịt bất ngờ, và ngừng lại ở đó .. nơi đang run rẩy gốc rễ tăm tối của những tiếng kêu la* » máu chảy ra chan hòa và « *rên rỉ như tiếng hát thầm lặng của con rắn* ».

Rạng đông ngày 19 tháng Tám năm 1936, dưới chân gĩa núi Sierra Nevada, trên con đường đi từ Viznar đến Alfacar, lúc ấy chưa ai có thể nhận rõ thành phố Grenade, ở cách lối đó cách 20 cây sô. Người ta cũng không nghe thấy giồng nước sông « Fuente Grande » chảy xuôi vì tiếng máy của một chiếc xe hơi đã át hẳn tiếng róc rách của giồng sông. Trong cảnh cô liêu hoang vắng đó, một tiếng súng vang lên, đập vào vách đá sù-sì rồi dội đi rất xa. Dưới ánh sáng những ngọn đèn pha xe hơi, trên làn đất đỏ một cánh đồng toàn những cây ô-liu cò thụ, một người vừa ngã xuống: thi sĩ Federico.

*Câu hát
mà chưa bao giờ tôi ca lên
đã ngủ im trên đôi môi,
câu hát những ngôi sao sống động
trên một ngày tĩnh cửu.
(La chanson
que jamais je ne dirai
s'est endormie sur mes lèvres,
chanson d'étoiles vives
sur un jour perpétuel)*



Federico Garcia Lorca, như ta đã biết, được coi vào hàng thi bá nổi danh nhất hiện-đại. Qua một thời gian chìm trong quên lãng vì lý do chính-trị, đến nay, người ta xiết bao vui mừng khi thấy những thi ca của Lorca đã được nhân dân Tây-ban-nha say sưa ngâm đọc. Người ta say sưa truyền tay nhau phổ biến thơ văn của chàng ở giữa thủ đô Madrid của nhà-độc tài Franco với những lời ngâm ngợi thắm thì nho nhỏ, âu đó cũng là một hiện tượng đáng mừng và là một sự đền bù xứng đáng cho một thiên tài hiếm có. Một trong những bài thơ của chàng được người ta thường ngâm ngợi là bài « Khúc ca về đoàn Vệ-binh ».

*« Nếu họ không khóc vì họ có
chỉ thay thế cho bộ óc
và một tâm hồn bằng da đánh bóng
Trên con đường họ kéo nhau tới.
nhóm người kỳ quái và âm thầm,*

trên lối đi họ ban lệnh :
 im lặng của những miếng «gôm» u tối
 và sự sợ hãi của cát mịn.
 Họ đi những nơi họ ưng ý
 giấu trong chỗ lõm nơi dấu
 Một nền thiên-văn-học mở hồ
 những khêu súng không thực...
 ... Bọn Du Mục ăn nấu
 dưới cửa Bêlên.
 Thánh Joseph đầy thương tích
 chôn một người thiếu nữ,
 Những khêu súng gay gắt bước binh
 xé màn đêm đầy đặc.
 Thánh Đồng Trinh đập cho lũ trẻ
 một miếng thuốc hoa mật ong.
 Thế mà đoàn Vệ Binh
 tiến lên và gieo rắc cảnh khốn khổ...»

hay là bài «Cái chết của Antonio el Camborio» :
 «Những tiếng chết chóc vang dội
 trên bờ sông Guadalquivir
 những tiếng nói già nua áp đảo
 một tiếng nói hoa cầm-chuống tráng kiện.
 Anh đã đắm ở trong giầy
 Những chiếc răng dích thực của heo rừng.
 Anh đã, trong cuộc hỗn chiến
 Nhảy tung như loài cá vượt.
 Chiếc cà-vạt đỏ xẫm
 Như nhuộm bằng máu chúng
 Nhưng trước bốn con dao
 Anh cũng đành phải khuất phục...»

Tiếng nói của nhà thi sĩ dầu sao cũng chẳng phải là vô ích. Người ta cho rằng không gì nguy hiểm bằng tiếng nói âm hiểm của một nhà thơ, khi nhà thơ đó đề cập đến tình ái, đèn trăng sao, đèn hoa cỏ sương sớm ở một khu vực của những người nô lệ. Những vấn đề thiết tha chứa chan hoài cảm kia có sự rung động của những bàn tay đang chìa ra với bao nhiêu ham muốn và ước ao. Ham muốn được yêu, được ôm ấp, ham muốn được tự do

và nhảy nhót, được ăn khi đói bụng và được vui hưởng cuộc đời. Cuộc đời thật vậy chỉ là một sự ham muốn duy nhất mà đặc tính của sự ham muốn lại là một nguồn đe dọa cho những ai mặc áo thầy tu hay binh phục. Và kẻ nào phổ biến sự ham muốn đó dĩ nhiên là một kẻ thù của Trật-tự. Nguy hiểm hơn nữa là tiếng nói của nhà thơ chỉ hướng về những ham muốn đó mà nuôi dưỡng và ôm ấp và coi là lý tưởng chính của mình. Lorca không bao giờ có ý muốn đưa những người thường thức thơ ông lên một thế-giới ảo huyền, mộng mị. Ông cho rằng cái vui trên trái đất này cũng chẳng khác chi sự sinh đẻ, tình ái và nỗi đau khổ. Ông không muốn đưa người đời lên mơ mộng tạt trên mây xanh nhưng ông muốn đưa người ta trở lại trái đất, nơi loài người đã được chia phần thụ hưởng nhưng mà đã bị chiếm đoạt mất. Ông nói: Tôi bao giờ cũng đứng về phía những kẻ nghèo khổ, thiếu thốn tất cả mọi thứ, đến cả sự yên tĩnh cũng bị người ta từ chối không cho nốt.»

Tâm-hồn người Tây-ban-nha rất mãnh liệt; họ đem trọn tâm hồn đặt vào một sự bột-khởi hay một lời than và đi khắp nơi để « tìm lại những gai-góc cũ »; những tâm hồn ấy chỉ ngút lửa ở một nơi thật là kín đáo. Nó không phải là những cánh đồng rộng mênh mông nơi mà trí tuệ của Tây-phương đang dùng làm sân khấu hoạt động, để rơi rớt vào sự trừu tượng. Tâm-hồn ấy bám chặt lấy đất đai, bám một cách cực đoan và chỉ bằng lòng nhai lại những đau khổ cũ hay vịnh dự xa lắc từ ngàn xưa. Tâm hồn đó trung thành với những giấy rẽ, những kho tàng riêng của mình và dường như không cần biết đến những khuynh-hướng khác và « định mệnh » của nó sở dĩ bị thắt chặt như vậy là vì nó hoàn toàn bất lực không sao phổ biến được về mọi mặt.

Delos Rojas, Cervantès, Velasquez, Goya, de Falla, Machado, tất cả các tác-giả đại danh ấy đã đem lại vinh-hạnh cho xứ Tây-ban-nha cũng chưa bao giờ nói đến một đề tài nào khác lạ và vẫn nằm nguyên trong khuôn-khổ của nước Tây-ban-nha cổ kính. Họ vẫn bám chặt lấy đất đai và phổ diễn trong tác phẩm của họ, lúc bi ai, lúc kích phát tất cả những hình ảnh quen thuộc cũ như những tảng diêm-thạch trên bờ con sông Tage trôi trôi và chỉ riêng những tên tỉnh, tên thành phố và tên những con sông của

xứ Tây-ban-nha cũng đủ gieo vào lòng người dân một sự hoài cảm vô-biên mà chúng ta, những người ngoài, ít khi cảm thấy được.

Thi ca Tây-ban-nha bao giờ cũng mô tả rõ rệt những nơi chôn mà nhà thơ để cập tới trong tác phẩm. Người ta có thể biết « chuyện đó đã xảy ra ở đâu ». Nhà thi-sĩ bao giờ cũng đặt chân trên mặt đất và không bao giờ muốn bay bổng lên trời xanh hay cô ý làm cho người khác tin tưởng là mình đang lơ lửng trong không. Thiên tài Federico Garcia Lorca đã tạo nên những giai tác tuyệt vời nhưng bao giờ ông cũng vẫn dùng ngôn ngữ thông thường của người, vật và cây cỏ. Bài « *Thơ về khúc ca sâu sắc* » là một khúc ca sâu sắc nhất của một trái tim và một tâm hồn thi sĩ nhưng cũng là lời ca của một con người cảm thấy sung sướng được là một người sống giữa đồng loại, mà thoát nhìn, dấu ở trong nhà hay một quán cà phê, người ta cũng nhận rõ ngay là một dân quê xứ Andalousie, với những con mắt đen và linh động, trán gồ, tay nhỏ, vóc người tằm thước, đầy hảo tâm nhưng dị cảm và đa nghi.

Cuộc đời của nhà thi-sĩ Lorca bao giờ cũng thắt chặt với sanh hoạt của nền thi ca Tây-ban-nha. Ông không bao giờ là một lý thuyết-gia; nhưng chỉ là một tiếng nói « tự nhiên ». Năm 1932, ông đã tuyên bố với Gerardo Diego: « Tôi là một nhà thơ của Thượng đế — hay của Ma Quỷ, còn tuyên bố gì về thơ với bạn ư? Tôi biết nói thế nào về những đám mây kia, vòm trời kia? Chỉ ngắm nhìn, ngắm nhìn, ngắm nhìn... chứ biết gì hơn nữa ». Mặc dầu vậy, chưa bao giờ ông coi thường về kỹ-thuật thi ca, và tuy ông không gia nhập phái « cực đoan bảo hoàng » ở xứ Tây-ban-nha cũng như phái siêu-thực ở Pháp hay phái Vị-lai của Ý-đại-lợi, nhưng chẳng phải vì thế mà ông đứng ngoài sự tiên-triển của nền thi-ca thời đó. Trung thành với một thời thơ ấu đầy rung động và đam mê, « chạy tự do, trần truồng, trên những cánh đồng nơi thung lũng quê hương với bối cảnh là một ngọn núi », ông từ chối một cuộc phiêu lưu trí thức đem ông xa rời đất đai, với những thật-tại hiển nhiên, đầy hương thơm và tạp sắc. Thi ca của ông do đó là một chổi cây đầy sinh lực của tâm hồn cũng như thể-chất xứ Andalousie. Nhà bình luận Louis Parrot đã rất có lý khi ông nói rằng « Cái vinh dự đặc biệt nhất của ông là » làm sống lại bằng bút

pháp tân kỳ thời nay tất cả những tập quán thi ca của nước Tây-ban-nha bình-dân thuở xưa. »

Tuy nói là bình dân, nhưng Lorca khác hẳn Rafael Alberti vì ông không mấy chú ý đến truyền thống thi văn chỉ trừ vở « *Ngày cưới đẫm máu* » (Noces de sang), mà theo lời phẩm bình của Louis Parrof, là còn « nổi liền với cái thể hệ của Hoàng-kim thời đại ». Trong các văn thơ cũng như các vở kịch, Lorca đã dùng một thứ ngôn ngữ thô xuất, nổi bật như bức tượng, hoặc thật là tương phản để mô tả các tình tiết cho phù hợp với cách diễn tả của mọi người và những quy lệ của cuộc sống hàng ngày. Với một ngôn ngữ rõ ràng, khúc chiết, đồng thời chứa chan sự gợi cảm, cho nên người ta có cảm tưởng khi đọc văn ông như được thấy những hòn đá cuội nhẵn lỳ giữa giòng sông hay những đồ vật đã lên nước sau bao nhiêu đời sử dụng nay mới truyền lại. Lorca đã dùng cái thứ ngôn ngữ của cả một dân tộc. Chớ không phải một thiếu sót trí thức — để viết nên bản « *Romancero Gitano* » (Khúc ca du tử) mà trên thực-tế người ta cứ tưởng đó là do một kẻ du mục chính công viết ra.

Tuy nhiên, trong các kịch bản đã soạn ra, Lorca mới xác định rõ rệt cái ý chí nói lên tiếng nói của dân tộc. Trong các kịch bản như « *Noces de sang* », « *Yerma* », « *Mariana Pineda* », người ta nhận thấy ngoài cái kích thước của một bức họa nổi bật, còn bao gồm những giai thoại mà ông đã đúc kết vào trong bản « *Romancero Gitano* ». Mỗi giai thoại đó là một câu chuyện bình dị mô tả ái tình, máu, sự chết chóc, đã được giản dị hoá một cách triệt để, chỉ giữ lại những yếu tố thật cần thiết, ngoài ra đã tước bỏ hết những lời nói rông rài, những sự phẩm bình rào đón lặt lẻo mà đa số các vở kịch khác thường mắc phải, nhiều khi làm mờ hết cả sự chủ động của những vai chính.

Trong vở « *Yerma* », ông đã mô tả một người đàn bà không con yêu cầu một bà già tìm cách làm cho nàng có thể sinh con ; vở « *Ngày cưới đẫm máu* » là chuyện một thiếu nữ si tình, giữa ngày cưới, đã để cho một người đàn ông nàng thù hận nhưng vẫn say mê, đến bắt cóc mang đi, vở « *Mariana Pineda* » tả một thiếu nữ bị quân đội của Fernand VII ám sát trong khi nàng đang ngồi thêu một lá cờ cho đạo binh chiến

đầu vì tự do. Trong tất cả các bi kịch, Lorca thường cõ ý đem con người đền đòi kháng với định mệnh để rồi cuộc không thể thoát khỏi bàn tay phũ phàng định mệnh tàn ác. Điều đó, phải chăng là một dụng ý của tác giả ?

Louis Parrot còn cho biết, dựa theo sự chỉ dẫn của Manuel Altolaguirre, trước khi chết, Lorca đang viết một vở kịch Hi-lạp thuật lại câu chuyện một thanh niên xứ Cordone say mê một con bò cái, đã giết cha vì ông này hạ sát con vật để chấm dứt một mối tình khác với thói thường ở đời.

Bao giờ Lorca cũng dựa vào thực-tại để xây dựng các tác phẩm của mình, một thực-tại mà loài người thiếu lương-tâm cũng như những đạo luật đã được tạo ra để cõ ý giấu nhem đi hay kết án. Lorca biết vậy, do đó các đề tài của ông thường rút ra từ những cuộc sống kém khai hóa, có nghĩa là ở các miền quê. Ông đã đi sát với tâm hồn người dân quê bằng cách mô tả những ý nghĩ hoặc những mối quan tâm của họ về các vấn đề thường nhật như : sự bí mật của huyết thông, tình say mê giữa trai gái, sự cần thiết về sinh đẻ, lẽ phải của sự chồng đôi mọi bất công. Và cũng vì lý do ấy, nên ông không muốn đưa các vở kịch lên các sân khấu lớn ở thủ-đô mà chỉ thích đi diễn quanh ở các làng quê, nơi mà khán giả chính là những nhân vật đang đóng những vai trò sống động trong các vở kịch của ông. Sự tổ chức đoàn hát lưu động « *La Baccara* » của ông cũng không ngoài ý nghĩa đó.

Ngày nay, tại nhiều nước Âu-Châu, các kịch phẩm của Lorca đã được khán-giả hoan-ngheh nhiệt-liệt. Điều đó thiết tưởng cũng không lấy gì làm lạ. Khán giả ở đây quá quen thuộc với những vở kịch đề tài bông lông, sau đó được thay thế bằng các vở kịch thi chẳng ra thi và cuối cùng kịch lại nhuộm một màu trí-thức tột độ, u ám như mây mờ. Người ta say mê các kịch-bản của Lorca chẳng khác nào thích xem những kịch phẩm thời đại Elizabeth thuở xưa. Người ta nhận thấy rằng với những đề tài thiết thực, lời nói lại không kênh kiệu dài dòng, với một sự nghiêm túc dễ làm xúc động lòng người, các kịch bản của Lorca đã thật sự có giá trị hơn là những kịch phẩm của Shakespeare, của Ben Jonson hay của Fletcher, chứa đầy những lời giả tạo, hoa mỹ nên đã tỏ vẻ thêm nhiều phần ghê gớm hay vinh quang cho những vai trò người ta muốn diễn tả.

Riêng ở nước Pháp, các vở kịch của Lorca được hoan nghênh nhiệt liệt càng giúp thêm cho sự phổ biến thơ của ông trong mọi giới độc giả, vì vậy thi ca của ông cũng được nhiều người biết tới và thưởng thức.

Tài hoa thường hay bạc mệnh, Thi hào Federico Garcia Lorca cũng không tránh được định luật ấy. Tuy nhiên cái chết của ông cũng không phải là vô ích vì do đó, danh tiếng ông càng nổi lên như sóng cồn. Ở đây, để kết luận bài giới thiệu ngắn ngủi này, chúng tôi xin dẫn chứng những lời phẩm bình xác đáng về nhà thơ đã bị ám sát hết sức bất công, của Armand Guibert, một trong những người có thẩm quyền nhất khi đề cập đến thi hào Lorca vì ông chính là người đã dịch « *Khúc ca du tử* » ra tiếng Pháp và để tựa cho tập thơ này :

« Vì cái chết ấy mà tên tuổi ông đã nổi lên như sóng cồn, tuy nhiên không phải vì thế mà các tầng lớp độc giả không hề chú ý đến ông, do đó cái chết ấy cũng không phải là một điểm quan-hệ. Điều mà chúng ta phải lưu ý tới và mãi mãi còn ghi trong lòng chúng ta là bài học gương mẫu về cái chết đó. Cho đến nay không ai có quyền phủ nhận rằng những kẻ bắn giết thi hào Federico đã làm tắt hẳn những nguồn sông và thi ca, tự họ không ngờ đã tạo nên dấu hiệu của một sự dã-man mới. Đối với họ, chúng ta có thể hiểu được rằng người đời sẽ không thể nào sống nổi nếu vô lực ngu-dốt lại được ủy thác cho đầy đủ mọi quyền hành; rằng nghệ thuật không thể nào đơm hoa kết trái được nếu không có tự do ngự trị; và bốn phận của tất cả mọi người có lương-tâm là phải chống lại những chủ nghĩa độc đoán chủ trì gây chết-chóc và nô-lệ-hóa con người ».



VÀI NÉT VỀ TIỂU SỬ CỦA FEDERICO GARCIA LORCA

Sinh ngày 5 tháng 6 năm 1899 ở Fuentevaqueros, gần thành phố Grenade, con một gia đình địa chủ. Garcia là họ của bà mẹ.

Theo học tại Almería, Grenade, Madrid.

Cuốn sách đầu tiên — *Cảm tưởng và Cảnh vật* — xuất bản năm 1918.

Lorca ngụ tại Khu của Sinh viên ở thủ đô Madrid.

Thi tập của ông xuất bản năm 1921

Năm 1923, Lorca đậu cử nhân luật tại trường đại học Grenade.

Từ năm 1924 đến 1927, ông đi du lịch, diễn thuyết, viết các vở kịch đầu tiên và soạn tập thơ *Khúc ca du tữ* xuất bản năm 1928.

Năm 1927, Lorca, ngoài vai trò làm thi sĩ, còn là nhạc sĩ, (ông phổ nhạc chừng ba trăm bài dân ca xứ Andalousie) đã mở một cuộc triển lãm các tranh mầu ở Barcelone.

Năm 1930, ông đi du-lịch sang Hoa-kỳ. Tại đây, ông mở nhiều cuộc diễn thuyết và hoàn thành một bài thơ nổi danh *Nhà thi-sĩ ở New-ork*. Sau Hoa-kỳ, ông đi du-lịch xứ Cuba rồi đến xứ Antilles.

Năm 1931, cùng với Eduardo Ugarte, điều khiển ban kịch sinh-viên *La Barcada* lưu diễn qua nhiều thành phố.

Từ năm 1933 đến 1934, ông lại du lịch lần thứ hai qua Mỹ-châu (Á-căn-đinh, Ba-tây, Uruguay). Khi trở về, ông viết vở *Yerma*.

Năm 1935, sau cái chết của bạn ông, tay đầu bò danh tiếng Ignacio Sanchez Mejias, ông viết một bài thơ dài tỏ lòng thương nhớ.

Năm 1936 (tháng chín), Lorca bị nhóm quân của Franco xử bắn ở Grenade.

HUYỀN-QUANG

(Viết theo tài liệu của Marie
Gatard và Jean Rousselot)

SINH-HOẠT VĂN-NGHỆ

VẤN-ĐỀ « KỊCH TỔ CỘNG »

TÔI viết « kịch tổ cộng » giữa hai ngoặc kép vì tôi không đồng ý với danh từ ghép đã trở nên thông dụng này.

Nếu chia kịch ra từng loại thì chúng ta có : kịch mua vui (hay giải trí), kịch có luận đề và kịch tranh đấu — trong một vài trường hợp, kịch có luận đề nhập loại với kịch tranh đấu — kịch thuộc loại « tổ cộng » nhằm mục đích vạch trần bộ mặt thực của đối-phương để dồn đối phương vào thế địch thù trong sự cân nhắc và nhận định của quần chúng thường ngoạn, nghĩa là dùng « chiến tranh tâm lý » bằng hình thức trình diễn sân khấu, do đó, thiết tưởng nên gọi là kịch tranh đấu có lẽ vừa mạnh, vừa đúng, vừa rộng hơn.

Danh từ « kịch tổ cộng » gây một ấn tượng kém tế nhị trong quần chúng. Nói tới « kịch tổ cộng » khán giả liền tưởng đến những tấm bích chương tuyên truyền, những khẩu hiệu. Vẫn biết bích-chương tuyên-truyền, khẩu hiệu tuyên truyền là những vũ khí lợi hại để kháng địch, nhưng kịch linh động hơn, hấp dẫn hơn tuy mục đích của nó không

khác gì những vũ khí nói trên. Vì tính cách linh động và hấp dẫn nên kịch mới lôi kéo được quần chúng, nếu dùng danh từ không thích hợp như « kịch tổ cộng » thì kịch tự nhiên phải kém hấp dẫn, khó lôi cuốn quần chúng hơn, do đó ít hiệu quả trong việc tác động tinh thần khán giả.

Phải chăng đó là một trong lý do giải thích tại sao « kịch tổ cộng » chưa làm được nhiệm vụ của nó trong công tác tuyên truyền chống cộng sản ?

Tôi viết : « một trong những lý do » vì sự thực còn nhiều lý do khác.

Trong phạm vi bài này, tôi chỉ nêu ra một vấn đề quan trọng : Kịch bản.

Người viết « kịch tổ cộng » thường coi vấn đề tranh đấu nặng hơn vấn đề nghệ thuật. Lẽ ra tranh đấu là chính, là nội dung, nội dung phải được gói ghém bằng nghệ thuật. Nghệ thuật để lôi cuốn người thường ngoạn để rồi dùng nội dung mà tác động ý thức tranh đấu. Nếu nghệ thuật sơ sài hay ấu trĩ, kịch trở nên cứng cõi, khô khan ; khán giả mất hứng thú thì nội dung không còn

được chú ý đến nữa. Vở kịch hoàn toàn thất bại. Gặp phải một vài trường hợp « kịch tổ cộng » dở, khán giả đâm ra có thành kiến về loại kịch tranh đấu này ! Như vậy là chúng ta có trong tay một lợi khí, chỉ vì lợi dụng nó một cách vụng về mà nó trở nên vô dụng — hay công dụng rất ít — Đó là một điều đáng tiếc.

Đĩ nhiên không phải « kịch tổ cộng » nào cũng kém nghệ-thuật. Tôi có lần đã được xem vở « Chiếc Tàu Thuốc Lá » của Minh Hải, vở này tuy thuộc loại tranh đấu nhưng vẫn có những màu sắc nghệ thuật đáng lưu ý.

Một vài vở khác tôi không muốn nêu tên — tuy xây dựng và trình bày tương đối có nghệ thuật, nhưng vẫn dở vì những lý do khác. Tôi xin thử nêu ra những lý do đó.

Tác giả không theo sát những biến chuyển của đối phương bên kia bờ vĩ tuyến. Đề tài quanh quẩn đã được khai thác trên sách báo nhiều quá thành nhàm. Khán giả đòi hỏi những cái mới lạ thì vở kịch chỉ đưa ra những chuyện họ biết cả rồi. Cách đây sáu, bảy năm, viết kịch để vạch trần hành động vô nhân đạo của đối phương trong việc cải cách ruộng đất là hay nhưng hiện tại, còn nói đến chuyện

đó là lạc hậu ! Kịch tranh đấu thường là phản ảnh của thời sự nếu thời sự đã thành cũ thì khác nào nói đến chuyện đã cũ, đã nhàm !

Không cần phải xuyên tạc đối phương một khi *đối phương đã sẵn có những điểm đáng ghê tởm để ta vạch trần ?* Làm một việc gian lận không cần thiết mà lại có hại, thiết tưởng là một điều không nên chút nào !

Có thể tác giả không cố tình xuyên tạc mà chỉ sai lầm trong sự nhận xét, quá dễ dàng trong việc cấu tạo những nhân vật điển hình do đó đã không nói lên được sự thực và không chinh phục được khán giả.

Có thể tác giả không tin ở sự sáng suốt của khán giả nên bóp méo sự thực. Muốn đề khán giả ghét một Việt-cộng, tác giả phải làm cho Việt-cộng đó cực kỳ xấu xa từ hình thể đến tư tưởng. Nhưng nếu có khán giả nào đã từng nhìn thấy một Việt-cộng thì liệu họ có tin nhân vật họ được coi là một nhân vật có thật ở bên kia Bến Hải ?

Vẫn biết trên sân khấu tường cổ, nhạc trống lối ý phục và lối hóa trang, khán giả biết liền nhân vật nào là ác, là trung, là nịnh vãn vãn ... Nhưng « kịch tổ cộng » đâu phải

là tuồng cổ ! Nhân vật của « kịch tổ cộng » là nhân vật đương thời, do đó cần phải mang lấy cái vẻ thực mới làm cho khán giả tin được.

Sai lầm về cách đưa ra những hoàn cảnh cũng vậy. Không bao giờ nên quá đáng nếu muốn cho khán giả hòa mình vào vở kịch ; vui, buồn, mừng tủi với vở kịch.

Lý do khác không kém phần quan trọng đó là căn bệnh ấu trĩ trong việc xây dựng « kịch tổ cộng ». Ai không biết soạn một vở kịch đòi hỏi nhiều công phu ? Nếu thiếu những yếu tố cần thiết về kỹ thuật thì « kịch » không còn là kịch nữa ! Tôi đã có dịp coi những « lớp ngắn » (sketchs) hay những « truyện bằng đối thoại » (contes-dialogué) được mệnh danh là kịch ! Dĩ nhiên

có người sẽ tự bào chữa là mình không có tham vọng xây dựng một vở kịch đúng với cái nghĩa của nó, nhưng, thử hỏi nếu ai cũng « không có tham vọng » thì loại kịch tranh đấu của ta bao giờ mới vượt khỏi mức thô sơ yếu đuối, để tiến tới địa vị nghệ thuật có tác dụng tranh đấu thực sự ?

Để kết luận, tôi xin gộp một ý kiến nhỏ cho những tác giả muốn viết loại kịch tranh đấu : ý chính trong một vở kịch tranh đấu là làm cho người coi kịch chống lại đối phương, vì vậy không nhất thiết phải làm cho họ ghét những mẫu người mà nên làm cho họ ghét cái chế độ đã tạo ra những mẫu người đó. Có như thế thì sự chống đối mới trở nên một lý tưởng tranh đấu.

NGUYỄN VĂN GIÁM

A—. TRONG NƯỚC

2 — TIN VĂN-HÓA

Triển-lãm Phòng Tranh Mùa Xuân 1961.

Cuộc triển-lãm phải chia làm hai đợt, vì số họa - sĩ và các tác-phẩm quá nhiều. Cho đến lúc tập-san này ấn-hành, người ta mới được xem đợt đầu với tất cả sự phong-phú mới. Nhiều họa-sĩ mới được trình - diện với người yêu tranh, qua những bức họa khá đặc biệt. Các bức họa được giải thưởng' phần lớn đã trình bày những kỹ-thuật với lối diễn xuất mới-mẻ. Chúng tôi sẽ trở lại cuộc triển-lãm này sau khi đã có toàn-bộ hai đợt triển-lãm.

Triển-lãm Stanvac

Như mấy năm trước, năm nay hãng dầu Stanvac cũng có cuộc thi họa-phẩm để chọn những bức tranh in lịch. 98 họa-sĩ đã gửi đến 225 bức họa. 12 bức đã được chọn để in lịch, và hai giải nhất nhì đã được ấn-định là: 25.000 đồng, 15.000 đồng, với 13 giải 2.000 đồng.

Cuộc triển-lãm khai mạc ngày 10-5 đã giới-thiệu các tác-phẩm

trúng giải cũng như không trúng giải.

Tại trường Quốc-Gia Âm-nhạc và kịch-nghe.

Vài con số để nhận-định về sự tiến-triển của trường. Cuộc thi Khoá I vừa xong, có 149 thi-sinh trúng-tuyển tốt-nghiệp — trong số đó có 74 về tân-nhạc, 42 về cổ-nhạc, 33 về kịch-nghe.

Ngoài ra, kỳ tựu-trường 1960 — 1961, có 430 học sinh nhập học, trong số có 175 nữ-sinh, — chia ra như sau :

96 học sinh về cổ-nhạc,

271 học sinh về tân-nhạc.
(trong số có 118 nữ sinh)

63 học sinh về Kịch-nghe.
(trong số có 21 nữ sinh).

Các bộ-môn chia ra không đến nổi quá chênh-lệnh, và vẫn có một số đông chuộng cổ - nhạc. Không sợ môn nhạc thuần-túy này bị mai một.

Thi tuyển vào trường Cao-Đẳng Mỹ-thuật

Cuộc thi-tuyển vào trường Mỹ-Thuật năm nay phân ra 2 ngành

Hội-Họa và Điêu-Khắc, sẽ diễn ra vào ngày 5 - 6 - 61. Năm nay chỉ tuyển 20 người.

Diễn-thuyết.

Do Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên lạc Văn-Hóa Á-Châu tổ-chức, sáng chủ nhật 23-4-61, tại trường Quốc-Gia Âm - Nhạc và Kịch - nghệ, 112 đường Nguyễn-Du, đã có cuộc diễn thuyết về « Lập trường Căn - bản Đông-Y ». Ngành Đông-Y lúc này không còn được coi thường như trước. Được nghiên-cứu lại kỹ-càng theo con mắt Khoa - học, ngành Đông-Y cũng chứng - tỏ có những căn bản khoa-học đặc biệt và những tầm hiểu biết rộng rãi.

Một số đông các Y - sĩ - Đông và Tây đã tới nghe. Diễn-giả là bác sĩ Hoàng-Mộng - Lương, một trong những bác-sĩ rất hiếm có chuyên-khảo-cứu thêm Đông-y để có thêm phương tiện chữa bệnh, đã phân-tách rõ ràng và được chăm - chú nghe.

Lễ kỷ-niệm bách-chu-niên đại-thi-hào Tagore.

Nhân kỷ - niệm bách - chu - niên đại thi-hào Tagore, một cuộc lễ và nói chuyện đơn-giản nhưng cảm-động, đã diễn ra tại Hội-quán hội Việt-Anh Anh-thoại.

Trong buổi lễ, ông Heman T. Mahtani đã thuyết-trình về cuộc

đời và văn-nghệ của thi-hào. Ông đã nhắc lại thân-thể của Tagore, với cuộc đời phong-phú hòa-hợp cả hai nền văn-hóa Đông và Tây. Ông nhấn mạnh rằng công-nghiệp của đại-thi-hào đã được mọi người ngưỡng-mộ qua 4 sự tinh-khiết :

- tinh-khiết của thân-thể,
- tinh-khiết của tinh-thần,
- tinh-khiết của ý-muốn,
- tinh-khiết của hành - động.

Ông kết-luận :

Công-nghiệp của thi-hào Ấn-Độ Rabindranath Tagore tạ-thể ngày 7-8-1947, đã lưu-lại hậu-thế một đạo - lý cao - cả, — nhất là viện SHANTINIKETAN — một viện Đại-Học quốc-tế, — là nơi Tây-Phương và Đông-Phương thường gặp nhau.

Sau buổi thuyết-trình, cử-tọa đã được nghe một tác phẩm của Tagore là Natir Puja qua băng ghi-âm. Số cử-tọa chọn-lọc, gồm một số đông các nhân-vật Ấn, Việt và các nhà tri-thức Việt-Nam.

Ban tứ-vĩ-cầm Juilliard trình-diễn tại Việt-Nam.

Đây là một trong những dịp trao-đổi văn-hóa, trong đó người Mỹ giới-thiệu tài-nghệ của họ với các dân-tộc Á-Châu. Ban tứ-vĩ-cầm Juilliard gồm có Robert Man,

vĩ-cầm, Isidore Cohen, vĩ cầm; Raphael Hillyer, vĩ-cầm lớn; và Claus Adam, trung hồ-cầm. Ban nhạc trình-diễn loại nhạc của những phòng khách-thính, gồm những bài của các nhạc-sĩ cổ-diễn và một số nhạc sĩ Mỹ. 4 nhạc sĩ đều là giáo-sư âm-nhạc tại trường âm-nhạc Juilliard ở Nữu-Uớc, — mỗi năm cứ đến mùa hạ, họ lại chơi nhạc ở các nơi và đi dạy tại trường âm-nhạc Aspen tại Colorado.

Ở Á-Đông, số công-chúng biết thưởng-thức nhạc cổ-diễn Tây-

Phương của những Beethoven, Mozart, Schubert, v.v... vẫn còn hiếm, và họ cũng ít có cơ-hội để được thưởng-thức tài-nghệ của các nhạc-sĩ trứ-danh quốc-tế. Nền trong dịp này, thính-giả đã đi nghe khá-đông tại rạp Kinh-đô, Sài-gòn.

Nên chú-ý rằng tài-nghệ của ban-nhạc đã vượt mức, đến nỗi thính-giả am-hiểu bên Âu-Châu đã hoan-nghehnh đặc biệt, và cả đến thính-giả ở sau bức màn sắt, nhất là ở Budapest, đã hoan-nghehnh đến gần vỡ rạp.



B.— NGOÀI NƯỚC

Lễ kỷ-niệm bách-chu-niên đại-thi-hào Tagore trên thế-giới

Đây là lễ kỷ-niệm bách-chu-niên sinh-nhật của đại-thi-hào. Kỷ-niệm bách-chu-niên đúng vào năm nay, 1961, vì thi-hào Rabindranath Tagore sanh ngày 7 tháng 5 năm 1861.

Đề tổ-chức lễ kỷ-niệm này một cách vô cùng trọng thể, chánh-phủ Ấn đã chuẩn-bị một chương-trình làm lễ khắp các nơi trong nước. Ngoài ra, lại nhân dịp này đề khánh thành nhiều đài kỷ-niệm và tổ-chức, trụ-sở văn-hóa rất quan trọng.

Ngày 7 tháng 5-1961, thủ-tướng Nehru khánh-thành trụ-sở văn-hóa Rabindra Bhavan tại Tân-Đề-Li.

Ngày 8 tháng Năm, căn nhà của thi-hào Tagore, từ ông cha truyền lại, được tuyên bố là bảo-vật kỷ-niệm quốc-gia.

Hai nơi tại miền Đông - Hồi là những nơi mà Tagore từng trú-ngụ, cũng được tuyên-bố là những nơi di-tích kỷ-niệm quốc-gia.

Gần trụ-sở văn-hóa Bhavan, khởi-công xây một rạp hát có thể chứa 1.000 người. Những rạp hát tương-tợ được xây ở các thủ đô trong các tiểu-bang khác ở Ấn-Độ.

Viện Hàn-Lâm Mỹ Thuật Ấn-Độ tại Tân-Đề-Li cho ấn hành một tập in lại 40 họa-phẩm của thi-hào. Chúng ta biết rằng ngoài tài thơ, thi-hào còn là một họa sĩ có tài.

Còn Viện-Hàn-Lâm Văn-Chương xuất-bản tập thi-văn chọn-lọc của thi-hào bằng tất cả các thứ tiếng lưu-dụng ở Ấn. Ngoài ra, cũng ấn-hành một tập gồm 18 tác-phẩm của thi-hào dưới tiêu đề « Tiến đến con người thế giới », tác phẩm này ấn-hành trong mọi thứ tiếng. Viện Văn-Chương cũng có ý định xuất bản một tập gồm những tác-phẩm của Tagore viết cho trẻ em in ra trong những thứ tiếng chính.

Tổ-chức UNESCO (Ủy-hội văn-hóa Liên-hiệp-quốc) đã làm lễ bách-chu-niên thi-hào Tagore sớm hơn hết thảy, tại Ba-Lê, vào ngày 17-11-1960. Đại-biểu-Ấn, bác sĩ Radhakhrisan trước đông-đủ các phái-đoàn đại-diện các nước, đã lên tiếng ca-ngợi thi-hào Tagore là con người thành-tâm kết-chặt Đông và Tây, đề tiến đến một nền văn-hóa chung kết chặt toàn thể nhân-loại. Thi-hào thật là một con người của toàn-thể nhân-loại, không phải riêng gì của Ấn-Độ.

Những lời nói cao-quý của Tagore đã được đề cao : «Tôi yêu xứ Ấn-Độ, những xứ Ấn-Độ của

tôi chỉ là một ý-tưởng, không phải là một thực-thể đất-đai. Như thế, tôi không phải là một người ái-quốc. Tất cả nhân-loại là đồng-hương với tôi'.

Tại phòng diễn của UNESCO ở Ba Lê, đã diễn tuồng CHITRA của Tagore bằng tiếng Pháp, do các tài-tử Pháp.

Triển-lãm Mỹ-thuật quốc-tổ lần thứ 4 tại Tân-Đề-Li.

Cuộc triển-lãm Mỹ-thuật quốc-tổ Hiện-Đại, lần thứ 4, đã gặt được những kết quả tốt đẹp. Nhiều họa-phẩm của các họa-sĩ Đông-Nam-Á, nhất là Trung-Hoa Quốc-gia, Việt-Nam, In-đô-nê-xi-a, Nhật bản, Mã-Lai, Mông-cổ, được đặc biệt chú-ý. Nhân-dịp này người ta có thể so-sánh mỹ-thuật khô-khan của các nước Cộng-sản với mỹ-thuật đầy nhựa sống của các nước không Cộng-Sản.

Một nét về văn-hóa Nhật thời hậu - chiến

Để có một ý-niệm về văn-hóa Nhật thời hậu-chiến, đây là những cuốn sách bán mạnh nhất ở Nhật từ 1945 đến nay :

1945—1946.— Nhật-Mỹ đàm-thoại (3 triệu rưỡi cuốn).

1946—1947.— Lịch - sử 20 năm thời hiện-dại. (của Mori Shojo)

1948.— Mặt trời đương lên của Dasai Osamu ; Hãy còn hi-vọng của Ishikawa Tatsuzo.

1950—1951.— 7.000 dặm trong bóng tối, kể chuyện một cuộc lẩn-trốn của một sỹ-quan Nhật.

Tuổi thơ, — hay là một tập thơ giữa một đứa con phải đi ra ngoài và người mẹ, đưa con' người trở lại ý thức quốc-gia.

Một tập in lại những bức thư và nhật-ký của những sinh-viên đi lính bị giết trong thế chiến.

1952.— Tập thơ Đường,

1953—1954.— Văn-học-sử 25 bộ.

1955.— Lòng ước - muốn — sách triết-học.

Tập sách Kinh-tế.

Aaibatsu của Koshiro.

1956.— Mùa Thái-dương, truyện của Shintaro.

1957.— Tinh - ca, truyện của Yasuko.

1958.— Kiếp - sống, truyện của Jumpei.

1959.— Nianchan, của một người con gái 11 tuổi.

Thuyết của tôi về người đàn-bà, của Joseiron.

Một mặt trời đang lên, truyện dài,

Sóng, truyện dài.

1960.— Tùng Huân, truyện dài, của Yasushi.

Tôi là một đứa con nít, tác giả là một bác-sĩ.

Tin - tức về Trung - Tâm Trao đổi Văn-Hóa Á-Châu - Hoa-Kỳ

Chúng tôi đã nhiều lần nói đến Trung-Tâm Trao Đổi Văn-Hóa và Kỹ-Thuật Á - Châu — Hoa - Kỳ, do nước Mỹ thành lập tại Honolulu. Chúng tôi được biết thêm : Trung-tâm đó đã khánh-thành chánh-thức ngày 9 tháng 5 vừa qua. Chính ông phó tổng thống Lyndon B. Johnson đã chủ-tọa lễ Khánh thành. Trong diễn-văn, ông tuyên-bố :

Chúng ta sẽ mời các bậc thức giả của Tây-Phương và các bậc thức giả của Đông-Phương tới học viện mới này.

Phó tổng-thống Mỹ cũng cho biết rằng mục-phiếu của Trung-Tâm là kết-hợp hai nền văn-hóa đáng tôn-kính mà sức mạnh đã có từ ngàn xưa và xuất-phát một sức mạnh mới cho tự do, một nền tự-do vĩnh cửu.

Ông Johnson đã là một trong những người góp công lớn vào việc thiết lập Trung-tâm mới, và ông rất lấy làm hãnh diện về sự góp công ấy. Ông nói : « Tôi rất hãnh diện, và tôi sẽ mãi mãi hãnh diện — được là người đầu tiên bảo trợ đạo-luật ấn-định việc thiết-lập Trung-Tâm Đông-Tây vĩ đại này ». (Thật vậy, hồi 1959, ông Johnson, lúc đó là lãnh-tụ khối đa số tại

Thượng-nghị Viện Mỹ, đã đưa ra đề nghị về việc lập một trung tâm trao đổi sinh viên ở Hạ-Uy-Di) — rồi sau đấy, hai thượng nghị-sĩ thuộc tiểu-bang Hạ-Uy-Di đã dựa theo đề nghị đó đề lập dự-án thành-lập Trung-Tâm).

Đạo luật ban-hành rồi, việc điều-hành Trung-Tâm đã được trao cho Đại-Học-Đường Hạ-Uy-Di điều-hành, với sự trợ-giúp tài chánh của Chánh-phủ Mỹ. Trung-Tâm đã mở khóa học đầu tiên, gồm 90 sinh-viên Á-Châu và 10 sinh-viên Mỹ.

Báo chí có theo kịp dân-chúng & Mỹ không ?

Hiệp-hội Chủ-bút nhật-báo Mỹ vừa họp phiên thường-niên, đã đưa ra vấn - đề thảo - luận quan-trọng : Báo chí Mỹ đã không theo kịp đà tìm-hiểu càng ngày càng tăng của dân-chúng Mỹ trong địa-hạt nghệ-thuật.

Hai viên chủ-bút thuyết-trình về vấn-đề này đã đề-nghị rằng báo-chí cần cố-gắng hơn nhiều để phụng-sự dân-chúng về phương-diện văn-hóa, nghệ-thuật, và để làm phản-ảnh những hoạt-động văn-hóa của dân chúng.

Nét đặc biệt trong các hoạt-động của dân-chúng Mỹ, là hồi gần đây, số người đi dự các buổi hòa-nhạc càng ngày càng nhiều so với số

người đi dự các cuộc biểu-diễn và các trận-đấu về thể-thao. Đồng thời, trong 25 năm qua, số viện Bảo-Tàng và thư-viện cũng tăng lên rất mau. Hiện ở Mỹ có hơn 1.000 giàn nhạc hòa-tấu trình-diễn những bản nhạc cổ-điển.

Vô-tuyển truyền-hình và văn-hóa tại Phi--luật-Tân

Vô-tuyển truyền-hình đã được đem áp - dụng lần đầu - tiên vào ngành giáo-dục tại Phi - luật - Tân. Thật vậy, một chương-trình 6 tuần-lễ đã được đem phổ-biến bằng vô-tuyển truyền - hình với đề - tài «Ngành Vật-lý-học trong thời-đại nguyên-tử». Đây cũng là chương-trình đầu-tiên thực-hiện tại Á Châu.

Kỷ-niệm Shakespeare.

Năm 1964 sẽ là dịp đệ tứ bách-chu-niên đại thi-hào Anh Shakespeare. Nhân dịp này, hai hăng thầu-thanh, một ở Mỹ, một ở Anh, sẽ thầu-thanh toàn thể những tác-phẩm (kịch - phẩm và thi - phẩm) của Shakespeare.

QUỐC TẾ ĐÔNG PHƯƠNG HỌC GIẢ TẠI NHẬT

Hội Quốc-tế Đông-phương Học-giả sẽ cử hành cuộc hội họp hằng năm vào ngày 26 và 27-5-61 tại giảng đường của trường Đại-học Chuo University, Tokyo. Nhân dịp này

các học giả thế-giới sẽ trình-bày trao đổi công trình nghiên-cứu của mình về các vấn đề Triết-học, Văn học, Nghệ-thuật, Lịch-sử, Tôn-giáo Tư - tưởng của các nước Đông-phương. Đây là lần hội-nghị thứ 6 của Hội.

Trong bản danh-sách các vị học giả sẽ thuyết-trình trong hội-nghị này, chúng ta thấy có Ông Đoàn-văn-An, sinh-viên V.N. hiện đang học lớp Tiến-sĩ Văn-khoa tại Đại-học - đường Waseda University, Tokyo sẽ thuyết trình về vấn đề « Lịch-trình phát-triển của Văn-học Việt-Nam qua các thời đại ». Nội-dung của bài thuyết-trình bằng Anh văn này sẽ nêu rõ nguồn gốc của dân-tộc, tiến-trình của văn tự Việt Nam từ chữ Hán, chữ Nôm, đến chữ Quốc-ngữ của chúng ta hiện dùng. Kèm theo đó, Ông An còn nhấn mạnh đến những trang sử vẻ vang của dân-tộc trong việc tranh đấu dành quyền độc-lập từ tay người Trung-Hoa, người Pháp, và những vị anh hùng dân tộc như Bà Trưng, Lê - Lợi, Phan - Bội-Châu v.v... cũng được đề cập đến. Về thi ca và văn-học, Ông trình bày những tánh chất đặc-biệt của các loại thơ lục bát, song thất lục bát, tứ tuyệt, rồi đến các bài ca-dao, tục-ngữ, các bài thơ ái-quốc, lãng mạn của những nhà thơ trứ danh như Trần-Hưng-Đạo, Nguyễn-Du, Hồ-Xuân-Hương v.v... Ở đoạn cuối

Ông nói: ở Việt-Nam với phong trào trao đổi văn hóa thế giới hiện đại, nhất là sự trao đổi văn-hóa với Nhật-Bản và các nước Á-Châu khác sẽ làm cho nền văn-học Việt-Nam vừa giữ được tính chất truyền-thống của mình, vừa có thể theo kịp với đà tiến văn hóa của các nước văn-minh trên thế-giới.

Ngoài Ông Đoàn-Văn-An với bài thuyết-trình trên, cũng theo bản danh-sách ấy chúng ta thấy còn có các đề tài như « Điềm cộng-đồng về ca-kịch giữa Hoa-kỳ và Nhật » do Ông John Lovell, người Mỹ, « Vấn-đề liên-hệ giữa thi-ca và ngôn-ngữ » do Ông Jiri V. Neustupny, người Czecho, « So - sánh điềm đồng dị giữa Chikamatsu và Quan-Hán-Hương » do Ông Lương-Mộng-Hồi, người Trung-Hoa, « Vấn-đề Te-kugutu » do Ông Charles James Dunn, người Anh, « Cuộc vận-động Ramakrishna » do Ông Vombetkere Sumitra, người Ấn-Độ, « Ảnh-hưởng của Văn-hóa với Tôn-giáo và Khoa-học » do Ông Abdul Mannam Khan, người Pakistan, « Vấn-đề xuất-bản sách báo ở trước và sau thời đại - chiến » do Ông John McVittie, người Australia, « Một vài cảm-tưởng về thanh-niên Nhật-Bản hiện-tại » do Ông George Arthur Cowley, người Canada, « Phật-giáo ở xứ Belgium » do Ông Hubert Durt, người Belgium, « Âm-nhạc của Nhật-Bản ở thời Minh-Trị

duy-tân » do Ông Ury Eppstein, người Israel, « Làm thế nào để hoàn thành bộ Genji monogatari » do cô Atsuko Oyama, người Nhật. Ngoài ra cũng còn có nhiều đề-tài rất có giá-trị của các giới học-giả Đông-Tây sẽ trình bày trong cuộc hội-nghị này.

Hội nghị sẽ chấm dứt bằng một cuộc đi xem trình-diễn âm-nhạc cổ-diễn tại Hoàng-cung, xem phòng khảo-cổ triển-thị ở Đại-học-đường Quốc - Học - Viện, và đi quan-sát cách-thức tổ-chức của 2 trường Đại học lớn ở Nhật là trường Waseda và Keio và dự tiệc trà ở đó. Một số học-giả khác sẽ lên đường đi về tỉnh Kyoto để dự hội nghị Nhân-loại-học tại Đại-học-đường Kyoto.

Độc sách.

J'ai vécu dans l'enfer communiste au Nord Vietnam et j'ai choisi la liberté, của Gérard Tongas.

(Les nouvelles éditions Debresse, Paris)

Cuốn sách quan-trọng này, ghi lại những trang sử và rất nhiều sự thật ở Bắc Việt trong quãng thời gian từ 1954 đến ngày nay, đáng được phân-tách kỹ hơn.

Tác-giả, Gerard Tongas, là một giáo-sư, tiến-sĩ văn-chương, tốt-nghiệp Sorbonne về các khoa-

học Lịch-sử. Ông đã sống tại Hà nội từ 1954, năm ký hiệp - định Genève, và đến gần đây mới rời khỏi đất Bắc Việt.

Cuốn sách của Ông chứng - tỏ ông là một người biết quan-sát cần-thận, tỉ-mỉ, và nói ra những sự thật. Đây không phải là một người hằn-học đối với chế - độ Cộng-Sản, mà là một người chỉ-thuật' ra những điều tai nghe, mắt thấy. Những điều ông nói ra lại được trình-bày nhiều khi bằng những tài-liệu và văn-thư của chánh-quyền Cộng-Hòa Nhân-dân Hà-nội, với những bài báo của các cơ - quan chánh - thức của chánh-quyền và của Đảng, — cho nên cuốn sách có giá-trị của một tập lịch-sử hiếm có. Mà hiếm có thật, là vì chúng ta đầu đã có một tập lịch-sử về chánh-quyền Hà-nội từ sau hiệp-định Genève ?

Cuốn sách có 9 phần.

Phần thứ nhất kể về các biến-cố lịch-sử làm đảo-lộn đời sống ở Việt - Nam, sau khi hiệp-định Genève được ký-kết. Tác-giả thuật lại cơn hấp-hối của thực-dân, cuộc di-cư vĩ-đại, và cho hay tại sao tác - giả cùng gia - đình ở lại Hà-nội, cùng những phương-pháp viết nên cuốn sách. Tác giả đã bày - tỏ rằng ông rất thận-trọng về các tài-liệu, cũng như

cần - thận tìm hiểu lòng dân ở miền Bắc, chứ không phải chỉ căn - cứ vào tài - liệu rồi đoán phỏng. Phần này cũng cho biết về các điều-kiện địa-lý và nhân-văn của Việt-Nam.

Phần thứ hai nói về chánh-phủ Cộng - Hòa Nhân - dân và cả các lãnh-tụ cầm-quyền trong chế-độ. Hồ - chí - Minh, Võ - nguyên - Giáp, Phạm-văn-Đông, Trường - Chinh, Hoàng-minh-Giám, Nguyễn-khánh-Toàn, Hồ-đắc-Di, v. v. . . Những gì ẩn - kín sau chánh - quyền cầm - quyền thật - sự cũng được phơi-bày ra ánh-sáng, tỏ ra tác-giả biết rõ những bí - mật của chánh-quyền miền Bắc và những lẽ-lối Cộng-Sản.

Phần thứ Ba nói về Chánh-sách Nội - bộ : cách tổ - chức chánh-quyền và các cơ-quan, các đảng và tổ-chức của chánh-quyền làm đầu-não cho chế-độ, và cuộc tiến-triển cùng những phương-pháp để xich-hóa Bắc Việt. Tác giả đã vạch rõ Việt - Cộng lợi - dụng và lừa dối lòng yêu-nước của từng lớp nhân-dân để lái dần vào con đường Cộng-Sản, ý-niệm Cộng-Sản, và tổ-chức kinh-tế Cộng Sản, theo những giai-đoạn đã được tính-toán cần - thận. Các cuộc huấn-luyện cán-bộ, các cuộc mít tinh học-tập, v. v. . . Tác giả phơi bày trong một chương riêng chánh-

sách ghê-gớm của Cộng-Sản đã dùng sự khủng-bố thường-xuyên để thi-hành chánh-sách. Nhưng tác giả cũng vạch rõ vì sao mà tinh - thần cán - bộ Việt - Cộng đã giảm-sút một cách rõ-ràng.

Phần thứ Bốn nói về chánh-sách Ngoại-giao, đưa ra những chứng-minh cụ-thể rằng chánh-quyền miền Bắc theo đuôi Mạc-Tur Khoa và Bắc Kinh.

Phần thứ Năm nói về đời sống Kinh-tế. Trong phần này, tác giả dẫn-giải sự thi-hành các sắc-lệnh cải-cách điền-địa để đưa dân chúng đến kinh-tế tập-sản. Về phần các nhà tiểu-công và thợ-thuyền, tác giả dùng lại từng loại thợ để dẫn chứng rằng nghề-nghiệp của họ bị cấm-đoán, cuộc sống của họ ngặt-ngoải, và cuối-cùng, họ chỉ còn con đường làm công mạt hạng cho chánh quyền. Lần lần, mọi ngành hoạt-động kinh-tế tập-trung cả vào tay chánh-quyền. Nhưng cũng đồng thời, đời sống kinh-tế miền Bắc đã suy-giảm.

Phần thứ Sáu nói về văn-hóa và thanh-niên. Cuộc sống của thanh-niên mọi hạng tuổi được trình-bày tỉ-mỉ, và người đọc thấy rõ sự suy-sụp của họ với tất cả sự thất-vọng mà họ đặt vào chánh-quyền. Tác giả không ngại nói rằng họ đã

chống lại chế-độ. Còn văn-hóa thì chỉ có một loại của chánh-quyền mà thôi.

Phần thứ bảy nói về cuộc sống xã-hội, với những tệ-hại, thiếu-sót nhận thấy trong việc điều-hành các cơ-sở xã hội như về y-tế. Công-trình tiêu-hủy gia-đình cũng được trình-bày cặn-kẽ trong đoạn này.

Phần thứ Tám nói về những biện-pháp của Việt-Cộng để tiêu hủy tôn-giáo. Cái Tết ở đất Việt-Cộng cũng được tả cặn-kẽ, nó đã trở nên tiêu-diệu, buồn-bã.

Phần thứ Chín và cũng là phần cuối-cùng đưa ra một ít nhận xét về tương-lai Việt-Bắc và những bài-học do kinh-nghiệm của các biến-cố và tình-hình miền Bắc đem lại.

Marxism in Southeast Asia

Của Frank N. Tragor.

Sách khảo-cứu về ảnh-hưởng và hoạt-động của chủ-nghĩa Cộng-Sản tại 4 quốc-gia ở Đông-Nam-Á là Miến-Điện, Thái-Lan, In-đô-nê-xi-a và Việt-Nam.

Sách ấn-hành tại Mỹ, và đã có ở thư - viện Abraham Lincoln tại Sài-gòn.

NHỮNG SÁCH VÀ PÁO DO VĂN-HÓA Á-CHÂU NHẬN ĐƯỢC

What America Seeks For Today and Tomorrow.— Tuyên ngôn của ông Chester Bowles ngày 13-4-1961.

Mai.— Tuần báo số 21.

Concept.— Tập I

Books on The ORIENT.— Catalogue no 31 — Spring 1961.

Foreign Affairs.— April 1961.

Current Anthropology.— Avril 1961— Volume 2 — no 2.

Cổ Học Tinh Hoa văn tập.— Do Tỉnh Hội VN. Cổ Học Quảng Nam xuất bản.

Nàng Ái Cơ trong chầu úp.— Hà Tiên ngoại sử ký sự Tiểu thuyết Tác giả : Mộng Tuyết — Xuất Bản Bốn Phương.

Tin Sách.— Tháng Hai 1961 và các tập san.

Thời Nay.— Số 39 — ngày 1-5-1961.

Bác Ái.— Kiến Hòa — Niên thư Trung Học.

Congress New.— for Cultural

Freedom — January 1961.

The Asia Foundation.— March 1961
Foreign Affairs Reports.— New Delhi — February 1961.

Sàigòn Năm Xưa.— Vương hồng Sên — Tự Do xuất bản.

Tìm Hiểu Thông Thiên Học.— Số 77 và 78.

Luận Đàm.—

Tinh Đồ.—

Informations et Documents.— 135— 136 và các số kế.

— *BIJRAGEN* Deel 117 - Martinus Nijhoff — 1961.

— *Bách khoa* số 105 phát hành ngày 15-5-1961

Chiến-sĩ Cộng-Hóa số 59 ra ngày 15-5-1961 — Nha Chiến Tranh Tâm Lý Bộ Quốc Phòng xuất bản.

— *Bản Thông Tin* tháng 5 năm 1961 số 2, Hội Thanh niên Thiện chí xuất bản.

— *Đời sống Đạo* — Đặc san khánh Đản do Phật Học viện Nha Trang xuất bản.

ĐÃ PHÁT HÀNH :

VĂN-HÓA VIỆT-NAM với ĐÔNG-NAM-Á

của NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

Tựa của LÊ-THÀNH-TRỊ

*Một nhận-định tổng-quát lịch-trình giao-hữu văn-hóa.
dân-tộc Đông-Nam-Á, hình ảnh của thế-giới tương-lai*

VĂN-HÓA Á-CHÂU xuất-bản Giá 40đ.

Dentifrice **CLHOROTIR**

A base de Chlorophylline et Tyrothricine
DESODORISANT et ANTIBIOTIQUE
C'est un produit français des Laboratoires

" SOBIO "

En vente dans toutes pharmacies

NÈN DỪNG

KEM ĐÁNH RĂNG...

CHLOROTIR

Sản phẩm của viện bào-chế **" SOBIO "** Pháp quốc
" CHLOROTIR " làm THƠM MIỆNG và SÁT-TRÙNG
Chỉ bán tại nhà Thuốc Tây và Trữ Dược

laboratoires SOBIO (France)

Tổng phát hành : Viện bào chế **VANCO**

Chủ nhơn : **TRƯƠNG-VĂN-CHÔM** Tấn-sĩ Dược khoa Quốc-Gia
314, đường Yên-Đỗ SAIGON — Đ.T. 22.796

NHÀ XUẤT-BẢN

VĂN - HÓA Á - CHÂU

ĐÃ PHÁT-HÀNH :

- **VIỆT-SỬ TIÊU-ÁN** của **NGÔ-THỜI-SỸ**
Bản dịch của Hội V.N.N.C.L.L.V.H.Á.C.
Giá : 70 đồng
- **Ô. CHÂU-CẬN-LỤC** Vô danh thị
Bản dịch của Cụ **BÙI-LƯƠNG**
Giá : 30 đồng
- **VĂN-HÓA VIỆT-NAM với ĐÔNG-NAM-Á**
của **NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC**
Giá : 40 đồng

CÔNG-TY ĐƯỜNG VIỆT - NAM

Có bán :

- Đường miếng mía nguyên chất

SẠCH — NGON — RẺ

- Rượu đốt 90 chữ

Phẩm : TỐT — TRONG SẠCH

Lượng : THÙNG LỚN 200 LÍT

BÌNH 20 LÍT

THÙNG CÂY 12 CHAI 0,75

Giá : RẤT RẺ — BÁN SỈ VÀ LẺ

Điều kiện đặc biệt nếu mua nhiều

XIN HỎI :

CÔNG - TY ĐƯỜNG VIỆT - NAM

193/203, Trần-hưng-Đạo — SAIGON, Tél. 24.454

Kho số 6, Bến Vân-Đồn Khánh-Hội — SAIGON, Tél. 21.360

XỔ SỐ KIẾN THIẾT

Bắt đầu tháng 10 năm 1960, hàng tuần vé số Kiến Thiết tăng từ 1.000.000 lên 1.600.000 được ghi số như sau :

— 800.000 vé mang danh-mục đơn A,B,C, v.v...

— 800.000 vé mang danh-mục kép AA, BB, CC, v.v...

đều đánh số như nhau từ 000.000 đến 799.999.



TỔNG SỐ CÁC LÔ TRÚNG MỖI TUẦN

2 lô trúng Độc-đắc	mỗi lô	1.000.000\$
6	—	100.000
10	—	50.000
64	—	10.000
320	—	5.000
1.600	—	1.000
1.000	—	500
16.000	—	100
104	an ủi	2.000

mở số thứ Ba mỗi tuần

亞洲文化

In tại nhà in riêng VĂN HÓA Á-CHÂU
Quản lý : TRỊNH - HOÀI - ĐỨC

Giá : 20\$00
Chỉ 16\$00
<https://tiengviet.com>